

DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU, PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ)

PHỤ LỤC I

CÁC BIỂU MẪU VỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1	Đơn đề nghị công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Mẫu số 01.BT
2	Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản	Mẫu số 02.BT
3	Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng	Mẫu số 03.BT
4	Thông tin về tổ chức cộng đồng	Mẫu số 04.BT
5	Biên bản họp của tổ chức cộng đồng	Mẫu số 05.BT
6	Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng	Mẫu số 06.BT
7	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Mẫu số 07.BT
8	Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng	Mẫu số 08.BT
9	Biên bản bàn giao loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Mẫu số 09.BT
10	Đơn đề nghị cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Mẫu số 10.BT
11	Phương án khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Mẫu số 11.BT
12	Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Mẫu số 12.BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN VÀ GIAO QUYỀN QUẢN LÝ CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG THỰC HIỆN ĐỒNG QUẢN LÝ TRONG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.....

hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố

Tên tôi là: Giới tính:

Ngày tháng năm sinh: Dân tộc:

Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:

Nghề nghiệp:

Chỗ ở hiện tại:

Số điện thoại liên hệ:

Là người đại diện cho [Tên tổ chức cộng đồng]

Từ nhu cầu và sự tự nguyện của các thành viên trong cộng đồng với mục tiêu cùng chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm trong quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản với Nhà nước, chúng tôi [Tên tổ chức cộng đồng], được thành lập theo Quyết định số ngày... tháng... năm..... (nếu có), nhận thấy [khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý] có nguồn lợi thủy sản cần được quản lý và bảo vệ nhằm duy trì sinh kế bền vững cho người dân có hoạt động thủy sản tại đây.

Do đó, các thành viên [Tên tổ chức cộng đồng] đã thảo luận và thống nhất xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý tại [khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý] để thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, với nội dung chính như sau:

1. Quyền quản lý đề nghị được giao [theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Luật Thủy sản].
2. Vị trí, ranh giới khu vực địa lý đề nghị được giao [nêu rõ tên khu vực và tọa độ khu vực (nếu có)].
3. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Chi tiết tại hồ sơ gửi kèm).

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh.... hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố xem xét, quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho [Tên tổ chức cộng đồng].

Chúng tôi cam kết sẽ quản lý khu vực được giao theo nội dung được công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tuân thủ các quy định của pháp luật./.

....., ngày ... tháng ... năm 20....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý gồm các thông tin chủ yếu như sau:

1. Thông tin chung

- a) Tổ chức cộng đồng: tên tổ chức cộng đồng; số lượng thành viên.
- b) Khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý: vị trí, ranh giới, tọa độ (nếu có); bao gồm sơ đồ vị trí khu vực kèm theo.

2. Sự cần thiết thực hiện đồng quản lý

(Nêu thông tin về hiện trạng nguồn lợi thủy sản, hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản, kinh tế xã hội; khó khăn, thách thức tại khu vực thực hiện đồng quản lý; dự kiến những vấn đề có thể khắc phục khi thực hiện đồng quản lý hoặc thông tin khác (nếu có) để từ đó thấy được sự cần thiết thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực nêu trên)

3. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực thực hiện đồng quản lý

- a) Mục tiêu, đối tượng thủy sản cần bảo vệ.
- b) Phương án tổ chức bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.
- c) Phương án tổ chức hoạt động nuôi trồng thủy sản (nếu có).
- d) Phương án tổ chức du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản (nếu có).
- đ) Phương án tổ chức hoạt động khác (nếu có).

4. Giải pháp và tổ chức thực hiện phương án

(Nêu chi tiết hoạt động để thực hiện phương án; nhiệm vụ của tổ chức cộng đồng và các bên liên quan để thực hiện phương án và nội dung khác (nếu có))

QUY CHẾ**Hoạt động của tổ chức cộng đồng****Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG**

(Tên tổ chức cộng đồng, nguyên tắc, mục đích hoạt động của tổ chức cộng đồng)

Chương II**THÀNH VIÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

(Quy định về đăng ký tham gia tổ chức cộng đồng và chấm dứt tư cách thành viên tổ chức cộng đồng; quyền và nghĩa vụ của thành viên tổ chức cộng đồng; quyền và nghĩa vụ của cá nhân, hộ gia đình không phải là thành viên tổ chức cộng đồng tham gia hoạt động thủy sản tại khu vực đồng quản lý (nếu có))

Chương III**CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHIỆM VỤ CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

Điều....: Ban đại diện của tổ chức cộng đồng

1. Ban đại diện hoặc ban tương đương của tổ chức cộng đồng có tư cách pháp nhân (sau đây gọi là Ban đại diện) do thành viên tổ chức cộng đồng bầu, có trách nhiệm tổ chức, quản lý hoạt động của tổ chức cộng đồng, kết nối giữa cộng đồng và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Điều....: Người đại diện tổ chức cộng đồng

1. Người đại diện tổ chức cộng đồng là người thuộc Ban đại diện, do thành viên tổ chức cộng đồng bầu.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Điều....: Đội tuần tra, giám sát

1. Đội tuần tra, giám sát do Ban đại diện phân công, thực hiện tuần tra, giám sát, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực được giao quản lý; phối hợp với cơ quan chức năng và chính quyền địa phương trong hoạt động kiểm tra, giám sát, lập biên bản và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Điều....: Đội tự quản

1. Đội tự quản được tổ chức theo nghề khai thác; theo lĩnh vực hoạt động hoặc theo đơn vị hành chính do các thành viên tổ chức cộng đồng tự nguyện tham gia. Đội thực hiện nhiệm vụ theo quy chế của tổ chức cộng đồng và phân công của Ban đại diện.

2. Nhiệm vụ cụ thể.

Điều....: Các đội khác (nếu có)

1. Các đội khác theo nhu cầu của tổ chức cộng đồng.

2. Nhiệm vụ cụ thể.

(Mỗi ban, đội có người đứng đầu và các thành viên)

Điều....: Nhiệm vụ của tổ chức cộng đồng: tuyên truyền, tập huấn; tuần tra, kiểm soát; tái tạo

nguồn lợi thủy sản; thu thập thông tin, đánh giá hiện trạng nguồn lợi thủy sản, kinh tế xã hội và nhiệm vụ khác (nếu có).

Chương IV

CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Điều.....: Bầu cử Ban đại diện, người đại diện của tổ chức cộng đồng.

Điều.....: Chế độ họp định kỳ hằng năm hoặc đột xuất của tất cả thành viên tổ chức cộng đồng; chế độ họp định kỳ hoặc đột xuất của Ban đại diện, Đội tuần tra, giám sát, Đội tự quản và các Đội khác.

Điều.....: Tài chính cho hoạt động của tổ chức cộng đồng (quy định về thu, chi và thành lập quỹ cộng đồng (nếu có)).

Điều.....: Chia sẻ lợi ích của thành viên trong tổ chức cộng đồng (nếu có).

Điều.....: Tuần tra, kiểm soát và phối hợp tuần tra, kiểm soát tại khu vực thực hiện đồng quản lý.

Điều.....: Giải thể tổ chức cộng đồng.

Điều.....: Cơ chế khác (nếu có).

Chương V

QUY CHẾ VỀ HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN

Điều.....: Quy định về hoạt động được hoặc không được thực hiện.

Điều.....: Quy định cụ thể về: nuôi trồng thủy sản; bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản; hoạt động khác của tổ chức cộng đồng (nếu có).

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

1. Thông tin của tổ chức cộng đồng:

- Tên tổ chức cộng đồng:
- Tổ chức cộng đồng được thành lập theo Quyết định số ngày tháng năm (nếu có)
- Số lượng thành viên:
- Thành phần tham gia tổ chức cộng đồng:

2. Thông tin người đại diện của tổ chức cộng đồng (Đối với trường hợp đề nghị thay đổi người đại diện của tổ chức cộng đồng):

- Họ và tên: Giới tính:
- Ngày tháng năm sinh: Dân tộc: Quốc tịch:
- Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:
.....
- Nghề nghiệp:
- Chỗ ở hiện tại:
- Số điện thoại liên hệ:

3. Danh sách thành viên tổ chức cộng đồng:

[illegible]

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC
CỘNG ĐỒNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

BIÊN BẢN HỌP CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Thông qua Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức cộng đồng:
2. Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng:
3. Thành phần tham dự họp (ghi cụ thể thông tin của đại biểu và số lượng thành viên tổ chức cộng đồng tham dự họp):
4. Thời gian, địa điểm tổ chức họp:

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu tham dự, người chủ trì, người ghi biên bản cuộc họp.
2. Bầu người đại diện của tổ chức cộng đồng.
3. Thảo luận, thống nhất và biểu quyết thông qua nội dung về:
 - Danh sách thành viên tham gia tổ chức cộng đồng.
 - Dự thảo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý.
 - Dự thảo Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.
 - Các vấn đề khác (nếu có).

(Người ghi biên bản ghi đầy đủ ý kiến của các đại biểu tham dự, kết quả biểu quyết thông qua của thành viên tổ chức cộng đồng đối với từng nội dung)

Cuộc họp kết thúc vào hồi, ngày tháng năm tại [tên địa điểm tổ chức đại hội].

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau.

ĐẠI DIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG
 (Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN
 (Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THAM DỰ CUỘC HỌP
 (Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN HỌP CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Thông qua nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức cộng đồng:
2. Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng:
3. Thành phần tham dự họp (ghi cụ thể thông tin của đại biểu và số lượng thành viên tổ chức cộng đồng tham dự họp):
4. Thời gian, địa điểm tổ chức họp:

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu tham dự, người chủ trì, người ghi biên bản cuộc họp.
2. Thảo luận, thống nhất và biểu quyết thông qua nội dung về [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:
 - Tên tổ chức cộng đồng (đối với tổ chức cộng đồng không có tư cách pháp nhân).
 - Tên người đại diện của tổ chức cộng đồng.
 - Phạm vi quyền quản lý được giao.
 - Vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao.
 - Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.
 - Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Người ghi biên bản ghi đầy đủ ý kiến của các đại biểu tham dự, kết quả biểu quyết thông qua của thành viên tổ chức cộng đồng đối với từng nội dung)

Cuộc họp kết thúc vào hồi, ngày ... tháng ... năm tại [tên địa điểm tổ chức đại hội].

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THAM DỰ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 06.BT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong
bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số/2019/NĐ-CP ngày ... tháng năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ văn bản hiệp thương giữa Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có);

Xét văn bản thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận [tên tổ chức cộng đồng] thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản như sau:

1. Người đại diện [tên tổ chức cộng đồng]: Ông/Bà [họ và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng], số chứng minh thư/thẻ căn cước, thường trú tại
2. Công nhận Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng kèm theo Quyết định này.
3. Nội dung khác (nếu có)

Điều 2. Giao quyền quản lý cho [tên tổ chức cộng đồng] thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực [vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao] (sơ đồ/bản đồ khu vực địa lý kèm theo Quyết định này).

Phạm vi quyền được giao bao gồm: [ghi cụ thể quyền được giao theo đề nghị của tổ chức cộng đồng và quy định tại Luật Thủy sản].

Nội dung khác (nếu có)

Điều 3. [tên tổ chức cộng đồng] có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển nguồn lợi thủy sản theo đúng nội dung tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Giao [tên các đơn vị có liên quan như Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã, Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng,...] tổ chức thực hiện, theo dõi, hỗ trợ tổ chức cộng đồng thực hiện nội dung tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này [ghi nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị].

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các đơn vị có liên quan [kể tên đơn vị], Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, [tên tổ chức cộng đồng] và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 6;

-

- Lưu: VT, ...

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...

Số:/QĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong
bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại.....**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số/2019/NĐ-CP ngày ... tháng năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Xét văn bản thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận [tên tổ chức cộng đồng] tham gia thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản chi tiết như sau:

1. Người đại diện [tên tổ chức cộng đồng]: Ông/Bà [họ và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng], số chứng minh thư/thẻ căn cước, thường trú tại
2. Công nhận Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng theo nội dung tại Phụ lục Quyết định này.
3. Nội dung khác (nếu có)

Điều 2. Giao quyền quản lý cho [tên tổ chức cộng đồng] thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực [vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao] (sơ đồ/bản đồ khu vực địa lý tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Phạm vi quyền được giao bao gồm: [ghi cụ thể quyền được giao theo quy định tại Luật Thủy sản].

Nội dung khác (nếu có)

Điều 3. [tên tổ chức cộng đồng] có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, khai thác và phát triển nguồn lợi thủy sản theo đúng nội dung tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Giao [tên các đơn vị có liên quan như Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân xã, Đoàn biên phòng,...] tổ chức thực hiện, theo dõi, hỗ trợ tổ chức cộng đồng thực hiện nội dung tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này [ghi nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị].

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan [kê tên đơn vị], Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, [tên tổ chức cộng đồng] và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
-
- Lưu: VT, ...

Mẫu số 07.BT

TÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN VÀ GIAO QUYỀN
 CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG THỰC HIỆN ĐỒNG QUẢN LÝ TRONG BẢO VỆ
 NGUỒN LỢI THỦY SẢN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố

Tên tôi là: Giới tính:

Là người đại diện cho [Tên tổ chức cộng đồng]

[Tên tổ chức cộng đồng] được công nhận và giao quyền quản lý thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo Quyết định số ngày của Ủy ban nhân dân tỉnh..... hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố.

Sau một thời gian hoạt động theo các nội dung được công nhận và giao quyền quản lý, chúng tôi đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

1. Tên tổ chức cộng đồng (đối với tổ chức cộng đồng không có tư cách pháp nhân);
2. Người đại diện của tổ chức cộng đồng;
3. Phạm vi quyền quản lý được giao;
4. Vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao;
5. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản;
6. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Chi tiết tại hồ sơ gửi kèm)

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh.... hoặc Ủy ban nhân dân huyện/ thị xã/thành phố xem xét và quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số ngày để [Tên tổ chức cộng đồng] hoạt động được hiệu quả hơn.

....., ngày tháng năm.....

TM. TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 08.BT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số/2019/NĐ-CP ngày ... tháng năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ văn bản hiệp thương giữa Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có);

Căn cứ Quyết định số ngày ... tháng ... năm của Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại....;

Xét văn bản thẩm định hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại.... như sau: [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

1. Tên tổ chức cộng đồng.
2. Người đại diện của tổ chức cộng đồng: Ông/Bà [họ và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng], số chứng minh thư/thẻ căn cước, thường trú tại
3. Phạm vi quyền quản lý được giao.
4. Vị trí, ranh giới khu vực thực hiện đồng quản lý (sơ đồ/bản đồ khu vực địa lý kèm theo Quyết định này).
5. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản kèm theo Phụ lục Quyết định này.
6. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng kèm theo Phụ lục Quyết định này.
7. Nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những nội dung không quy định tại Điều 1 Quyết định này tiếp tục thực hiện theo Quyết định số ngày ... tháng ... năm của Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại....

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thủ trưởng các đơn vị có liên quan [kể tên đơn vị], Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, [tên tổ chức cộng đồng] và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Lưu: VT, ...

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số/2019/NĐ-CP ngày ... tháng năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số ngày ... tháng ... năm của Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại....;

Xét văn bản thẩm định hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại.... chi tiết như sau [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

1. Tên tổ chức cộng đồng.
2. Người đại diện của tổ chức cộng đồng: Ông/Bà [họ và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng], số chứng minh thư/thẻ căn cước, thường trú tại
3. Phạm vi quyền quản lý được giao.
4. Vị trí, ranh giới khu vực thực hiện đồng quản lý (sơ đồ/bản đồ khu vực địa lý kèm theo Quyết định này).
5. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản kèm theo Quyết định này.
6. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng kèm theo Phụ lục Quyết định này.
7. Nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những nội dung không quy định tại Điều 1 Quyết định này tiếp tục thực hiện theo Quyết định số ngày ... tháng ... năm của Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại....

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan [kể tên đơn vị], Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, [tên tổ chức cộng đồng] và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
- Lưu: VT, ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

Bản giao loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

Hôm nay, ngày.... tháng năm, tại xã , huyện, tỉnh, chúng tôi gồm:

I. BÊN GIAO: (tổ chức/cá nhân khai thác hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản tại địa phương)

1. Ông/bà: Số điện thoại:

- Mã số định danh cá nhân/số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:

2. Ông/bà:

- Mã số định danh cá nhân/số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân:

II. BÊN NHẬN: Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/Cơ quan nghiên cứu khoa học/Cơ sở có chức năng cứu hộ, đại diện là:

1. Ông/bà:

2. Ông/bà:

III. ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC (nếu có):

1. Ông/bà:

2. Ông/bà:

Các bên đã thỏa thuận về việc chuyển giao mẫu vật với các nội dung cụ thể sau:

1. Ông/bà bàn giao cho Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/cơ quan nghiên cứu khoa học/Cơ sở có chức năng cứu hộ loài thủy sản [số lượng mẫu vật] có nguồn gốc từ do (phát hiện, đánh bắt, tịch thu,...) vào ngày tháng năm

Đặc điểm mẫu vật tại thời điểm chuyển giao:

Mẫu thứ 1:

Mẫu thứ 2:

Mẫu thứ n:

2. Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/cơ quan nghiên cứu khoa học/Cơ sở có chức năng cứu hộ loài thủy sản thanh toán cho ông/bà các khoản chi phí vận chuyển từ ngoài khơi, cất giữ, bảo quản, thông tin liên lạc, ...với tổng số tiền là: đồng (bằng chữ:)

3. Số mẫu vật trên được Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam/cơ quan nghiên cứu khoa học/Cơ sở

có chức năng cứu hộ loài thủy sản vận chuyển về để chế tác thành mẫu vật trưng bày theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Biên bản được lập thành 04 bản, Bên giao giữ 01 bản, Bên nhận giữ 03 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

BÊN GIAO

**CÁC BÊN LIÊN QUAN
KHÁC
(nếu có)**

BÊN NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP VĂN BẢN CHẤP THUẬN KHAI THÁC LOÀI THỦY SẢN
NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển
 nông thôn.¹

Tên tổ chức/cá nhân:

Giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập tổ chức (đối với tổ chức - ghi rõ số, ngày cấp, cơ quan cấp):

Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân (đối với cá nhân):

Địa chỉ:

Điện thoại liên hệ:

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông
 thôn² cấp Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, chi tiết như sau:

1. Mục đích khai thác:

2. Đối tượng, thời gian, phương tiện, ngư cụ khai thác:

TT	Tên loài		Số lượng/ khối lượng khai thác	Vùng khai thác	Thời gian khai thác (dự kiến)	Phương tiện khai thác	Ngư cụ khai thác
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học					
1							
2							
3							
...							

3. Các tài liệu, hồ sơ kèm theo:

Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng mục đích, phương án khai thác và quy định pháp luật
 về thủy sản.

....., ngày tháng năm
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
 (Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

¹ Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

² Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 11.BT

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**1. Đặt vấn đề:**

Giới thiệu về chức năng, nhiệm vụ, lịch sử hình thành, quá trình thực hiện các hoạt động có liên quan,... của đơn vị tư vấn, tổ chức, cá nhân thực hiện việc khai thác; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và những nghiên cứu đã được thực hiện ở địa bàn trước đây và các thông tin khác có liên quan. Số liệu đánh giá tổng thể về quần thể loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trên thế giới (nếu có) và ở Việt Nam.

2. Tổng quan khu vực thực hiện:

Nêu rõ địa điểm, ranh giới, diện tích khu vực khai thác; hiện trạng nguồn lợi thủy sản ở khu vực dự kiến khai thác.

3. Phương pháp, thời gian thực hiện (thống kê các nội dung điều tra và các phương pháp đã thực hiện các nội dung đó, kèm theo các mẫu biểu nếu có):

4. Đề xuất phương án khai thác: Phương tiện, công cụ, hình thức khai thác.

5. Kết quả dự kiến của nhiệm vụ bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu, hợp tác quốc tế:

6. Kết luận và kiến nghị:

7. Phụ lục: Trình bày những thông tin chưa được nêu trong phần kết quả như: danh mục loài thủy sản, các bảng số liệu, hình ảnh và các tài liệu khác có liên quan.

8. Tài liệu tham khảo:

.....

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Mẫu số 12.BT

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản
thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn³

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TCTS-.....
V/v chấp thuận khai thác loài thủy sản
nguy cấp, quý, hiếm

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:

Căn cứ Luật Thủy sản 2017; Nghị định số.../2019/NĐ-CP về việc;
Trên cơ sở hồ sơ của (tổ chức/cá nhân), Tổng cục Thủy sản đồng ý cấp văn bản
chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm cho:
Tổ chức/cá nhân:
Địa chỉ:
Điện thoại:
Giấy phép đăng ký kinh doanh/Thông tin cá nhân:
Giấy phép khai thác thủy sản số (nếu có):
Khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm phục vụ mục đích, chi tiết như sau:

TT	Tên loài		Số lượng/ khối lượng khai thác	Vùng khai thác	Thời gian khai thác	Phương tiện khai thác	Loại nghề khai thác
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học					
1							
2							
3							
...							

Giao (tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh) kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác loài thủy
sản nguy cấp, quý, hiếm trên địa bàn quản lý

Tổ chức, cá nhân khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có trách nhiệm thực hiện theo
đúng mục đích, phương án khai thác và quy định pháp luật có liên quan.

Văn bản này có giá trị đến hết ngày tháng năm

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan quản lý về thủy sản cấp tỉnh (để p/h);
-
- Lưu: VT, ...

TỔNG CỤC TRƯỞNG

³ Những cụm từ “Tổng cục Thủy sản” tại Mẫu số 12.BT được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024

Phụ lục II⁴
DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

(Kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)

PHẦN I. NHÓM I

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ	MAMMALIAS
1.	Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - <i>Sousa chinensis</i>)	Delphinidae
2.	Họ cá heo chuột (tất cả các loài)	Phocoenidae
3.	Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài)	Platanistidae
4.	Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài)	Balaenopteridae
5.	Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài)	Ziphiidae
6.	Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài)	Physeteridae
II	LỚP CÁ XƯƠNG	OSTEICHTHYES
7.	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>
8.	Cá chình nhật	<i>Anguilla japonica</i>
9.	Cá chấy bắc	<i>Tenualosa reevesii</i>
10.	Cá mòi đường	<i>Albula vulpes</i>
11.	Cá đé	<i>Ilisha elongata</i>
12.	Cá thát lát khổng lồ	<i>Chitala lopis</i>
13.	Cá anh vũ	<i>Semilabeo obscurus</i>
14.	Cá chép gốc	<i>Procypris merus</i>
15.	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>
16.	Cá học trò	<i>Balantiocheilos ambusticauda</i>
17.	Cá lợ thân cao (Cá lợ)	<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>
18.	Cá lợ thân thấp	<i>Cyprinus multitaeniata</i>
19.	Cá măng giả	<i>Luciocyprinus langsoni</i>
20.	Cá may	<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>
21.	Cá mè huế	<i>Chanodichthys flavipinnis</i>
22.	Cá mon (Cá rồng)	<i>Scleropages formosus</i>

⁴ Phụ lục II, ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Phụ lục II, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
23.	Cá pạo (Cá mì)	<i>Sinilabeo graffeuilli</i>
24.	Cá rai	<i>Neolissochilus benasi</i>
25.	Cá tróc	<i>Acrossocheilus annamensis</i>
26.	Cá trũ	<i>Cyprinus dai</i>
27.	Cá thom	<i>Plecoglossus altivelis</i>
28.	Cá niết cục phương	<i>Pterocryptis cucphuongensis</i>
29.	Cá tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>
30.	Cá chen bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>
31.	Cá vỏ cở	<i>Pangasius sanitwongsei</i>
32.	Cá sơn đài	<i>Ompok miostoma</i>
33.	Cá bám đá	<i>Gyrinocheilus pennocki</i>
34.	Cá trà sóc	<i>Probarbus jullieni</i>
35.	Cá trê tối	<i>Clarias meladerma</i>
36.	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>
37.	Cá trèo đoi/cá tràu tiến vua	<i>Channa asiatica</i>
38.	Cá bằg chài vân sóng	<i>Cheilinus undulatus</i>
39.	Cá dao cạo	<i>Solenostomus paradoxus</i>
40.	Cá dây lưng gù	<i>Cyttopsis cypho</i>
41.	Cá kền trung quốc	<i>Aulostomus chinensis</i>
42.	Cá mặt quỷ	<i>Scorpaenopsis diabolus</i>
43.	Cá mặt trăng	<i>Mola mola</i>
44.	Cá mặt trăng đuôi nhọn	<i>Masturus lanceolatus</i>
45.	Cá nòng nọc nhật bản	<i>Ateleopus japonicus</i>
46.	Cá ngựa nhật	<i>Hippocampus japonicus</i>
47.	Cá đường (Cá sù giấy)	<i>Otolithoides biauritus</i>
48.	Cá kềm chấm vàng	<i>Plectorhynchus flavomaculatus</i>
49.	Cá kềm mép vẩy đen	<i>Plectorhynchus gibbosus</i>
50.	Cá song vân giun	<i>Epinephelus undulatostratus</i>
51.	Cá mó đầu u	<i>Bolbometopon muricatum</i>
52.	Cá mú dẹt	<i>Cromileptes altivelis</i>
53.	Cá mú chấm bé	<i>Plectropomus leopardus</i>
54.	Cá mú sọc trắng	<i>Anyperodon leucogrammicus</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
55.	Cá hoàng đế	<i>Pomacanthus imperator</i>
III	LỚP CÁ SỤN	CHONDRICHTHYES
56.	Các loài cá đuôi nạng	<i>Mobula</i> spp.
57.	Các loài cá đuôi ó mặt quỷ	<i>Manta</i> spp.
58.	Cá đuôi quạt	<i>Okamejei kenojei</i>
59.	Cá giống mõm tròn	<i>Rhina ancylostoma</i>
60.	Cá mập đầu bạc	<i>Carcharhinus albimarginatus</i>
61.	Cá mập đầu búa hình vỏ sò	<i>Sphyrna lewini</i>
62.	Cá mập đầu búa lớn	<i>Sphyrna mokarran</i>
63.	Cá mập đầu búa trơn	<i>Sphyrna zygaena</i>
64.	Cá mập đầu búa	<i>Eusphyra blochii</i>
65.	Cá mập đầu vây trắng	<i>Carcharhinus longimanus</i>
66.	Cá mập đốm đen đỉnh đuôi	<i>Carcharhinus melanopterus</i>
67.	Cá mập hiền	<i>Carcharhinus amblyrhynchoides</i>
68.	Cá mập lơ cát	<i>Carcharhinus leucas</i>
69.	Cá mập Mako vây ngắn	<i>Isurus oxyrinchus</i>
70.	Cá mập Mako vây dài	<i>Isurus paucus</i>
71.	Cá mập lùa	<i>Carcharhinus falciformis</i>
72.	Cá mập trắng lớn	<i>Carcharodon carcharias</i>
73.	Cá nhám lông nhung	<i>Cephaloscyllium umbratile</i>
74.	Cá nhám nâu	<i>Etmopterus lucifer</i>
75.	Cá nhám nhu mì	<i>Stegostoma fasciatum</i>
76.	Cá nhám răng	<i>Rhizoprionodon acutus</i>
77.	Cá nhám thu	<i>Lamna nasus</i>
78.	Cá nhám thu/cá mập sâu	<i>Pseudocarcharias kamoharai</i>
79.	Cá nhám voi	<i>Rhincodon typus</i>
80.	Các loài cá đao	<i>Pristidae</i> spp.
81.	Các loài cá mập đuôi dài	<i>Alopias</i> spp.
82.	Cá mập xanh	<i>Prionace glauca</i>
83.	Các loài cá giống thường	<i>Glaucostegus</i> spp.
84.	Các loài thuộc họ cá giống sao	<i>Rhinidae</i> spp.
IV	LỚP HAI MẢNH VỎ	BIVALVIA

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
85.	Trai bầu dục cánh cung	<i>Margaritanopsis laosensis</i>
86.	Trai cóc dày	<i>Gibbosula crassa</i>
87.	Trai cóc hình lá	<i>Lamprotula blaisei</i>
88.	Trai cóc nhẵn	<i>Cuneopsis demangei</i>
89.	Trai cóc vuông	<i>Protunio messengeri</i>
90.	Trai mẫu sơn	<i>Contradens fultoni</i>
91.	Trai sông bằng	<i>Pseudobaphia banggiangensis</i>
92.	Các loài trai tai tượng	<i>Tridacna</i> spp.
V	LỚP CHÂN BỤNG	GASTROPODA
93.	Họ ốc anh vũ (tất cả các loài)	<i>Nautilidae</i>
94.	Ốc đụn cái	<i>Tectus niloticus</i>
95.	Ốc đụn đực	<i>Tectus pyramis</i>
96.	Ốc mút vệt nâu	<i>Cremnoconchus messengeri</i>
97.	Ốc sứ mắt trĩ	<i>Cypraea argus</i>
98.	Ốc tù và	<i>Charonia tritonis</i>
99.	Ốc xà cừ	<i>Turbo marmoratus</i>
VI	LỚP SAN HÔ	ANTHOZOA
100.	Bộ san hô đá (tất cả các loài)	<i>Scleractinia</i>
101.	Bộ san hô cứng (tất cả các loài)	<i>Stolonifera</i>
102.	Bộ san hô đen (tất cả các loài)	<i>Antipatharia</i>
103.	Bộ san hô sừng (tất cả các loài)	<i>Gorgonacea</i>
104.	Bộ san hô xanh (tất cả các loài)	<i>Helioporacea</i>
VII	NGÀNH DA GAI	ECHINODERMATA
105.	Cầu gai đá	<i>Heterocentrotus mammillatus</i>
106.	Hải sâm hồ phách	<i>Thelenota anax</i>
107.	Hải sâm lựu	<i>Thelenota ananas</i>
108.	Hải sâm mít hoa (Hải sâm dừa)	<i>Actinopyga mauritiana</i>
109.	Hải sâm trắng (Hải sâm cát)	<i>Holothuria (Metriatyla) scabra</i>
110.	Hải sâm vú	<i>Holothuria nobilis</i>
VIII	GIỚI THỰC VẬT	PLANTAE
111.	Cỏ nân	<i>Halophila beccarii</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
112.	Cỏ xoan đơn	<i>Halophila decipiens</i>
113.	Cỏ lân biển	<i>Syringodium isoetifolium</i>
114.	Rong bắp sù	<i>Kappaphycus striatum</i>
115.	Rong bong bóng đỏ	<i>Scinaia boergesenii</i>
116.	Rong câu chân vịt	<i>Hydropuntia eucheumoides</i>
117.	Rong câu cong	<i>Gracilaria arcuata</i>
118.	Rong câu dẹp	<i>Gracilaria textorii</i>
119.	Rong câu đỏ	<i>Gracilaria rubra</i>
120.	Rong câu gậy	<i>Gracilaria blodgettii</i>
121.	Rong chân vịt nhẵn	<i>Cryptonemia undulata</i>
122.	Rong đông gai dày	<i>Hypnea boergesenii</i>
123.	Rong đông sao	<i>Hypnea cornuta</i>
124.	Rong hồng mạc nhẵn	<i>Halymenia dilatata</i>
125.	Rong hồng mạc trơn	<i>Halymenia maculata</i>
126.	Rong hồng vân	<i>Betaphycus gelatinum</i>
127.	Rong hồng vân thối	<i>Eucheuma arnoldii</i>
128.	Rong kỳ lân	<i>Kappaphycus cottonii</i>
129.	Rong mơ	<i>Sargassum quinhonensis</i>
130.	Rong mơ mềm	<i>Sargassum tenerrimum</i>
131.	Rong nhót	<i>Helminthodadia australis</i>
132.	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>
133.	Rong tóc tiên	<i>Bangia fuscopurpurea</i>

PHẦN II. NHÓM II

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
I	LỚP CÁ			
1.	Cá bống	<i>Spinibarbus denticulatus</i>	1/4 - 31/8	≥ 50
2.	Cá cầy	<i>Paraspinibarbus macracanthus</i>	1/4 - 31/8	≥ 40
3.	Cá cháo biển	<i>Elops saurus</i>		≥ 20

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
4.	Cá cháo lớn	<i>Megalops cyprinoides</i>	1/3 - 1/6	≥ 20
5.	Cá chày đất	<i>Spinibarbus hollandi</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
6.	Cá chiên	<i>Bagarius rutilus</i>	1/4 - 31/7	≥ 45
7.	Cá chiên bạc	<i>Bagarius yarrelli</i>	1/4 - 31/8	≥ 45
8.	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>	1/3 - 30/4	
9.	Cá chình nhon	<i>Anguilla borneensis</i>	1/3 - 30/4	
10.	Cá còm (cá nạng hai)	<i>Chitala ornata</i>	1/5 - 30/10	≥ 40
11.	Cá còm hoa (Thất lát cườm)	<i>Chitala blanci</i>	1/5 - 30/10	≥ 40
12.	Cá đánh bông	<i>Puntioplites bulu</i>	1/6 - 31/10	≥ 30
13.	Cá đuông	<i>Cirrhinus microlepis</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
14.	Cá đuông bay	<i>Cosmochilus harmandi</i>	1/6 - 30/9	≥ 30
15.	Cá ét mọi	<i>Labeo chrysophekadion</i>	1/5 - 30/9	≥ 20
16.	Cá he vàng	<i>Barbonymus altus</i>	1/6 - 30/9	≥ 15
17.	Cá he đỏ	<i>Barbonymus schwanefeldii</i>	1/4 - 30/9	≥ 20
18.	Cá hòa	<i>Sinilabeo tonkinensis</i>		≥ 43
19.	Cá hương	<i>Datnioides microlepis</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
20.	Cá hương vện	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>	1/6 - 31/8	≥ 20
21.	Cá lăng (Cá lăng chấm)	<i>Hemibagrus guttatus</i>	1/4 - 31/7	≥ 56
22.	Cá lăng đen	<i>Hemibagrus pluriradiatus</i>	1/4 - 31/7	≥ 50
23.	Cá măng (Cá măng đậm)	<i>Elopichthys bambusa</i>	1/4 - 31/7	
24.	Cá măng sữa	<i>Chanos chanos</i>	1/3 - 31/5	

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
25.	Cá mòi cò chấm	<i>Konosirus punctatus</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
26.	Cá mòi cò hoa (Cá mòi cò)	<i>Clupanodon thrissa</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
27.	Cá mòi không răng	<i>Anodontosma chacunda</i>	1/11 - 30/1 năm sau	≥ 10
28.	Cá mòi mõm tròn	<i>Nematalosa nasus</i>	1/4 - 31/7	
29.	Cá mõm trâu	<i>Bangana behri</i>	1/5 - 30/9	≥ 30
30.	Cá ngạnh	<i>Cranoglanis boudierius</i>		≥ 21
31.	Cá ngựa	<i>Tor mekongensis</i>	1/6 - 31/10	≥ 30
32.	Cá ngựa bắc	<i>Tor (Folifer) brevifilis</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
33.	Cá ngựa nam	<i>Hampala macrolepidota</i>		≥ 18
34.	Cá ngựa xám	<i>Tor tambroides</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
35.	Cá rầm xanh	<i>Sinilabeo lemasoni</i>		≥ 25
36.	Cá sinh (niên)	<i>Onychostoma gerlachi</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
37.	Cá sinh gai	<i>Onychostoma laticeps</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
38.	Cá sủ	<i>Boesemania microlepis</i>	1/4 - 31/8	≥ 60
39.	Cá thái hổ	<i>Datnioides pulcher</i>	1/6 - 31/8	≥ 20
40.	Cá trên	<i>Ompok siluroides</i>	1/4 - 31/8	≥ 40
41.	Cá vền	<i>Megalobrama terminalis</i>		≥ 23
42.	Cá kim	<i>Schindleria praematura</i>	1/6 - 31/7	
43.	Cá ngựa chấm	<i>Hippocampus trimaculatus</i>	1/5 - 1/8	≥ 14
44.	Cá ngựa đen	<i>Hippocampus kuda</i>	1/9 - 1/12	≥ 12

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
45.	Cá ngựa gai	<i>Hippocampus histrix</i>	1/5 - 1/8	≥ 15
46.	Cá ngựa ken lô	<i>Hippocampus kelloggi</i>	1/5 - 1/8	≥ 20
47.	Cá mú hoa nâu	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>	1/3-1/6	≥ 40
48.	Cá đù đầu lớn	<i>Collichthys lucidus</i>	1/1-30/4	≥ 10
II	GIÁP XÁC			
49.	Cua đá	<i>Gecarcoidea lalandii</i>		$\geq 7^*$
50.	Cua hoàng đế	<i>Ranina ranina</i>		$\geq 10^*$
51.	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>	1/4 - 30/5	
52.	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>	1/4 - 30/5	
53.	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>	1/4 - 30/5	
54.	Tôm hùm kiếm ba góc	<i>Linuparus trigonus</i>	1/4 - 30/5	
55.	Tôm hùm lông đỏ	<i>Palinurellus gundlachi wieneckii</i>	1/4 - 30/5	
56.	Tôm hùm sen	<i>Panulirus versicolor</i>	1/4 - 30/5	
57.	Tôm vồ biển sâu	<i>Ibacus ciliatus</i>	1/4 - 30/5	
58.	Tôm vồ dẹp trắng	<i>Thenus orientalis</i>	1/4 - 30/5	
59.	Tôm vồ xanh	<i>Parribacus antarcticus</i>	1/4 - 30/5	

* Kích thước mai

PHỤ LỤC III

CÁC BIỂU MẪU TRONG LĨNH VỰC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1 ⁵ .	Mẫu Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	Mẫu số 01 Phụ lục I
2 ⁶ .	Mẫu Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	Mẫu số 02 Phụ lục I
3 ⁷ .	Mẫu Biên bản kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	Mẫu số 03 Phụ lục I
4 ⁸ .	Mẫu Giấy chứng nhận và mẫu Quyết định cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	Mẫu số 04 Phụ lục I
5.	Đơn đề nghị cấp phép nhập khẩu giống thủy sản	Mẫu số 05.NT
6.	Giấy phép nhập khẩu giống thủy sản	Mẫu số 06.NT
7.	Đơn đăng ký khảo nghiệm giống thủy sản	Mẫu số 07.NT
8.	Đề cương khảo nghiệm giống thủy sản	Mẫu số 08.NT
9 ⁹ .	Mẫu Biên bản kiểm tra cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản	Mẫu số 05 Phụ lục I
10.	Quyết định phê duyệt Đề cương khảo nghiệm giống thủy sản	Mẫu số 10.NT
11 ¹⁰ .	Mẫu Đơn đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 06 Phụ lục I
12 ¹¹ .	Mẫu Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 07 Phụ lục I
13 ¹² .	Mẫu Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản	Mẫu số 08

⁵ Mẫu số 01.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 01 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁶ Mẫu số 02.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 02 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁷ Mẫu số 03.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 03 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁸ Mẫu số 04.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 04 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁹ Mẫu số 09.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 05 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

¹⁰ Mẫu số 11.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 06 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

¹¹ Mẫu số 12.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 07 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

	phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Phụ lục I
14 ¹³ .	Mẫu Giấy chứng nhận và mẫu Quyết định cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 09 Phụ lục I
15 ¹⁴ .	Mẫu Đơn đăng ký nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để trưng bày tại hội chợ, triển lãm/để nghiên cứu	Mẫu số 10 Phụ lục I
16 ¹⁵ .	Mẫu Giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 11 Phụ lục I
17.	Đơn đăng ký khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 17.NT
18.	Đề cương khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 18.NT
19.	Bản thuyết minh điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 19.NT
20 ¹⁶ .	Mẫu Biên bản kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 12 Phụ lục I
21.	Quyết định phê duyệt đề cương khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 21.NT
22.	Quyết định về việc công nhận thức ăn thủy sản/sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã khảo nghiệm	Mẫu số 22.NT
23.	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 23.NT
24 ¹⁷ .	Mẫu Biên bản kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 13 Phụ lục I
25.	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 25.NT
26 ¹⁸ .	Mẫu Đơn đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Mẫu số 14 Phụ lục I

¹² Mẫu số 13.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 08 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

¹³ Mẫu số 14.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 09 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

¹⁴ Mẫu số 15.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 10 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

¹⁵ Mẫu số 16.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 11 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

¹⁶ Mẫu số 20.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 12 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

¹⁷ Mẫu số 24.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 13 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

¹⁸ Mẫu số 26.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 14 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

27.	Đơn đăng ký lại nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Mẫu số 27.NT
28.	Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Mẫu số 28.NT
29 ¹⁹ .	Mẫu Đơn đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển	Mẫu số 15 Phụ lục I
30	Đề cương thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 30.NT
30A.NT ²⁰ .	Mẫu Báo cáo kết quả sản xuất nuôi trồng thủy sản trên biển	Mẫu số 16 Phụ lục I
31 ²¹ .	Mẫu Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển	Mẫu số 17 Phụ lục I
32.	Đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên	Mẫu số 32.NT
33.	Sổ theo dõi nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm	Mẫu số 33.NT
34.	Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản	Mẫu số 34.NT
35.	Giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Mẫu số 35.NT
36.	Đơn đề nghị cấp phép xuất khẩu loài/giống thủy sản	Mẫu số 36.NT
37.	Giấy phép xuất khẩu loài/giống thủy sản	Mẫu số 37.NT

¹⁹ Mẫu số 29.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 15 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

²⁰ Bổ sung mới Mẫu số 30A.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 16 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

²¹ Mẫu số 31.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 17 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất,
ương dưỡng giống thủy sản**

Kính gửi: (*)

1. Tên cơ sở:
 - Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế (nếu có):
 - Địa chỉ trụ sở:
 Số điện thoại: Số Fax: E-mail:
 - Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:
 Số điện thoại: Số Fax: E-mail:
 2. Đăng ký công nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

TT	Loại thủy sản (tên tiếng Việt, tên khoa học)	Đăng ký		Hình thức sản xuất, công suất thiết kế	
		Sản xuất, ương dưỡng (đánh dấu X)	Ương dưỡng (đánh dấu X)	Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ (triệu con/năm hoặc kg/năm)	Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống bố mẹ) (triệu con/năm hoặc kg/năm)
1					
2					
...					

3. Hồ sơ và tài liệu kèm theo đơn này, gồm:

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;

4. Đăng ký cấp lần đầu (hoặc thay đổi, bổ sung điều kiện sản xuất): ☐5. Đăng ký cấp bổ sung giống thủy sản sản xuất, ương dưỡng: ☐6. Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; duy trì và chấp hành việc kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và nộp phí, lệ phí kiểm tra điều kiện và kiểm tra duy trì điều kiện theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Lưu: Tại cơ sở.

..., ngày ... tháng ... năm

CHỦ CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

²² Mẫu số 01.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 01 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Ghi chú: (*) Gửi Cục Thủy sản nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất giống thủy sản bố mẹ; gửi Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

1. Tên cơ sở:
 - Địa chỉ trụ sở:
 - Số điện thoại: Số Fax: Email:
 - Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:
 - Số điện thoại: Số Fax: Email:
 2. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

(gửi kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

3. Thuyết minh chi tiết về điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:
- a) Địa điểm sản xuất, ương dưỡng (mô tả vị trí, diện tích, hiện trạng xung quanh):
- b) Cơ sở sản xuất, trang thiết bị (mô tả trang thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản):
- c) Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (mô tả quá trình kiểm soát, tiêu chuẩn áp dụng: nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng; giống thủy sản trong quá trình sản xuất; vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải; tiêu huỷ xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy; kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở).
- d) Nhân viên kỹ thuật (mô tả số lượng, trình độ chuyên môn của người tham gia trực tiếp sản xuất, quản lý chất lượng):
4. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh gồm.
- Sơ đồ mặt bằng của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (nếu có);
 - Hồ sơ, tài liệu hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học;
 - Hồ sơ nhân viên kỹ thuật;
 - Biên bản tự đánh giá của cơ sở để xác định sự phù hợp với các quy định điều kiện tương ứng (nếu có).

....., ngày tháng ... năm

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

²³ Mẫu số 02.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 02 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

**CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN KIỂM TRA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

Kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

Số:/BB-GTS

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra:

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

3. Thông tin cơ sở kiểm tra:

- Tên cơ sở:

- Địa chỉ trụ sở:

- Số điện thoại: Số Fax: Email:

- Số giấy đăng ký kinh doanh/Số giấy phép đầu tư/Số quyết định thành lập/ mã số thuế: ...

Cơ quan cấp: Ngày cấp:

- Đại diện của cơ sở: Chức vụ:

4. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ:

- Số điện thoại: Số Fax: Email:

5. Loài thủy sản sản xuất, ương dưỡng: (nêu cụ thể từng loài thủy sản, công suất thiết kế và loại hình sản xuất hay ương dưỡng)

.....

.....

.....

.....

6. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

²⁴ Mẫu số 03.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 03 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

TT	Chi tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra, hành động và thời gian khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
I	KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC KHI CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG			
1	Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất phù hợp với loài thủy sản			
a	Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học			
b	Hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học			
c	Khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp			
d	Khu sinh hoạt bảo đảm không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng			
đ	Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
e	Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng			
2	Có nơi cách ly theo dõi sức khỏe giống thủy sản mới nhập			
3	Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học			
4	Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học			
a	Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng			
b	Giống thủy sản trong quá trình sản xuất			
c	Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải			
d	Tiêu hủy xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy			
đ	Kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở			
e	Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường			

	nuôi trồng thủy sản			
5	Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng			
6	Trường hợp sản xuất giống thủy sản bố mẹ phải có giống thủy sản thuần chủng hoặc giống thủy sản được công nhận thông qua khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.			
II	KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU			
7	Áp dụng kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học			
a	Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng			
b	Giống thủy sản trong quá trình sản xuất			
c	Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải			
d	Tiêu hủy xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy			
đ	Kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở			
e	Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản			
8	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng			
9	Thực hiện ghi nhãn giống thủy sản theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa			
10	Tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ			
11	Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

III. LẤY MẪU (kèm theo Biên bản lấy mẫu)

- Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,...)...
- Chỉ định chỉ tiêu phân tích:

.....
IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:
.....

.....
V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:
.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
- Thăm tra và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bỏ sung hoặc bỏ bớt nội dung, mức đánh giá đã được quy định trong chỉ tiêu.
- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó.
- Đối với đánh giá lần đầu: Xem xét các điều kiện cần có, đáp ứng yêu cầu theo từng tiêu chí để cơ sở tiến tới đi vào hoạt động lần đầu (các điều kiện về phân cứng: cơ sở vật chất, trang thiết bị, khu cách ly, thiết bị thu gom xử lý chất thải, rác thải có đáp ứng đủ về số lượng, chủng loại, chất liệu để kiểm soát chất lượng an toàn sinh học; điều kiện về nhân sự; điều kiện về các quy định, quy trình kiểm soát chất lượng, tiêu chuẩn cơ sở, công bố...).
- Đối với đánh giá duy trì kiểm tra khả năng vận hành của điều kiện đáp ứng yêu cầu trong quá trình sản xuất, ương dưỡng; sự tuân thủ của cơ sở theo các yêu cầu đã đặt ra (kiểm tra hiện trạng cơ sở hạ tầng; cách thức vận hành, sử dụng các trang thiết bị phục vụ quá trình sản xuất, ương dưỡng; các bằng chứng chứng minh về việc tuân thủ kiểm soát chất lượng giống, công bố, tiêu chuẩn cơ sở: áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng...).

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Chỉ tiêu từ 1 đến 6 áp dụng với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đăng ký kiểm tra cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc khi có thay đổi điều kiện sản xuất, ương dưỡng.
- Chỉ tiêu từ 1 đến 11 áp dụng với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được Giấy chứng nhận.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất phù hợp với loài thủy sản

- a) Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học

Yêu cầu: Hệ thống xử lý nước cấp riêng biệt với hệ thống thoát nước và hệ thống xử lý nước thải; hệ thống dẫn nước thải được xây đảm bảo chắc chắn, thoát nước, không ú đọng, không gây ô nhiễm vào khu vực sản xuất, ương dưỡng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trạng hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và đối chiếu với mô tả trong Thuyết minh.

b) Hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học

Yêu cầu: Hệ thống ao, bể, lồng bè phải có diện tích, thể tích phù hợp với quy trình sản xuất giống của từng loài thủy sản; hệ thống ao, bể, lồng bè phục vụ nuôi vỗ, sinh sản, ương nuôi ấu trùng không làm bằng vật liệu dễ bị gỉ sét, gây ảnh hưởng xấu đến giống thủy sản; dễ vệ sinh, khử trùng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

c) Khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp

Yêu cầu: Các khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu để phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đáp ứng yêu cầu của nhà sản xuất, nhà cung cấp. Khu chứa thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, ương dưỡng như máy sục khí, máy phát điện, chất tẩy rửa, dầu mỡ bôi trơn, xăng dầu, hóa chất dễ bay hơi... phải ngăn cách vật lý để tránh việc nhiễm chéo vào thức ăn thủy sản, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

Ghi chú: Ngăn cách vật lý là bao hàm việc sử dụng tường, vách ngăn hoặc là sự ngăn cách không gian đủ để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

d) Khu sinh hoạt bảo đảm không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Khu sinh hoạt như nhà ở, văn phòng, nhà vệ sinh trong khu vực sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải bảo đảm có tường hoặc vách ngăn cách để không ảnh hưởng xấu tới hoạt động sản xuất, ương dưỡng. Đối với nhà vệ sinh không bị rò rỉ ảnh hưởng đến môi trường.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

đ) Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Trang thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản làm bằng vật liệu phù hợp, chống thấm, không gỉ sét, không bị ăn mòn, không có khả năng thôi nhiễm ra các chất độc hại ảnh hưởng đến giống thủy sản; dễ dàng vệ sinh, khử trùng; sử dụng đúng mục đích đảm bảo không gây nhiễm chéo.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem xét tài liệu kỹ thuật liên quan đến bề mặt thiết bị, dụng cụ. Kiểm tra hồ sơ và các tài liệu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học.

e) Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Trang bị các loại thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín. Nơi chứa rác thải tách biệt với khu vực sản xuất. Nơi chứa rác thải nguy hại phải được để riêng, kín và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

2. Khu cách ly thủy sản mới nhập

Yêu cầu: Cơ sở có hoạt động nhập khẩu giống thủy sản phải có khu cách ly; khu cách ly phải tách biệt với khu vực sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Nước thải, chất thải của khu nuôi cách ly phải đảm bảo không ảnh hưởng tới khu sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và đối chiếu với các tài liệu liên quan.

Ghi chú: Tách biệt là sự ngăn cách không gian đảm bảo ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

3. Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học

Yêu cầu: Có bằng cấp liên quan về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học hoặc được đào tạo các khóa học liên quan đến lĩnh vực trên.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ bằng cấp, chứng chỉ liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học.

4. Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học

a) Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Các yêu cầu về chỉ tiêu chất lượng nước và tần suất kiểm soát phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn phù hợp với loài thủy sản và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát chất lượng nước.

b) Giống thủy sản trong quá trình sản xuất, ương dưỡng

Yêu cầu: Các yêu cầu về quá trình sản xuất, ương dưỡng phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung:

- Giống thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam;
- Được kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học trong từng công đoạn của quá trình sản xuất, ương dưỡng: nguồn gốc giống thủy sản; kiểm soát các loại bệnh nguy hiểm; kiểm soát các sinh trưởng, phát triển.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ.

c) Vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: Kiểm soát về vệ sinh, thu gom, chứa và xử lý chất thải, nước thải đảm bảo không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và kiểm tra hồ sơ.

d) Tiêu hủy xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy đảm bảo không ảnh hưởng tới sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; không ảnh hưởng đến môi trường và lây lan dịch bệnh.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường và kiểm tra hồ sơ.

đ) Kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập

vào cơ sở

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau: kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở để kiểm soát an toàn sinh học, không gây ảnh hưởng đến sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; có biện pháp ngăn chặn phù hợp để giống thủy sản không thoát ra ngoài môi trường bên ngoài hay động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra các quy trình/quy định của cơ sở kết hợp với quan sát hiện trường.

e) Thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Thuốc, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo bảo quản, sử dụng đúng quy định của nhà sản xuất và quy định pháp luật có liên quan; áp dụng biện pháp bảo quản và sử dụng phù hợp để không gây ảnh hưởng đến chất lượng thuốc, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; không để nhiễm chéo. Không sử dụng thuốc, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản bị cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ. Đối chiếu với nhãn sản phẩm với cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản và danh mục thuốc thú y được phép sử dụng.

5. Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; đánh giá sự phù hợp của hồ sơ lưu trữ.

6. Trường hợp sản xuất giống thủy sản bố mẹ phải có giống thủy sản thuần chủng hoặc giống thủy sản được công nhận thông qua khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Yêu cầu: Có hồ sơ chứng minh về nguồn gốc sản xuất thủy sản bố mẹ.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ đàn thủy sản bố mẹ.

7. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Các yêu cầu trong kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất, ương dưỡng tại mục I.4 được áp dụng và lưu trữ đầy đủ tại cơ sở sản xuất, ương dưỡng (gồm giống thủy sản tự công bố, giống thủy sản do cơ sở khác công bố nhưng được sản xuất, ương dưỡng tại cơ sở kiểm tra). Nội dung kiểm tra phải được ghi cụ thể theo từng chỉ tiêu trong biên bản kiểm tra theo hướng dẫn đánh giá đối với mục I.4.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ, tài liệu và kiểm tra hiện trường, cụ thể:

- Đối với hồ sơ, tài liệu về có tần suất kiểm soát trên hoặc bằng 03 tháng/lần (Thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn, xử lý chất thải, ...) kiểm tra 100% hồ sơ trong thời gian duy trì.

- Đối với hồ sơ tài liệu có tần suất kiểm soát dưới 03 tháng/lần hoặc hồ sơ lô, thực hiện

kiểm tra như sau: Kiểm tra tối thiểu hồ sơ, tài liệu của 03 lô sản xuất đối với cơ sở có thời hạn duy trì 12 tháng; kiểm tra tối thiểu hồ sơ, tài liệu của 05 ngày sản xuất (02 lô cho 12 tháng trước và 03 lô cho 12 tháng sau) đối với cơ sở có thời hạn duy trì 24 tháng.

- Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm, có thể thực hiện kiểm tra hồ sơ của tất cả các lô giống thủy sản liên quan đến dấu hiệu vi phạm

8. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng

Yêu cầu: Quy định nêu tại Mục I.5 phải được áp dụng đầy đủ trong quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản. Hồ sơ phải được lưu trữ để phục vụ truy xuất nguồn gốc.

Phương pháp đánh giá: Thực hiện theo hướng dẫn cụ thể tại Mục I.5

9. Thực hiện ghi nhãn giống thủy sản theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải đúng quy định hiện hành về nhãn hàng hóa.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra nhãn sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; đối chiếu quy định về nhãn hàng hóa và tiêu chuẩn công bố áp dụng để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhãn.

10. Tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ

Yêu cầu: Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ ghi chép quá trình nuôi giữ, sử dụng giống thủy sản bố mẹ và kết hợp với các hồ sơ nhập khẩu, hồ sơ kiểm dịch.

11. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua việc chấp hành các quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra.

I. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP GIẤY ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN Đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản Số: GTSAABBBB ⁽³⁾

Tên cơ sở:
Địa chỉ trụ sở:
Số điện thoại: Số Fax: Email:
Địa chỉ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng ⁽²⁾

Hiệu lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện: Không thời hạn.

Cấp lần đầu ngày...../...../.....; Cấp lại hoặc thay
đổi lần thứ..... ngày...../...../..... theo Quyết định
số...../.....-..... ngày...../...../..... của (tên cơ quan
cấp)

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cục Thủy sản nếu là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ hoặc là cơ sở sản xuất ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ; cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nếu là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (ngoại trừ giống thủy sản bố mẹ).

(2) Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

Ghi cụ thể từng trường hợp

- Sản xuất giống thủy sản bố mẹ (ghi rõ tên loài thủy sản, kèm theo tên khoa học);
- Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (ghi rõ tên loài thủy sản, kèm theo tên khoa học);

- Ương dưỡng giống thủy sản (ghi rõ tên loài thủy sản, kèm theo tên khoa học).

(3) Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

- Mỗi số chỉ cấp duy nhất cho một cơ sở và cấp liên tiếp, lần lượt.
- Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất được thu hồi, số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất không sử dụng để cấp cho cơ sở khác. Chỉ cấp lại cho cơ sở trước đó đã được cấp khi đủ điều kiện.

- Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất có cấu trúc như sau: **GTSAABBBB**

²⁵ Mẫu số 04.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 04 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

- + “GTS” thể hiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.
- + “AA” gồm 2 chữ số la tinh thể hiện mã của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cụ thể như sau:
- ++ Cục Thủy sản có mã số 00
- ++ Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	TT	Tên đơn vị hành chính	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	01	33	Tỉnh Quảng Nam	49
2	Tỉnh Hà Giang	02	34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
3	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Bình Định	52
4	Tỉnh Bắc Kạn	06	36	Tỉnh Phú Yên	54
5	Tỉnh Tuyên Quang	08	37	Tỉnh Khánh Hòa	56
6	Tỉnh Lào Cai	10	38	Tỉnh Ninh Thuận	58
7	Tỉnh Điện Biên	11	39	Tỉnh Bình Thuận	60
8	Tỉnh Lai Châu	12	40	Tỉnh Kon Tum	62
9	Tỉnh Sơn La	14	41	Tỉnh Gia Lai	64
10	Tỉnh Yên Bái	15	42	Tỉnh Đắk Lắk	66
11	Tỉnh Hoà Bình	17	43	Tỉnh Đắk Nông	67
12	Tỉnh Thái Nguyên	19	44	Tỉnh Lâm Đồng	68
13	Tỉnh Lạng Sơn	20	45	Tỉnh Bình Phước	70
14	Tỉnh Quảng Ninh	22	46	Tỉnh Tây Ninh	72
15	Tỉnh Bắc Giang	24	47	Tỉnh Bình Dương	74
16	Tỉnh Phú Thọ	25	48	Tỉnh Đồng Nai	75
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
18	Tỉnh Bắc Ninh	27	50	Thành phố Hồ Chí Minh	79
19	Tỉnh Hải Dương	30	51	Tỉnh Long An	80
20	Thành phố Hải Phòng	31	52	Tỉnh Tiền Giang	82
21	Tỉnh Hưng Yên	33	53	Tỉnh Bến Tre	83
22	Tỉnh Thái Bình	34	54	Tỉnh Trà Vinh	84
23	Tỉnh Hà Nam	35	55	Tỉnh Vĩnh Long	86
24	Tỉnh Nam Định	36	56	Tỉnh Đồng Tháp	87
25	Tỉnh Ninh Bình	37	57	Tỉnh An Giang	89
26	Tỉnh Thanh Hóa	38	58	Tỉnh Kiên Giang	91
27	Tỉnh Nghệ An	40	59	Thành phố Cần Thơ	92
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42	60	Tỉnh Hậu Giang	93
29	Tỉnh Quảng Bình	44	61	Tỉnh Sóc Trăng	94
30	Tỉnh Quảng Trị	45	62	Tỉnh Bạc Liêu	95
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46	63	Tỉnh Cà Mau	96
32	Thành phố Đà Nẵng	48			

- + “BBBB” gồm 4 chữ số từ 0001 đến 9999, là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

II. MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Số:/QĐ-.....

QUYẾT ĐỊNH

Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận
cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH CẤP.....

Căn cứ Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của;

Căn cứ Nghị định số/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản số/BB-GTS;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cụ thể:

1. Tên cơ sở:

2. Địa chỉ trụ sở:

3. Địa chỉ sản xuất, ương dưỡng:

4. Số điện thoại: Số Fax: Email:

5. Đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng (hoặc thu hồi Giấy chứng nhận số....ngày...tháng... năm)*: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3.; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; tổ chức/cá nhân..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Gạch bỏ nội dung không phù hợp với thực tế.

Mẫu số 05.NT

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**CẤP PHÉP NHẬP KHẨU GIỐNG THỦY SẢN**

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn ²⁶

Tên cơ sở:

.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Số fax: Email:

Đề nghị được phép nhập khẩu giống thủy sản sau:

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học:

2. Số lượng:

3. Kích cỡ:

4. Quy cách bao gói

5. Tên, địa chỉ cơ sở xuất khẩu:

6. Thời gian nhập khẩu:

7. Địa điểm nhập khẩu:

8. Mục đích nhập khẩu:

Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn²⁷ sản xem xét, cấp phép.**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

²⁶. Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

²⁷ Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN**

Cơ quan quản lý nhà nước về
thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn²⁸

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/GP-TCTS-.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU GIỐNG THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm... của Thủ tướng Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ

Căn cứ Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ đơn đăng ký nhập khẩu số ngày tháng năm của (cơ sở) và hồ sơ đăng ký nhập khẩu;

Căn cứ kết quả thẩm định

Tổng cục Thủy sản đồng ý cấp phép nhập khẩu

Tên cơ sở:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Số fax: Email:

Được phép nhập khẩu giống thủy sản:

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học:

2. Số lượng:

3. Kích cỡ:

4. Quy cách bao gói

5. Tên, địa chỉ cơ sở xuất khẩu:

6. Thời gian nhập khẩu:

7. Địa điểm nhập khẩu:

8. Mục đích nhập khẩu:

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:

Cơ sở phải thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

²⁸ Những cụm từ “Tổng cục Thủy sản” tại Mẫu số 06.NT được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Nơi nhận:

- Cơ sở đăng ký;
-;
- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;
- Lưu: VT,....

Hà Nội, ngày tháng năm

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
 và Phát triển nông thôn²⁹

Tên cơ sở đăng ký khảo nghiệm:

.....

Địa chỉ trụ sở chính:

.....

Số điện thoại:; Số fax:; Email:

.....

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn³⁰ cho phép khảo nghiệm giống thủy sản, cụ thể như sau:

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học của loài khảo nghiệm:

.....

2. Cơ sở thực hiện khảo nghiệm:

.....

3. Địa điểm thực hiện khảo nghiệm:

.....

4. Thời gian dự kiến khảo nghiệm:

5. Hồ sơ đính kèm:

.....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật liên quan đến khảo nghiệm giống thủy sản.

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

²⁹ Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

³⁰ Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG KHẢO NGHIỆM GIỐNG THỦY SẢN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Cơ sở đăng ký khảo nghiệm:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại:; Số fax:; Email:

2. Cơ sở thực hiện khảo nghiệm:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại:; Số fax:; Email:

3. Thời gian, địa điểm khảo nghiệm

a) Thời gian dự kiến:

b) Địa điểm khảo nghiệm:

4. Đơn vị giám sát khảo nghiệm:

Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại:; Số fax:; Email:

II. THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG KHẢO NGHIỆM

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học của loài khảo nghiệm:

.....

2. Nguồn gốc xuất xứ của loài thủy sản khảo nghiệm:

.....

3. Đặc điểm sinh học của loài thủy sản khảo nghiệm:

.....

4. Giá trị kinh tế hoặc các giá trị khác như làm cảnh, giải trí... của loài thủy sản khảo nghiệm:

.....

5. Hướng dẫn quy trình sản xuất (theo nhà sản xuất):

.....

6. Các tài liệu khác liên quan đến đối tượng khảo nghiệm:

.....

III. NỘI DUNG KHẢO NGHIỆM

1. Nội dung khảo nghiệm: Căn cứ đặc điểm sinh học từng loài thủy sản và mục đích sử dụng để xây dựng đề cương khảo nghiệm nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng, khả năng kháng bệnh và đánh giá tác hại của loài khảo nghiệm.

2. Phương pháp nghiên cứu và cách bố trí thí nghiệm

a) Phương pháp nghiên cứu:

.....

b) Bố trí thí nghiệm:

.....

3. Biện pháp kiểm soát an toàn sinh học, bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm:

.....
.....

4. Kế hoạch triển khai:

.....

5. Dự kiến kết quả đạt được:

.....

IV. TIẾN ĐỘ KHẢO NGHIỆM

.....

V. NHÂN LỰC THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

ĐẠI DIỆN
CƠ SỞ YÊU CẦU KHẢO NGHIỆM
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN
CƠ SỞ THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản
thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn³²

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN
Kiểm tra cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra:

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

3. Thông tin cơ sở kiểm tra

- Tên cơ sở:

- Địa chỉ trụ sở chính:

Số điện thoại: Số Fax: Email:

- Số giấy đăng ký kinh doanh/Số giấy phép đầu tư/Số quyết định thành lập:

Cơ quan cấp: Ngày cấp:

- Đại diện của cơ sở: Chức vụ:

- Mã số cơ sở (nếu có):

4. Địa điểm kiểm tra:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax: Email:

³¹ Mẫu số 09.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 05 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

³² Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

5. Loài thủy sản đăng ký khảo nghiệm:

II. NỘI DUNG KIỂM TRA:

TT	Nội dung cần kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục các lỗi
		Đạt	Không đạt	
1	Có ít nhất hai nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học			
2	Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với loài thủy sản khảo nghiệm			
a	Có phòng thử nghiệm đủ điều kiện theo quy định hiện hành để theo dõi, kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu theo đề cương khảo nghiệm			
b	Trường hợp khảo nghiệm-giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 20 Nghị định này			
c	Trường hợp khảo nghiệm giai đoạn nuôi thương phẩm phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản và Điều 34 Nghị định này			
3	Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường: Khu nuôi khảo nghiệm có biện pháp ngăn cách với khu sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản thương phẩm khác			
4	Bảo đảm an toàn sinh học, bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm			

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 10.NT

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
Cơ quan quản lý nhà nước về thủy
sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn³³

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TCTS-.....

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Đề cương khảo nghiệm giống thủy sản****TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN**

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-TTg ngày tháng ... năm của Thủ tướng Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ

Căn cứ Nghị định số/2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Xét đơn đăng ký khảo nghiệm giống thủy sản của

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép khảo nghiệm giống(Kèm theo Đề cương khảo nghiệm).

Điều 2. Cho phép nhập khẩu giống thủy sản:

1. Tên tiếng Việt, tên tiếng Anh, tên khoa học:
2. Số lượng:
3. Kích cỡ:
4. Thời gian nhập khẩu:
5. Cửa khẩu nhập khẩu:

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng, Giám đốc, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ... và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT,....

TỔNG CỤC TRƯỞNG

³³ Những cụm từ “Tổng cục Thủy sản” tại Mẫu số 10.NT được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TÊN CƠ SỞ

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ****Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản,
sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**

Kính gửi:

1. Tên cơ sở:

- Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:

- Địa chỉ trụ sở:

- Số điện thoại: Số Fax: E-mail:

2. Đề nghị kiểm tra, thẩm định, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

a) Thức ăn thủy sản

TT	Loại sản phẩm	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế	
		Dạng sản phẩm	Công suất thiết kế (tấn/năm hoặc m ³ /năm)
1	Thức ăn hỗn hợp		
-	Thức ăn hỗn hợp cho giáp xác		
-	Thức ăn hỗn hợp cho cá, ếch, ba ba, lươn...		
-	Thức ăn hỗn hợp cho động vật thủy sản làm cảnh		
-	Thức ăn hỗn hợp khác (thức ăn cho con giống và ấu trùng động vật thủy sản, thức ăn nuôi vỗ thủy sản bố mẹ, môi cầu....)		
2	Thức ăn bổ sung (chất bổ sung)		
-	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật		
-	Hỗn hợp khoáng, vitamin,...		
-	Thức ăn bổ sung khác		
3	Thức ăn tươi, sống		
4	Nguyên liệu (nêu cụ thể loại nguyên liệu)		

³⁴ Mẫu số 11.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 06 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

b) Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Loại sản phẩm	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế	
		Dạng sản phẩm	Công suất thiết kế (tấn/năm hoặc m ³ /năm)
1	Hóa chất		
2	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật		
3	Chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (Khoáng tự nhiên, khoáng nhân tạo, hỗn hợp khoáng, vitamin,...)		
4.	Sản phẩm khác		

c) Sản phẩm sử dụng cho cả 2 mục đích: Bổ sung thức ăn và xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Loại sản phẩm	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế	
		Dạng sản phẩm	Công suất thiết kế (tấn/năm hoặc m ³ /năm)
1	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật.		
2	Hỗn hợp khoáng, vitamin, ...		

3. Hồ sơ và tài liệu kèm theo đơn này, gồm:

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

.....

4. Đăng ký cấp lần đầu (hoặc khi thay đổi, bổ sung điều kiện sản xuất): ☐

5. Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; duy trì và chấp hành việc kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và nộp phí, lệ phí kiểm tra điều kiện và kiểm tra duy trì điều kiện theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Tại cơ sở.

....., ngày ... tháng ... năm

CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản,
sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Tên cơ sở:
- Địa chỉ sản xuất:
- Số điện thoại: Số Fax: E-mail:
2. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

(Gửi kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

3. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

a) Địa điểm sản xuất, khu sản xuất (mô tả diện tích, vị trí, hiện trạng môi trường xung quanh, biện pháp kiểm soát các yếu tố gây ô nhiễm từ bên ngoài):

b) Nhà xưởng, trang thiết bị (sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền):

c) Năng lực phân tích chất lượng trong quá trình sản xuất (mô tả năng lực kiểm nghiệm, thử nghiệm để thực hiện kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất):

d) Hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (mô tả quá trình kiểm soát, tiêu chuẩn áp dụng: nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải):

đ) Nhân viên kỹ thuật (mô tả số lượng, trình độ chuyên môn nhân viên kỹ thuật tham gia trực tiếp sản xuất, quản lý chất lượng):

4. Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh gồm:

- Danh sách hồ sơ, tài liệu của hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học (tên tài liệu, mã số/ký hiệu, ngày tháng năm ban hành);

³⁵ Mẫu số 12.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 07 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

- Danh sách nhân viên kỹ thuật (*họ và tên, chuyên môn đào tạo, bằng cấp, vị trí công việc*);

- Biên bản tự đánh giá của cơ sở để xác định sự phù hợp với các quy định điều kiện tương ứng (*nếu có*).

5. Sản phẩm dự kiến sản xuất:

a) Sản phẩm

- Thành phần:

- Đặc tính, công dụng:

- Hướng dẫn sử dụng:

- Đối tượng sử dụng (loài thủy sản):

b) Sản phẩm

.....

Nơi nhận:

-;

-

- Lưu: tại cơ sở.

....., ngày ... tháng ... năm

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN KIỂM TRA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN

**Kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý
môi trường nuôi trồng thủy sản
Số:/BB-ĐKSX**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra:
2. Tên cơ sở kiểm tra:
 - Địa chỉ trụ sở:
 - Số điện thoại: Số Fax:
 - Email:
 - Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:
 - Tên cơ quan cấp: Ngày cấp:
3. Địa điểm kiểm tra:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Số Fax: Email:
4. Thành phần cơ sở được kiểm tra:
 - Ông/bà: Chức vụ:
 - Ông/bà: Chức vụ:
5. Thành phần Đoàn kiểm tra:
 - Ông/bà: Chức vụ:
 - Ông/bà: Chức vụ:

6. Sản phẩm sản xuất (nêu cụ thể loại sản phẩm, dạng sản phẩm, dây chuyền, công suất thiết kế khi chứng nhận lần đầu; nêu sản lượng sản xuất của từng loại sản phẩm, dạng sản phẩm trong thời gian duy trì):

.....
.....
.....

³⁶ Mẫu số 13.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 08 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

7. Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
3				

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
I	KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT			
1.	Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại			
2.	Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài			
3.	Nhà xưởng, trang thiết bị phù hợp với từng loại sản phẩm			
a	Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, nền không đọng nước, liên thông và một chiều từ nguyên liệu đến thành phẩm			
b	Tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
c	Khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau và bảo đảm theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp			
d	Trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
đ	Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất			
e	Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật			

4	Có phòng thử nghiệm hoặc có thuê phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất			
5	Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học			
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất			
b	Kiểm soát nguyên liệu			
c	Kiểm soát bao bì			
d	Kiểm soát thành phẩm			
đ	Kiểm soát quá trình sản xuất			
e	Kiểm soát tái chế			
g	Lưu mẫu thành phẩm			
h	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
i	Kiểm soát động vật gây hại			
k	Vệ sinh nhà xưởng			
l	Thu gom và xử lý chất thải			
6	Nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm			
II	KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU			
7	Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất			
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất			
b	Kiểm soát nguyên liệu			
c	Kiểm soát bao bì			
d	Kiểm soát thành phẩm			
đ	Kiểm soát quá trình sản xuất			
e	Kiểm soát tái chế			
g	Lưu mẫu thành phẩm			
h	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
i	Kiểm soát động vật gây hại			
k	Vệ sinh nhà xưởng			
l	Thu gom và xử lý chất thải			

8	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định			
9	Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa			
10	Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất; xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy sản phẩm không bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật; bồi thường thiệt hại gây ra cho người mua, người nuôi trồng thủy sản			
11	Gửi thông tin sản phẩm đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định trước khi lưu thông sản phẩm trên thị trường			
12	Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

III. LẤY MẪU

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,...)

.....

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích (Biên bản lấy mẫu kèm theo):

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA (nội dung cần khắc phục, thời gian khắc phục, báo cáo khắc phục, thời gian kiểm tra duy trì):

.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
- Thăm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung.
- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể nội dung không đạt và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu (mô tả cụ thể nội dung phù hợp, tên tài liệu, mã số/ký hiệu tài liệu, ...).

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Các chỉ tiêu từ 01 đến 06 áp dụng đối với cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đăng ký kiểm tra cấp Giấy chứng nhận lần đầu hoặc thay đổi điều kiện sản xuất.
- Các chỉ tiêu từ 01 đến 12 áp dụng đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được Giấy chứng nhận.
- Đối với kiểm tra lần đầu hoặc có thay đổi điều kiện sản xuất, kiểm tra chỉ tiêu “Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học” là kiểm tra nội dung xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm dự kiến sản xuất.
- Đối với kiểm tra duy trì điều kiện sản xuất, kiểm tra chỉ tiêu “Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất” là đánh giá việc áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm trong quá trình sản xuất trong thời gian duy trì.

Đánh giá cụ thể từng nội dung kiểm soát gồm: *nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải.*

- 4. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

I. KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT

1. Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại

Yêu cầu: Địa điểm sản xuất phải xây dựng trên địa điểm tránh bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại từ môi trường xung quanh như: nguồn chất thải từ bệnh viện, bãi rác, ngập nước, ... Trong trường hợp không thể thay thế vị trí thì phải thiết lập biện pháp kiểm soát nguồn ô nhiễm vào địa điểm sản xuất.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về địa điểm để đánh giá mức độ ô nhiễm khi cần thiết như: Báo cáo đánh giá tác động môi trường; các kết quả kiểm nghiệm liên quan.

2. Khu sản xuất có tường, rào ngăn cách với bên ngoài

Yêu cầu: Xung quanh nhà xưởng có tường, rào để ngăn chặn sự di chuyển của động vật gây hại và các yếu tố chủ ý phá hoại; có cổng để kiểm soát ra vào.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường.

3. Nhà xưởng, trang thiết bị phù hợp với từng loại sản phẩm

a) Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, nền không đọng nước, liên thông và một chiều từ nguyên liệu đến thành phẩm

Yêu cầu: Nhà xưởng có kết cấu vững chắc, đủ không gian làm việc, bố trí hướng di chuyển hợp lý cho nguyên liệu, sản phẩm, nhân viên. Nền nhà không thấm nước, không bong tróc, không có kẽ nứt, dễ dàng vệ sinh.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trạng nhà xưởng, sơ đồ nhà xưởng và tài liệu kiểm soát liên quan.

Ghi chú: Về việc xây dựng vững chắc là trần nhà, máng thoát nước không bị dột.

b) Tường, trần, vách ngăn, cửa bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Trần không bị dột, tường, vách ngăn, sàn nhẵn, không bong tróc, dễ dàng làm sạch, thiết kế giảm bụi bám và đọng nước. Các cửa, quạt thông gió thông ra bên ngoài phải có biện pháp kiểm soát côn trùng và động vật gây hại.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường.

c) Khu chứa trang thiết bị, nguyên liệu vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau và bảo đảm theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp.

Yêu cầu: Các khu chứa nguyên liệu cấu thành sản phẩm, bao bì, linh phụ kiện cho thiết bị, hóa chất hỗ trợ sản xuất (chất tẩy rửa, dầu mỡ bôi trơn, xăng dầu, hóa chất dạng hơi, ...) phải ngăn cách vật lý để tránh việc nhiễm chéo các dị vật, hóa chất vào nguyên liệu ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn cho sản phẩm. Đối với khu lưu trữ nguyên liệu bay hơi cần thiết kế thông thoáng và có thông gió. Đối với mỗi loại nguyên vật liệu cần đảm bảo điều kiện bảo quản đúng kỹ thuật theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp, không ảnh hưởng đến chất lượng trong quá trình lưu trữ (Ví dụ: Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, ...).

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về việc bố trí, phân bố các khu vực, kho chứa. Xem xét hồ sơ kỹ thuật của nguyên liệu, sản phẩm (tiêu chuẩn công bố áp dụng, nhãn hàng hóa, tài liệu đính kèm, ...) để xác định sự phù hợp.

Ghi chú: Ngăn cách vật lý là bao hàm việc sử dụng tường, vách ngăn hoặc là sự ngăn cách không gian đủ để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

d) Trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Bề mặt trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm từ vật liệu phù hợp, chống thấm, không gỉ sét, không bị ăn mòn, có thể vệ sinh sạch sẽ, không có khả năng thôi nhiễm kim loại nặng vào nguyên liệu, sản phẩm. Trường hợp sử dụng cùng dây chuyền, thiết bị để sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau phải thực hiện kiểm soát để đảm bảo ngăn ngừa nhiễm chéo giữa các nhóm sản phẩm khác nhau.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem xét tài liệu kỹ thuật liên quan đến bề mặt thiết bị, dụng cụ. Xem xét hồ sơ kiểm tra, vệ sinh.

đ) Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất

Yêu cầu: Trang bị các loại thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại phải có nắp đậy kín sau khi sử dụng. Nơi chứa rác thải tách biệt với khu vực sản xuất. Nơi chứa rác thải nguy hại phải được để riêng và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về nhận diện, phân loại rác thải.

e) Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật.

Yêu cầu: Phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật phục vụ sản xuất như: Cân kỹ thuật, máy lắc, nồi hấp tiệt trùng, tủ ẩm, tủ sấy, máy lắc nhu động, lò vi sóng, tủ cấy vi sinh vật, tủ lạnh, nồi lên men hoặc thiết bị lên men.

Phương pháp đánh giá: Quan sát thực tế và xem xét các thông tin kỹ thuật, tình trạng của thiết bị để đánh giá sự phù hợp.

4. Có phòng thử nghiệm hoặc thuê hoặc mượn phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất.

Yêu cầu:

- Phòng thử nghiệm (phòng chất lượng) để kiểm soát chất lượng công đoạn sản xuất, cho từng lô nguyên liệu, thành phẩm; người thực hiện phải có năng lực, chuyên môn phù hợp về kiểm tra chất lượng; phải có các tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng. Các kết quả kiểm tra chất lượng công đoạn phải được ghi chép lưu trữ cho từng lô hàng.

- Đối với thử nghiệm định kỳ (chỉ tiêu và tần suất kiểm tra phải được nêu cụ thể cho từng loại sản phẩm; tần suất kiểm tra phù hợp với năng lực kiểm soát trong từng công đoạn và số lượng, sản lượng sản phẩm sản xuất; tần suất kiểm tối thiểu 01 lần/12 tháng) để kiểm tra thẩm tra, xác nhận chất lượng an toàn phải thực hiện tại phòng thử nghiệm độc lập đủ năng lực: Phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc đã đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị ..., hồ sơ năng lực của nhân viên (bằng cấp, chứng chỉ đào tạo). Hồ sơ, tài liệu kiểm soát chất lượng nguyên liệu, thành phẩm.

5. Xây dựng và áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất

Yêu cầu: Các yêu cầu về chất lượng nước phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn, phù hợp với sản phẩm. Chỉ tiêu chất lượng, tần suất và kế hoạch kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát chất lượng nước.

Ghi chú: Người có thẩm quyền là chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở phân công và chịu trách nhiệm phê duyệt.

b) Kiểm soát nguyên liệu

Yêu cầu: Các yêu cầu về kiểm soát nguyên liệu phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Nguyên liệu không được chứa chất bị cấm.
- Chỉ tiêu chất lượng, an toàn của nguyên liệu và tần suất kiểm soát phải đạt yêu cầu chất lượng, an toàn, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
- Nguyên liệu không phù hợp với thông số kỹ thuật phải được kiểm soát tránh sử dụng sai mục đích.
- Phải có biện pháp kiểm soát phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo từng lô trong trường hợp nguyên liệu được cung cấp từ cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo quy định.
- Nguyên liệu nhập vào phải kiểm tra và xác nhận sự phù hợp về xuất xứ, chất lượng như: Hạn sử dụng, giấy tờ xuất xứ, chất lượng (CO, CA), cảm quan về chất lượng hoặc kiểm tra các chỉ tiêu độ ẩm hoặc tạp chất.
- Nguyên liệu phải sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất; dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát nguyên liệu.

c) Kiểm soát bao bì

Yêu cầu: Các yêu cầu về kiểm soát bao bì phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Chất liệu bao bì tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm phải phù hợp với đặc tính kỹ thuật của sản phẩm, không thôi nhiễm kim loại nặng hoặc các chất độc hại vào sản phẩm.
- Bao bì phải sắp xếp theo từng lô, loại bao bì và nhận diện rõ ràng.
- Bao bì không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật phải được kiểm soát để tránh sử dụng sai mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát bao bì và quan sát hiện trường lưu trữ bao bì.

d) Kiểm soát thành phẩm

Yêu cầu: Các yêu cầu về kiểm soát thành phẩm phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung:

- Thành phẩm được kiểm tra xác nhận chất lượng theo tiêu chuẩn công bố áp dụng trước khi thông qua, có hồ sơ kiểm tra, được ghi chép và phê duyệt của người có thẩm quyền.

- Thành phẩm được lưu trữ bảo quản trong kho tránh tác động môi trường ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, sắp xếp theo từng lô hàng để dễ dàng cho việc truy xuất.

- Thành phẩm phải được kiểm tra trước khi xuất (Hạn sử dụng, cảm quan tình trạng bên ngoài như bục rách, biến dạng, bẩn, ...).

- Thành phẩm sắp xếp cách ly với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ cho các lô thành phẩm đã xuất đi và dữ liệu hàng hóa tồn kho.

đ) Kiểm soát quá trình sản xuất

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát quá trình sản xuất phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Các yêu cầu đầu vào cho hoạt động sản xuất phải đảm bảo bao gồm: Con người có năng lực, máy móc thiết bị luôn trong trạng thái phù hợp, phương pháp sản xuất hợp lý, nguyên liệu đầu vào đạt yêu cầu.

- Phải có sẵn các tiêu chuẩn kỹ thuật cần đạt được của sản phẩm cụ thể bằng văn bản. Các chỉ tiêu về an toàn theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Sẵn có thiết bị đo lường đã được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh theo quy định.

- Phải có hồ sơ ghi chép từng công đoạn sản xuất về thời gian, số lượng, loại sản phẩm sản xuất, bao gồm cả việc nhập nguyên liệu cho sản xuất.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ lô, hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng.

e) Kiểm soát tái chế

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát tái chế phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Sản phẩm, bán thành phẩm tái chế phải được để khu riêng.

- Sản phẩm, bán thành phẩm tái chế vẫn còn hạn sử dụng, không chứa chất cấm, phải duy trì được sự an toàn, chất lượng, khả năng truy xuất.

- Phải có quy định tỷ lệ tái chế và có hồ sơ ghi nhận tỷ lệ hàng tái chế trong hồ sơ sản xuất cho lô sản phẩm.

- Các sản phẩm không thể tái chế phải được xử lý phù hợp với quy định của pháp luật như: Chuyển mục đích sử dụng, tiêu hủy, ...

- Trường hợp chuyển mục đích sử dụng: Phải có phương án chuyển mục đích sử dụng đáp ứng quy định của pháp luật về sản phẩm sau khi chuyển đổi, đảm bảo tránh sử dụng sai mục đích sau khi chuyển đổi.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các hồ sơ ghi nhận liên quan đến hàng lỗi, cách thức xử lý hàng lỗi trong việc đem tái chế cho từng lô hàng. Quan sát hiện trường khu vực quy định để hàng tái chế. Hồ sơ, tài liệu liên quan khác.

g) Lưu mẫu thành phẩm

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát lưu mẫu phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Mỗi lô hàng cần lưu một lượng mẫu đủ để phân tích theo tiêu chuẩn kỹ thuật công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
- Mẫu lưu được đóng gói để duy trì điều kiện bảo quản giống với hướng dẫn bảo quản sản phẩm khi lưu hành trên thị trường.
- Mẫu lưu phải có tem nhãn ghi rõ tên sản phẩm, lô (hoặc ngày sản xuất), hạn sử dụng để đảm bảo hoạt động truy xuất. Các sản phẩm lưu cần nhận diện rõ ràng, dễ tìm để kiểm tra.
- Thời gian lưu mẫu không thấp hơn hạn sử dụng của sản phẩm.
- Thực hiện theo dõi tình trạng mẫu lưu trong suốt quá trình lưu mẫu.

Phương pháp đánh giá: Quan sát khu sắp xếp lưu mẫu, tem nhãn nhận diện. Xem xét hồ sơ ghi chép về ngày lưu mẫu, thời gian hủy mẫu, đánh giá tình trạng trong suốt thời gian lưu.

h) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Lập danh mục thiết bị và kế hoạch kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ (nội bộ hoặc bên ngoài).
- Nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng).
- Kiểm soát thiết bị hỏng, chưa được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh để tránh sử dụng sai mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ; Quan sát tem nhãn hiệu chuẩn được gắn lên thiết bị hoặc hồ sơ hiệu chuẩn đi kèm với thiết bị. Nếu thiết bị đo lường tự hiệu chuẩn nội bộ thì kiểm tra bộ chuẩn có được kiểm định hay không.

i) Kiểm soát động vật gây hại

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Nhà xưởng, kho nguyên liệu, kho thành phẩm, khu vực sản xuất phải có biện pháp kiểm soát động vật gây hại (được lắp màn, lưới, bẫy chuột, đèn diệt côn trùng). Lập danh mục hoá chất diệt côn trùng và động vật gây hại sử dụng trong nhà xưởng; kiểm soát hoá chất cấm sử dụng có trong hoá chất diệt côn trùng và động vật gây hại.

Phương pháp đánh giá: Xem xét danh mục hoá chất diệt côn trùng; quan sát hiện trường về sự hiện diện có hay không côn trùng, động vật gây hại trong nhà xưởng, kho (có thể quan sát gián tiếp qua việc xuất hiện phân gián, phân chuột...)

k) Vệ sinh nhà xưởng

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực, bề mặt tiếp xúc sản phẩm. Có danh mục hoá chất vệ sinh để kiểm soát hoá chất cấm sử dụng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về tình trạng vệ sinh, xem xét tài liệu quy định vệ sinh (tần suất, phương pháp); danh sách hoá chất vệ sinh. Xem xét hồ sơ kiểm tra vệ sinh định kỳ.

1) Thu gom và xử lý chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

- Có quy định khu vực thu gom rác; quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho (tối thiểu theo ngày) về khu tập kết.

- Xử lý hoặc thuê cơ sở xử lý chất thải có năng lực theo quy định của pháp luật.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về bố trí chỗ để rác, phân loại rác, xác nhận thực tế về tần suất di chuyển rác khỏi nhà xưởng; xem xét các hồ sơ về xử lý rác thải.

6. Nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm

Yêu cầu: Có bằng cấp xác nhận được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học hoặc công nghệ thực phẩm. Có hợp đồng lao động với nhân viên kỹ thuật.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hợp đồng lao động, hồ sơ bằng cấp, chứng chỉ liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu hoạt động kiểm soát cho sản phẩm.

II. KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU

7. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất

Yêu cầu: Các yêu cầu trong kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất tại mục 5 được áp dụng và lưu trữ đầy đủ tại cơ sở sản xuất (gồm các sản phẩm tự công bố, các sản phẩm do cơ sở khác công bố nhưng được sản xuất tại cơ sở kiểm tra). Nội dung kiểm tra phải được ghi cụ thể theo từng chỉ tiêu trong biên bản kiểm tra theo hướng dẫn đánh giá đối với mục 5.

Trong thời gian duy trì, nếu cơ sở cập nhật, bổ sung hoặc sửa đổi quy trình kiểm soát phù hợp với hệ thống quản lý chất lượng như: ISO 9001, ISO 22000,... Quy trình kiểm soát phải phù hợp với các yêu cầu nêu tại mục 5.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ, tài liệu và kiểm tra hiện trường, cụ thể:

- Nội dung kiểm tra nêu cụ thể trong từng mục: Nước phục vụ sản xuất; nguyên liệu, bao bì, thành phẩm; quá trình sản xuất; tái chế; lưu mẫu; kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị; kiểm soát động vật gây hại; vệ sinh nhà xưởng, thu gom và xử lý chất thải.

- Đối với hồ sơ, tài liệu có tần suất kiểm soát trên hoặc bằng 03 tháng/lần (Thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn, xử lý chất thải,...) kiểm tra 100% hồ sơ trong thời gian duy trì.

- Đối với hồ sơ tài liệu có tần suất kiểm soát dưới 03 tháng/lần, hồ sơ lô, thực hiện kiểm tra như sau: Kiểm tra tối thiểu hồ sơ của 03 lô sản xuất đối với cơ sở có thời hạn duy trì 12

tháng; kiểm tra tối thiểu hồ sơ của 05 lô sản xuất (02 lô sản xuất cho 12 tháng trước và 03 lô sản xuất cho 12 tháng sau) đối với cơ sở có thời hạn duy trì 24 tháng.

- Trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm, có thể thực hiện kiểm tra hồ sơ của tất cả các lô hàng liên quan đến dấu hiệu vi phạm.

- Trong thời gian duy trì, nếu cơ sở cập nhật, bổ sung hoặc sửa đổi quy trình kiểm soát phù hợp với hệ thống quản lý chất lượng áp dụng. Phải xem xét, đánh giá sự phù hợp của nội dung cập nhật, bổ sung hoặc sửa đổi với yêu cầu nêu tại mục 5. Hồ sơ, tài liệu áp dụng phù hợp với thời điểm cập nhật, bổ sung, sửa đổi quy trình kiểm soát.

8. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng sản phẩm.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra các sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; kiểm tra hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy cho từng loại sản phẩm; đánh giá sự phù hợp của hồ sơ lưu trữ, cập nhật và sản phẩm thực tế.

9. Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải đúng quy định hiện hành về nhãn hàng hóa.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra nhãn sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; đối chiếu quy định về nhãn hàng hóa và tiêu chuẩn công bố áp dụng để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhãn.

10. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất; xử lý, thu hồi hoặc tiêu hủy sản phẩm không bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật; bồi thường thiệt hại gây ra cho người mua, người nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Các vi phạm về chất lượng phải được xử lý, thu hồi, khắc phục hậu quả và tuân thủ đầy đủ theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra hồ sơ, quyết định xử lý vi phạm hành chính; đối chiếu với các hồ sơ, hiện trạng khắc phục của cơ sở.

11. Gửi thông tin sản phẩm đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định trước khi lưu thông sản phẩm trên thị trường

Yêu cầu: Các sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường phải được gửi thông tin về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Thủy sản) theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra thông tin sản phẩm đã gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối chiếu các hồ sơ sản phẩm và sản phẩm thực tế đang sản xuất, lưu thông để đánh giá.

12. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua việc chấp hành các quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra.

I. MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN:

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

**Đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản,
sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**
Số: TSAABBBB⁽²⁾

Tên cơ sở:
Địa chỉ trụ sở:
Số điện thoại: Số Fax:
Địa chỉ sản xuất:
Số điện thoại: Số Fax:

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất⁽¹⁾:

.....
.....

Hiệu lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện: Không thời hạn

Cấp lần đầu ngày...../...../.....; cấp lại
hoặc thay đổi lần thứ..... ngày...../...../..... theo
Quyết định số...../.....-..... ngày...../...../..... của (tên
cơ quan cấp)

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ điều kiện sản xuất theo từng nhóm, loại, dạng sản phẩm:

Thức ăn thủy sản

- Thức ăn hỗn hợp (ghi cụ thể nhóm sản phẩm theo loài thủy sản sử dụng)
- + Thức ăn hỗn hợp cho giáp xác (tôm, cua, ...).
- + Thức ăn hỗn hợp cho cá, ếch, lươn, ...
- + Thức ăn hỗn hợp cho động vật thủy sản làm cảnh.
- + Thức ăn hỗn hợp khác (thức ăn cho con giống và ấu trùng động vật thủy sản, thức ăn nuôi vỗ thủy sản bố mẹ, mỗi câu).
- Thức ăn bổ sung (ghi cụ thể nhóm, dạng sản phẩm):
- + Hỗn hợp khoáng, vitamin, ...
- + Chế phẩm sinh học, vi sinh vật.
- + Thức ăn bổ sung khác (ghi cụ thể loại (phụ gia, chất tạo màu, ...)).
- Thức ăn tươi, sống (ghi cụ thể tên loài sinh vật sử dụng làm thức ăn tươi sống, dạng sản phẩm).

³⁷ Mẫu số 14.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 09 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

- Nguyên liệu: ghi cụ thể nhóm, loại nguyên liệu.

Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

- Chế phẩm sinh học, vi sinh vật (ghi cụ thể dạng sản phẩm)

- Hóa chất (ghi cụ thể dạng sản phẩm)

- Chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (bao gồm: khoáng chất tự nhiên, khoáng nhân tạo, hỗn hợp khoáng, vitamin, ...) (ghi cụ thể loại, dạng sản phẩm).

- Sản phẩm khác (ghi cụ thể loại, dạng sản phẩm).

Sản phẩm sử dụng cho cả 2 mục đích: bổ sung thức ăn và xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (ghi cụ thể loại, dạng sản phẩm)

- Chế phẩm sinh học, vi sinh vật.

- Hỗn hợp khoáng, vitamin, ...

(2) Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

- Mỗi số chỉ cấp duy nhất cho một cơ sở và cấp liên tiếp, lần lượt.

- Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất được thu hồi, số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất không sử dụng để cấp cho cơ sở khác. Chỉ cấp lại cho cơ sở trước đó đã được cấp khi đủ điều kiện.

- Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất có cấu trúc như sau: TSAABBBB

+ “TS” thể hiện nhóm sản phẩm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

+ “AA” gồm 2 chữ số la tinh thể hiện mã của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, cụ thể như sau:

++ Cục Thủy sản có mã số 00

++ Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số	STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	01	33	Tỉnh Quảng Nam	49
2	Tỉnh Hà Giang	02	34	Tỉnh Quảng Ngãi	51
3	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Bình Định	52
4	Tỉnh Bắc Kạn	06	36	Tỉnh Phú Yên	54
5	Tỉnh Tuyên Quang	08	37	Tỉnh Khánh Hòa	56
6	Tỉnh Lào Cai	10	38	Tỉnh Ninh Thuận	58
7	Tỉnh Điện Biên	11	39	Tỉnh Bình Thuận	60
8	Tỉnh Lai Châu	12	40	Tỉnh Kon Tum	62
9	Tỉnh Sơn La	14	41	Tỉnh Gia Lai	64
10	Tỉnh Yên Bái	15	42	Tỉnh Đắk Lắk	66
11	Tỉnh Hoà Bình	17	43	Tỉnh Đắk Nông	67
12	Tỉnh Thái Nguyên	19	44	Tỉnh Lâm Đồng	68
13	Tỉnh Lạng Sơn	20	45	Tỉnh Bình Phước	70
14	Tỉnh Quảng Ninh	22	46	Tỉnh Tây Ninh	72
15	Tỉnh Bắc Giang	24	47	Tỉnh Bình Dương	74
16	Tỉnh Phú Thọ	25	48	Tỉnh Đồng Nai	75
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
18	Tỉnh Bắc Ninh	27	50	Thành phố Hồ Chí Minh	79
19	Tỉnh Hải Dương	30	51	Tỉnh Long An	80
20	Thành phố Hải Phòng	31	52	Tỉnh Tiền Giang	82
21	Tỉnh Hưng Yên	33	53	Tỉnh Bến Tre	83
22	Tỉnh Thái Bình	34	54	Tỉnh Trà Vinh	84
23	Tỉnh Hà Nam	35	55	Tỉnh Vĩnh Long	86
24	Tỉnh Nam Định	36	56	Tỉnh Đồng Tháp	87
25	Tỉnh Ninh Bình	37	57	Tỉnh An Giang	89
26	Tỉnh Thanh Hóa	38	58	Tỉnh Kiên Giang	91

27	Tỉnh Nghệ An	40	59	Thành phố Cần Thơ	92
28	Tỉnh Hà Tĩnh	42	60	Tỉnh Hậu Giang	93
29	Tỉnh Quảng Bình	44	61	Tỉnh Sóc Trăng	94
30	Tỉnh Quảng Trị	45	62	Tỉnh Bạc Liêu	95
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46	63	Tỉnh Cà Mau	96
32	Thành phố Đà Nẵng	48			

+ “**BBBB**” gồm 4 chữ số từ 0001 đến 9999, là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất.

II. MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI HOẶC THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN:

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH.....

Căn cứ Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của;

Căn cứ Nghị định số/NĐ-CP ngày ... tháng năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản số/BB-ĐKSX;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp, cấp lại (hoặc thu hồi)* giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, cụ thể:

1. Tên cơ sở:

2. Địa chỉ sản xuất:

3. Đủ điều kiện sản xuất hoặc bổ sung, điều chỉnh (hoặc thu hồi Giấy chứng nhận số.....ngày...tháng... năm....)*: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3.; Thủ trưởng các đơn vị liên quan; Công ty chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CSDL thủy sản;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG

Ghi chú: (*) Gạch bỏ nội dung không phù hợp với thực tế.

Phụ lục
NỘI DUNG CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN,
SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ..... ngày ... tháng ... năm ... của)

1. Số Giấy chứng nhận:
2. Cấp lần đầu hoặc cấp lại (thay đổi, bổ sung):
3. Nội dung chứng nhận:

TT	Loại sản phẩm	Số dây chuyền, thiết bị (*)	Thời hạn kiểm tra duy trì (12 tháng/ 24 tháng)	Dạng sản phẩm, công suất thiết kế		Ghi chú (nội dung thay đổi, bổ sung)
				Dạng sản phẩm	Công suất thiết kế (tấn/năm hoặc m ³ /năm)	
1	Thức ăn hỗn hợp					
-						
-						
2	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản					
-						
-						

* Trường hợp cùng một dây chuyền, thiết bị để sản xuất nhiều nhóm sản phẩm có cùng bản chất, dạng sản phẩm nêu cụ thể số lượng dây chuyền, thiết bị và công suất tối đa vào từng ô tương ứng với nhóm sản phẩm và ghi chú những dây chuyền sử dụng chung dưới Bảng này.

TÊN CÁ NHÂN/TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU**Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
để trưng bày tại hội chợ, triển lãm/để nghiên cứu***

Kính gửi:

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số Fax: Email:

1. Đề nghị nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sau đây để giới thiệu hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu)(*):

TT	Tên sản phẩm	Khối lượng	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
3						
...						

2. Thời gian nhập:

3. Cửa khẩu nhập:

4. Thời gian, địa điểm trưng bày tại hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu)(*):

.....

5. Phương án xử lý mẫu sau hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu) (**):

.....

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

CHỦ CƠ SỞ/THỦ TRƯỞNG
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

(*): Ghi rõ một mục đích đăng ký (trưng bày tại hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu);

(**): Không sử dụng sản phẩm sau hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu để nuôi trồng thủy sản.

³⁸ Mẫu số 15.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 10 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm

Số:/GPNK-TS.....

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU

Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Căn cứ Quyết định (văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ);

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Xét đơn đề nghị nhập khẩu số ngày tháng năm ... của (tên cơ sở đề nghị) và hồ sơ đăng ký nhập khẩu;

Xét đề nghị của (thủ trưởng đơn vị tham mưu cấp phép)

1. Cục Thủy sản đồng ý cấp phép nhập khẩu cho (Tên cơ sở, địa chỉ của cơ sở).... được phép nhập khẩu (số lượng) sản phẩm để (ghi rõ mục đích nhập khẩu theo đề nghị của cơ sở), cụ thể:

TT	Tên sản phẩm	Khối lượng/ thể tích	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
3						

2. Thời gian nhập:

3. Cửa khẩu nhập:

4. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:

Thực hiện báo cáo khi kết thúc hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu (trong thời hạn 30 ngày sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm hoặc nghiên cứu): Số lượng đã nhập khẩu; kết quả xử lý sản phẩm khi kết thúc hội chợ, triển lãm/số lượng sản phẩm đã sử dụng trong nghiên cứu và xử lý sản phẩm khi kết thúc nghiên cứu.

Nơi nhận:

- Tên cơ sở đăng ký nhập khẩu;
- Tên cơ quan Hải quan nơi đăng ký;
- Lưu: VT, ... (...bản).

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

³⁹ Mẫu số 16.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 11 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM**Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn ⁴⁰**1. Tên cơ sở đăng ký khảo nghiệm:**

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số fax: Email:

2. Tên cơ sở thực hiện khảo nghiệm:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số fax: Email:

**Đề nghị được khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng
thủy sản sau:**

Tên sản phẩm:

.....

Thành phần:

.....

Công dụng:

.....

Nhà sản xuất:

.....

3. Các hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này, gồm:

.....

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành đúng các quy định của pháp luật về khảo nghiệm thức ăn thủy
sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

....., ngày ... tháng... năm 20....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐĂNG KÝ

(Ký tên và đóng dấu)

⁴⁰ Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG KHẢO NGHIỆM

Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đăng ký khảo nghiệm:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số fax: Email:

2. Tên cơ sở thực hiện khảo nghiệm:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số fax: Email:

3. Sản phẩm yêu cầu khảo nghiệm

a) Tên sản phẩm, thành phần, công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo (nếu có):

.....

b) Nhà sản xuất:

.....

c) Các tài liệu khác liên quan đến sản phẩm:

.....

4. Cơ sở khoa học và hiện trạng ứng dụng sản phẩm trong nước và trên thế giới

(Mô tả thông tin khoa học của sản phẩm, thành phần của sản phẩm và hiện trạng, hiệu quả sử dụng trong nước và trên thế giới)

II. NỘI DUNG KHẢO NGHIỆM

1. Nội dung

a) Xác định thành phần công bố của sản phẩm

b) Đánh giá độ an toàn của sản phẩm

c) Đánh giá tác dụng/công dụng/đặc tính của sản phẩm.

d) Xác định tồn dư trong môi trường và dư lượng trong thủy sản nuôi.

2. Phương pháp nghiên cứu và cách bố trí thí nghiệm

a) Phương pháp nghiên cứu

b) Bố trí thí nghiệm.

3. Biện pháp kiểm soát an toàn sinh học, bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm

4. Kế hoạch triển khai

5. Dự kiến kết quả đạt được

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CÓ SẢN PHẨM KHẢO
 NGHIỆM**

(Ký tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM
 (Ký tên và đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM**Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản****1. Thông tin cơ sở:**

Tên cơ sở:

Địa chỉ trụ sở:

Địa điểm khảo nghiệm:

Số điện thoại: Số fax: Email:

2. Điều kiện cơ sở phục vụ khảo nghiệm

- a) Đối với hệ thống nuôi thủy sản tập trung trong ao, đầm
- b) Đối với hệ thống nuôi thủy sản tập trung trong lồng bè
- c) Đối với hệ thống sản xuất giống thủy sản

3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ khảo nghiệm

- a) Thiết bị, dụng cụ thu mẫu, bảo quản mẫu
- b) Thiết bị, dụng cụ phân tích các yếu tố môi trường, dư lượng
- c) Thiết bị, dụng cụ xác định các chỉ tiêu sinh trưởng động vật thủy sản
- d) Các thiết bị khác theo yêu cầu của đề cương khảo nghiệm

4. Người phụ trách kỹ thuật, nhận lực thực hiện khảo nghiệm**5. Các điều kiện khác có liên quan****6. Các công trình, kết quả nghiên cứu khác có liên quan**

....., ngày... tháng... năm 20....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN

**Kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm thức ăn thủy sản,
sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản
Số:/BB-ĐKKN**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra:

2. Tên cơ sở kiểm tra:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Số Fax: Email:

- Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:

Tên cơ quan cấp: Ngày cấp:

3. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Số Fax: Email:

4. Thành phần cơ sở được kiểm tra:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

5. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

6. Sản phẩm thực hiện khảo nghiệm:

.....

.....

II. NỘI DUNG KIỂM TRA:

⁴¹ Mẫu số 20.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 12 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

STT	Nội dung kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục các lỗi
		Đạt	Không đạt	
1	Có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học			
2	Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản			
a	Có phòng thử nghiệm đủ năng lực để phân tích và đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật theo đề cương khảo nghiệm			
b	Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản			
c	Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn nuôi thương phẩm			
3	Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường			
4	Điều kiện khác theo yêu cầu nêu trong đề cương khảo nghiệm			
Tổng số				
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu không đạt				

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

.....

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:.....

.....

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA
ĐIỀU KIỆN KHẢO NGHIỆM THỨC ĂN THỦY SẢN,
SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
- Thẩm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bỏ sung hoặc bỏ bớt nội dung.
- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.

3. Chỉ tiêu áp dụng:

- Đánh giá tất cả các chỉ tiêu nêu trong biên bản. Trong trường hợp không đánh giá phải nêu rõ lý do.
- Trường hợp cơ sở đã được kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản hoặc cơ sở nuôi trồng thủy sản còn thời hạn thì không phải đánh giá lại nếu không có dấu hiệu vi phạm. Ghi cụ thể trong biên bản.
- Trường hợp cơ sở chưa được kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản hoặc cơ sở nuôi trồng thủy sản. Thực hiện kiểm tra, đánh giá các điều kiện tương ứng theo hướng dẫn kiểm tra điều kiện sản xuất giống thủy sản.

4. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Có nhân viên kỹ thuật trình độ đại học trở lên về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học

Yêu cầu: Có bằng cấp xác nhận được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học. Có hợp đồng lao động với nhân viên kỹ thuật.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hợp đồng lao động, hồ sơ bằng cấp liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu hoạt động kiểm soát hoạt động khảo nghiệm sản phẩm.

2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với việc khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

a) Có phòng thử nghiệm đủ năng lực để phân tích và đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật theo đề cương khảo nghiệm

Yêu cầu:

- Có phòng thử nghiệm để kiểm soát các chỉ tiêu chất lượng an toàn của sản phẩm và các chỉ tiêu nêu trong đề cương khảo nghiệm; người thực hiện thử nghiệm phải có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện; có phương pháp thử rõ ràng và được người có thẩm quyền phê duyệt.

- Trường hợp cơ sở đã được chỉ định hoặc thừa nhận có đầy đủ các chỉ tiêu theo yêu cầu khảo nghiệm thì được miễn đánh giá và nêu cụ thể trong biên bản kiểm tra.

- Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị, hồ sơ năng lực của nhân viên (bằng cấp, chứng chỉ đào tạo). Hồ sơ, tài liệu kiểm soát quá trình khảo nghiệm.

b) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

Yêu cầu: Đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

Phương pháp đánh giá:

- Thừa nhận kết quả đánh giá nếu cơ sở đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

- Thực hiện đánh giá nếu cơ sở chưa được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

c) Trường hợp khảo nghiệm trong giai đoạn nuôi thương phẩm

Yêu cầu: Đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản và khoản 1, khoản 2 Điều 34 Nghị định này.

Phương pháp đánh giá:

- Thừa nhận kết quả đánh giá nếu cơ sở đã được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

- Thực hiện đánh giá nếu cơ sở chưa được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

3. Đáp ứng điều kiện về an toàn sinh học, bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Khu nuôi khảo nghiệm có biện pháp ngăn cách với các khu sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản thương phẩm khác. Không để sản phẩm, bao bì của sản phẩm khảo nghiệm gây ô nhiễm môi trường.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ

4. Điều kiện khác theo yêu cầu nêu trong đề cương khảo nghiệm

Yêu cầu: Ngoài các quy định tại mục 1, 2 và 3 nêu trên, nếu đề cương khảo nghiệm có yêu cầu khác, cơ sở phải đáp ứng theo đề cương khảo nghiệm.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ.

Mẫu số 21.NT

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
Cơ quan quản lý nhà nước về thủy
sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn⁴²

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TCTS-.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đề cương khảo nghiệm thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường
nuôi trồng thủy sản**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số/2019/NĐ-CP ngày ..tháng...năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương khảo nghiệm thức ăn thủy sản/sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, cụ thể: sản phẩm của Công ty đăng ký (Đề cương khảo nghiệm kèm theo).

Điều 2. Cơ sở khảo nghiệm và Công ty thực hiện khảo nghiệm theo đề cương đã được Cục thủy sản phê duyệt.

Điều 3. Ủy quyền ... (tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) thực hiện giám sát việc thực hiện theo đề cương khảo nghiệm đã được phê duyệt. Báo cáo kết quả giám sát khảo nghiệm, sau 05 ngày làm việc khi kết thúc quá trình khảo nghiệm.

Điều 4. Công ty ... được phép sản xuất, nhập khẩu đủ số lượng sản phẩm theo đề cương khảo nghiệm đã được phê duyệt, cụ thể: tấn (lít)

Điều 5. Chánh Văn phòng Tổng cục, ..., ..., các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;

-

- Lưu: VT, ...

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

⁴² Những cụm từ “Tổng cục Thủy sản” tại Mẫu số 21.NT được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 22.NT

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
Cơ quan quản lý nhà nước về thủy
sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn⁴³

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TCTS-.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận thức ăn thủy sản/sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã
khảo nghiệm**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền
hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số/2019/NĐ-CP ngày ..tháng...năm 2019 của Chính phủ quy định chi
tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Theo đề nghị của,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận sản phẩm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy
sản có tên tại danh sách kèm theo là thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng
thủy sản đã khảo nghiệm và được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Tổng cục, ..., ..., các tổ chức, cá nhân có liên quan
chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ...

TỔNG CỤC TRƯỞNG

⁴³ Những cụm từ “Tổng cục Thủy sản” tại Mẫu số 22.NT được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh)

1. Tên cơ sở nuôi trồng thủy sản:
2. Địa chỉ của cơ sở:;
- Điện thoại.....; Số fax.....; Email
3. Địa điểm nuôi trồng:
4. Đối tượng thủy sản nuôi trồng:
5. Số lượng ao/bể/lồng:
6. Tổng diện tích cơ sở:
7. Tổng diện tích mặt nước/thể tích lồng nuôi trồng:

Đề nghị: ... (Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
 (Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản
Số:...../BB-ĐKNTTS

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra:

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Ông/bà:..... Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ:

3. Thông tin cơ sở kiểm tra:

- Tên cơ sở:

- Địa chỉ:

- Số điện thoại:.....Số Fax: Email:

- Số Giấy đăng ký kinh doanh/số Giấy phép đầu tư/số Quyết định thành lập (nếu có):
.....Cơ quan cấp: Ngày cấp:

- Đại diện của cơ sở: Chức vụ:

- Mã số cơ sở (nếu có):.....

4. Địa điểm kiểm tra:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:..... Số Fax: Email:

5. Đối tượng nuôi (nêu cụ thể từng loài thủy sản nuôi; diện tích/thể tích lồng nuôi; hình thức nuôi):

⁴⁴ Mẫu số 24.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 13 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Áp dụng đối với kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản trong ao (đầm/hầm), bể:

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
1	Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản			
2	Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường			
3	Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y			
4	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động			
5	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (không áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản dùng làm cảnh, mỹ nghệ, giải trí)			
6	Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản			
7	Bờ ao (đầm/hầm), bể			
8	Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu)			
9	Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết			
10	Khu sinh hoạt, vệ sinh của cơ sở			
11	Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)			
12	Nơi chứa bùn thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)			
13	Biển cảnh báo, chỉ dẫn (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)			
14	Giấy xác nhận nuôi đối tượng thủy sản chủ lực (áp dụng với đối tượng phải đăng ký)			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

2. Áp dụng đối với kiểm tra điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè, đăng quảng:

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
1	Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản			

2	Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường			
3	Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y			
4	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động			
5	Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (không áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản làm canh, mỹ nghệ, giải trí)			
6	Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản			
7	Khung lồng, phao, lưới, đăng quảng			
8	Thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy			
9	Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu)			
10	Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết			
11	Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè (áp dụng với trường hợp phải đăng ký)			
12	Giấy phép nuôi trồng thủy sản (áp dụng với trường hợp phải cấp phép)			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

III. LẤY MẪU (nếu cần):

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu, tình trạng bao gói, bảo quản mẫu,...) ..

2. Chi định chỉ tiêu phân tích (Biên bản lấy mẫu kèm theo):

IV. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA (nội dung cần khắc phục, thời gian khắc phục, báo cáo khắc phục):

.....

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....

.....
..., ngày ... tháng ... năm
CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

..., ngày ... tháng ... năm
TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biên bản kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong mẫu biên bản.
- Thăm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác. Nếu chỉnh sửa nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung, chỉ tiêu đánh giá. Nếu chỉ tiêu nào không đánh giá thì ghi rõ “Không đánh giá” và nêu rõ lý do.
- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào ô “Đạt” hoặc “Không đạt” đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.
- Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA:

I. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRONG AO (ĐÀM/HÀM), BỂ

1. Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Có văn bản chứng minh địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản đáp ứng quy định của pháp luật về sử dụng đất để nuôi trồng thủy sản (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được giao để nuôi trồng thủy sản; hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất để nuôi trồng thủy sản; hoặc quy hoạch hoặc kế hoạch hoặc đề án hoặc chương trình/dự án về phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hoặc văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền).

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện kiểm tra, giám sát và ghi chép thông số môi trường ao nuôi; thu gom và xử lý chất thải, thủy sản chết theo quy định; có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

3. Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y

Yêu cầu: Xây dựng và triển khai kế hoạch phòng chống dịch bệnh theo hướng dẫn của cơ quan thú y.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

4. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động

Yêu cầu: Người làm việc tại cơ sở được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế tại cơ sở.

5. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm

Yêu cầu: Có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn theo quy định và được kiểm tra việc thực hiện cam kết.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở; kiểm tra thực tế tại cơ sở (nếu cần).

6. Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Sử dụng vật liệu dễ vệ sinh, không gây độc đối với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

7. Bờ ao (đầm/hầm), bể

Yêu cầu: Làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi, không rò rỉ nước.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

8. Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu)

Yêu cầu: Bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

9. Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết

Yêu cầu: Nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết và tách biệt với khu vực nuôi, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

10. Khu sinh hoạt, vệ sinh của cơ sở

Yêu cầu: Nước thải, chất thải từ khu sinh hoạt, vệ sinh không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

11. Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)

Yêu cầu: Có hệ thống xử lý nước cấp, nước thải riêng biệt.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

12. Nơi chứa bùn thải (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)

Yêu cầu: Nơi chứa bùn thải phù hợp và đáp ứng yêu cầu sản xuất.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

13. Biển báo, chỉ dẫn (áp dụng đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh)

Yêu cầu: Có biển cảnh báo, chỉ dẫn từng khu.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

14. Giấy xác nhận nuôi đối tượng thủy sản chủ lực (áp dụng với đối tượng phải đăng ký).

Yêu cầu: Có Giấy xác nhận nuôi đối tượng thủy sản chủ lực.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền.

II. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BẰNG LÒNG BÈ, ĐĂNG QUẢNG

1. Địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: Có văn bản chứng minh địa điểm của cơ sở nuôi trồng thủy sản đáp ứng quy định của pháp luật về sử dụng đất/khu vực biển để nuôi trồng thủy sản (Quyết định giao khu vực biển hoặc Quyết định công nhận khu vực biển hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản hoặc Quy hoạch hoặc Kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương hoặc văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền).

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện kiểm tra, giám sát và ghi chép thông số môi trường ao nuôi; thu gom và xử lý chất thải, thủy sản chết theo quy định; có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

3. Đáp ứng quy định của pháp luật về thú y

Yêu cầu: Xây dựng và triển khai kế hoạch phòng chống dịch bệnh theo hướng dẫn của cơ quan thú y.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở và kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất.

4. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn lao động

Yêu cầu: Người làm việc tại cơ sở được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ và kiểm tra thực tế tại cơ sở.

5. Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm

Yêu cầu: Có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc Bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn theo quy định.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở; kiểm tra thực tế tại cơ sở (nếu cần).

6. Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng trong nuôi trồng thủy sản

Yêu cầu: sử dụng vật liệu dễ làm vệ sinh, không gây độc đối với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

7. Khung lồng, phao, lưới, đăng quảng

Yêu cầu: Làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi thoát ra môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

8. Thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy

Yêu cầu: Có thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy (như: phao tiêu hoặc đèn tín hiệu hoặc biển cảnh báo...)

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

9. Khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu (áp dụng đối với cơ sở có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu).

Yêu cầu: Bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

10. Nơi chứa rác thải; nơi chứa, xử lý thủy sản chết

Yêu cầu: Nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, xử lý thủy sản chết, không làm ảnh hưởng đến môi trường.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại cơ sở.

11. Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè (áp dụng với trường hợp phải đăng ký).

Yêu cầu: Có Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền.

12. Giấy phép nuôi trồng thủy sản (áp dụng với trường hợp phải cấp phép)

Yêu cầu: Có Giấy phép nuôi trồng thủy sản do cơ quan thẩm quyền cấp.

Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại cơ sở hoặc tại cơ quan có thẩm quyền.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

.....(tên Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp).....

1. Tên (người đại diện) cơ sở nuôi trồng thủy sản:
2. Địa chỉ của cơ sở:
3. Điện thoại; Số Fax; Email
4. Địa điểm nuôi:

Đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản:

- Đối tượng thủy sản nuôi trồng:
- Số lượng ao (đầm/hầm)/bể/lồng:
- Tổng diện tích cơ sở:
- Diện tích mặt nước nuôi:

Số cấp: AA/20.../BB/CN-NTTS

Có hiệu lực đến ngày tháng năm

(*) và thay thế Giấy chứng nhận số:..... Cấp ngày tháng năm

....., ngày... tháng... năm
 (Thủ trưởng đơn vị ký tên, đóng dấu)

AA: Số thứ tự của cơ sở được kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện.

BB: Mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

(*): Ghi trong trường hợp Giấy chứng nhận được cấp lại.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/
ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC**

Kính gửi: (Tên Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).

1. Họ tên chủ cơ sở:
2. Số CMND/Số CCCD/Mã số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu (đối với chủ cơ sở không phải là tổ chức) hoặc mã số doanh nghiệp:; ngày cấp.....; nơi cấp.....
3. Địa chỉ của cơ sở:
4. Điện thoại.....; Số Fax.....; Email.....
5. Tổng diện tích của cơ sở (ha):
6. Diện tích/thể tích nuôi trồng thủy sản (ha/m³):
7. Hình thức nuôi⁴⁶:

Đề nghị(tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Ao/bể/ lồng nuôi ⁴⁷	Đối tượng thủy sản nuôi ⁴⁸	Địa chỉ ao/bể/ lồng nuôi ⁴⁹	Diện tích, thể tích ao/bể/lồng nuôi (m ² /m ³)
1				
2				
3				
...				

Tôi cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành của pháp luật về nuôi trồng thủy sản và pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: cơ sở.

CHỦ CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

⁴⁵ Mẫu số 26.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 14 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁴⁶ Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

⁴⁷ Ghi rõ vị trí, địa điểm ao/bể nuôi đối tượng chủ lực/lồng nuôi theo sơ đồ khu nuôi.

⁴⁸ Ghi rõ tên loài bằng tiếng Việt và tên khoa học.

⁴⁹ Ghi cụ thể đến ấp/thôn, xã, huyện.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ LẠI
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC

Kính gửi: (Tên cơ quan xác nhận đăng ký)

1. Họ tên chủ cơ sở:
2. Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân (đối với chủ cơ sở không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp:
3. Địa chỉ của cơ sở:
4. Điện thoại.....; Số Fax..... Email.....
5. Đối tượng thủy sản nuôi:
6. Tổng diện tích của cơ sở (ha):
7. Tổng diện tích/thể tích nuôi (ha/m³):
8. Hình thức nuôi¹:
9. Lý do đề nghị xác nhận lại:

a) Bị mất, rách: ☐

b) Thay đổi chủ cơ sở nuôi; diện tích ao nuôi; đối tượng nuôi; mục đích sử dụng: ☐ (Điền thông tin theo bảng ở dưới).

Đề nghị (tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) xác nhận đăng ký lại nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Mã số nhận diện ao/bể nuôi đã được cấp	Địa chỉ ao/bể nuôi ²	Thay đổi đối tượng nuôi		Thay đổi mục đích sử dụng		Thay đổi diện tích ao nuôi (m ²)		Thay đổi chủ cơ sở	
			Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới
1										
...										

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

CHỦ CƠ SỞ
 (Ký tên, đóng dấu nếu có)

¹ Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

² Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã huyện.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.....

.....(Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).....

Căn cứ Quyết định.....chức năng nhiệm vụ.....;

Căn cứ Nghị định số/2019/NĐ-CP ngày ..tháng...năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Thủ trưởng (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).....

GIẤY XÁC NHẬN

(Lần:, ngày... tháng ... năm)

Số:/20...

Họ, tên chủ cơ sở:

Số căn cước công dân/CMTND (đối với chủ cơ sở nuôi không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp do, cấp ngày

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại: Số Fax:

Email (nếu có):

Mã số cơ sở nuôi (AA-BB-CCCCC) có mã số nhận diện từng ao/bể/lồng nuôi như sau:

TT	Mã số nhận diện ao/bể/ lồng nuôi ¹	Ao/bể/lồng nuôi ²	Diện tích ao/bể/lồng nuôi (m ²)	Địa chỉ ao/bể/ lồng nuôi ³
1	AA-BB-CCCCC-DDDD			
2				
...				

Trong đó:

AA là mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam;

BB là mã số đối tượng nuôi; đối tượng nuôi lồng bè là 00; cá tra là 01; tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng) là 02;

CCCCC là số thứ tự cơ sở nuôi được cấp từ 000001 đến 999999;

DDDD là số thứ tự ao/bể/lồng bè của cơ sở nuôi, được cấp theo thứ tự từ 0001 đến 9999. Mỗi ao/bể/lồng bè nuôi có duy nhất một mã số.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Nơi nhận:**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**-
-¹ Mã số đăng ký ao/bể/lồng nuôi được cấp cho cơ sở theo từng ao/bể/lồng nuôi.² Ghi rõ ký hiệu hoặc tên ao/bể/lồng nuôi theo sơ đồ mặt bằng vị trí ao/bể/lồng nuôi.³ Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã, huyện.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/GIA HẠN
GIẤY PHÉP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN

Kính gửi: (Tên cơ quan cấp phép).

1. Thông tin tổ chức/cá nhân đề nghị cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển:

- Tên tổ chức/cá nhân:
- Số CMND/Số CCCD/Mã số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: Ngày cấp:
- Nơi cấp:
- Địa chỉ trụ sở (đối với tổ chức)/địa chỉ thường trú (đối với cá nhân):
- Điện thoại..... Số Fax..... Email.....
- Tên và số Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:
- Mã số cơ sở nuôi (nếu có):.....

2. Đề nghị (tên cơ quan cấp phép) cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho:

TT	Đối tượng nuôi (tên tiếng Việt, tên khoa học)	Địa chỉ/ vị trí khu vực biển để nuôi trồng thủy sản	Diện tích mặt nước xin được giao (ha/m ²)	Dự kiến sản lượng nuôi (tấn/năm)	Thời hạn đề nghị cấp/ cấp lại/ gia hạn	Lý do xin cấp lại (trường hợp xin cấp lại)	Giấy phép đã được cấp (trường hợp xin cấp lại/ gia hạn)
1							
2							
...							

3. Thông tin khác (nếu có):.....

⁵⁰ Mẫu số 29.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 15 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024

Tôi/Chúng tôi cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về nuôi trồng thủy sản và pháp luật có liên quan.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH DỰ ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHỦ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN

1. Giới thiệu về chủ đầu tư
2. Mô tả sơ bộ thông tin dự án
3. Cơ sở pháp lý

CHƯƠNG II: CĂN CỨ XÁC ĐỊNH SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án
2. Khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra của dự án
3. Kết luận về sự cần thiết đầu tư

CHƯƠNG III: ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Vị trí địa lý (địa điểm, các nguyên tắc lựa chọn địa điểm,...)
2. Địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, môi trường
3. Hiện trạng nơi sản xuất
4. Nhận xét chung

CHƯƠNG IV: QUY MÔ DỰ ÁN - TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Quy mô đầu tư dự án
2. Hạng mục công trình - thiết bị
3. Thời gian thực hiện dự án

CHƯƠNG V: GIỚI THIỆU QUY TRÌNH SẢN XUẤT

CHƯƠNG VI: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Nội dung tổng mức đầu tư
2. Vốn cố định
3. Vốn lưu động
4. Nguồn vốn đầu tư dự án (phân bổ, phương án hoàn vốn và chi phí lãi vay,...)

CHƯƠNG VII: HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Các giả định kinh tế và cơ sở tính toán
2. Tính toán chi phí của dự án
3. Doanh thu từ dự án
4. Các chỉ tiêu kinh tế của dự án
5. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường

CHƯƠNG VIII: KẾT LUẬN

....., ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN

I. KẾT QUẢ SẢN XUẤT (TỪ THỜI ĐIỂM ĐƯỢC CẤP PHÉP ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO)

1. Loài thủy sản nuôi
2. Hiện trạng sử dụng diện tích mặt nước được giao
3. Năng suất, sản lượng
4. Kết quả thực hiện các quy định của pháp luật về nuôi trồng thủy sản và pháp luật liên quan
5. Đánh giá kết quả đạt được về kinh tế, xã hội, môi trường so với chỉ tiêu đã đặt ra

II. KẾ HOẠCH/PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT TRONG THỜI GIAN TIẾP THEO

1. Dự báo về thị trường, khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra
2. Các chỉ tiêu kinh tế, lao động, đóng góp kinh tế - xã hội, năng suất, sản lượng, môi trường và những vấn đề liên quan
3. Những thay đổi/cải tiến về đối tượng, quy mô, quy trình, công nghệ, trang thiết bị, lao động, ... trong thời gian tới (nếu có)

III. THÔNG TIN KHÁC (NẾU CÓ)

IV. KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (NẾU CÓ)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

⁵¹ Bổ sung mới Mẫu số 30A.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 16 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN
Số: MX₁X₂-AAAA/GP-NTTS

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

1. Tên tổ chức/cá nhân:

- Số CMND/Số CCCD/Mã số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu: Cấp ngày:

..... Nơi cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Số Fax: Email:

- Tên và số Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập (nếu là tổ chức):

- Mã số cơ sở nuôi (nếu có):

2. Được phép nuôi trồng thủy sản trên biển:

TT	Đối tượng nuôi (tên tiếng Việt, tên khoa học)	Địa chỉ/vị trí khu vực biển để nuôi trồng thủy sản	Diện tích mặt nước xin được giao (ha/m ²)	Dự kiến sản lượng nuôi (tấn/năm)
1				
2				
..				

Hiệu lực của Giấy phép: kể từ ngày ký đến hết ngày tháng năm

(Giấy phép này thay thế/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển số cấp: cấp ngày tháng năm)*

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

⁵² Mẫu số 31.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 17 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Ghi chú:

1. (*): Ghi trong trường hợp Giấy phép được cấp lại/gia hạn.
2. Số Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển có cấu trúc: MX1X2-AAAA/GP-NTTS.

Trong đó:

a) MX1X2 là mã định danh điện tử được quy định tại Điều 4 Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương. Mã định danh điện tử của cơ quan cấp/cấp lại/gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển, cụ thể:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có mã số định danh điện tử là G10.

- Cục Thủy sản có mã số định danh điện tử là G10.20.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: theo quy định tại Mục II.3 Phụ lục I Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Cơ quan quản lý thủy sản các địa phương: theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

b) AAAA: gồm 4 chữ số từ 0001 đến 9999, là số thứ tự Giấy phép của tổ chức, cá nhân được cấp/cấp gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển.

c) GP: Giấy phép.

d) NTTS: Nuôi trồng thủy sản.

Ví dụ: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà có mã định danh điện tử là H32, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Khánh Hoà có mã định danh điện tử là H32.12, Chi cục Thủy sản tỉnh Khánh Hoà có mã định danh điện tử là H32.12.11 thì số Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển do Chi cục Thủy sản tỉnh Khánh Hoà cấp là: H32.12.11-0001/GP-NTTS.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC

Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên

Kính gửi: (Tên cơ quan xác nhận).

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị:

Đại diện (nếu là tổ chức):

2. Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức):

3. Điện thoại Fax; Email

4. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (nếu có):

5. Mã số trại nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cây nhân tạo (nếu có):

6. Địa điểm kiểm tra xác nhận nguồn gốc:

Đề nghị xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản/khai thác từ tự nhiên, cụ thể:

7. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản:

Tên, mã số trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cây nhân tạo	Tên loài nuôi (tên thông thường)	Tên khoa học	Thời gian nuôi	Kích thước trung bình	Số lượng/khối lượng của loài được xác nhận	Ký hiệu đánh dấu theo cá thể (nếu có)

8. Áp dụng đối với trường hợp xác nhận nguồn gốc khai thác từ tự nhiên

Số văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm số:.... ngày ... tháng ... năm do Cục thủy sản cấp.

Tên loài được phép khai thác (tên thông thường)	Tên khoa học	Tên tàu/số đăng ký, (Nghề khai thác) ¹ (Nếu sử dụng tàu cá)	Vùng ² / khu vực khai thác	Ngày khai thác	Số lượng hoặc khối lượng của loài được xác nhận nguồn gốc (con hoặc kg)	Tổng số lượng hoặc khối lượng được phép khai thác (con hoặc kg)	Số lượng hoặc khối lượng lũy kế tại thời điểm xác nhận (con hoặc kg) ³	Ghi chú

Thông tin khác: (nếu có).....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Hồ sơ gửi kèm:

¹ Nghề khai thác theo mã đã được quy định.

² Vùng khai thác theo mã đã được quy định.

³ Tổng số cá thể hoặc khối lượng loài đã được xác nhận nguồn gốc.

Mẫu số 33.NT

**SỔ THEO DÕI NUÔI SINH TRƯỞNG, SINH SẢN,
TRỒNG CÂY NHÂN TẠO LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

1. Họ và tên của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi:

2. Địa chỉ (gồm địa chỉ của tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở nuôi và địa điểm nuôi):

3. Tên tiếng phổ thông của loài nuôi:

4. Tên khoa học của loài nuôi:

5. Hình thức nuôi: Nuôi sinh trưởng/nuôi sinh sản/trồng cây nhân tạo

6. Mã số cơ sở nuôi:

7. Thông tin nuôi sinh trưởng (áp dụng đối với trường hợp nuôi sinh trưởng)

Ngày	Tổng số cá thể nuôi				Số lượng con giống	Số lượng cá thể nuôi thương phẩm			Nhập cơ sở mua, sinh sản ...vv)			Xuất cơ sở (bán, cho tặng, chết...)			Ghi chú	Xác nhận của Cơ quan quản lý thủy sản
	Tổng	Đực	Cái	Không xác định		Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định	Đực	Cái	Không xác định		
1	2 = 3+4+5	3 = 7+10-13	4 = 8+11-14	5 = 6+9+12-15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

Ghi chú:

- Số liệu tại sổ cơ sở nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.

- Cột 17, cán bộ của Cơ quan cấp mã số ký xác nhận khi kiểm tra các cơ sở nuôi động vật

hoang dã.

8. Thông tin nuôi sinh sản (áp dụng đối với trường hợp động vật sinh sản bằng hình thức đẻ trứng).

TT	Ngày (lấy trứng khỏi tổ/ấp trứng/con non nở, chết...)	Số cá thể bố mẹ		Số lượng trứng	Số lượng trứng được đưa vào ấp	Số con non nở	Số con con bị chết	Số con con còn sống	Số con con cộng dồn theo thời gian	Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)	Số con non còn lại	Ghi chú	Xác nhận của cơ quan quản lý thủy sản
		Đực	Cái										
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14
Tổng													

Ghi chú:

- Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.
- Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng hoặc kết thúc đợt sinh sản của động vật.
- Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

9. Thông tin nuôi sinh sản (áp dụng đối với trường hợp động vật sinh sản bằng hình thức đẻ con)

TT	Ngày (đẻ, chết...)	Số cá thể bố mẹ		Số con non nở	Số con con bị chết	Số con con còn sống	Số con con cộng dồn theo thời gian	Số con non tách khỏi khu nuôi nhốt (tách đàn)	Số con non còn lại	Ghi chú	Xác nhận của cơ quan quản lý thủy sản
		Đực	Cái								
1	2	3	4	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14
Tổng											

Ghi chú:

- Sổ theo dõi sinh sản của động vật hoang dã được lập riêng cho từng loài.
- Số liệu tại sổ, chủ nuôi phải ghi chép ngay khi có sự thay đổi và chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng.
- Số cá thể tách khỏi khu nuôi nhốt con non được hiểu là khi chủ nuôi bán con giống hoặc con non được gia nhập đàn với các cá thể trưởng thành.

10. Thông tin trồng cây nhân tạo (áp dụng đối với trường hợp trồng cây nhân tạo các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm)

Ngày	Số lượng cây/con giống	Số lượng cây/con trong bình vô trùng	Số lượng cây/con còn non	Số cây/con trưởng thành	Bổ sung (mua hoặc các cách khác)		Chuyển giao (bán hoặc các cách khác)		Ghi chú

Ghi chú:

Số lượng cây/con giống: Ghi rõ số lượng cây/con giống ban đầu và nguồn gốc số cây giống đó.

Số lượng cây/con trong bình nghiệm: Ghi chép số lượng cây cấy mô nhân giống trong bình vô trùng.

Cây non: Ghi chép số lượng cây/con được đưa ra nuôi trồng. Để có được con số này, ta có thể lấy tổng số cây/con được lấy ra từ bình vô trùng nuôi trồng thành công trong 1 tháng đầu.

Cây/con trưởng thành: Ghi chép số lượng cây/con sống được trong 6 tháng đầu và tiếp tục được nuôi lớn cho đến khi ra sản phẩm xuất bán hoặc tiếp tục một chu kỳ tiếp theo.

Bổ sung: Cột này được sử dụng để ghi chép số cây/con có được do mua từ các cơ sở khác, nhập khẩu. Ngay tiến hành bổ sung số cây/con cũng phải được ghi chép. Cây/con nhập khẩu phải ghi chú nước xuất xứ và số giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu ở cột ghi chú.

Chuyển giao: Cột này được dùng để ghi chép số cây/con xuất khẩu hay bán đi. Cũng cần ghi chép lại ngày những cây/con đó được xuất khẩu hoặc bán đi. Khi xuất khẩu hoặc bán cho các cơ sở nuôi trồng khác thì ghi lại số giấy phép CITES xuất khẩu/giấy phép vận chuyển đặc biệt nếu có ở cột ghi chú.

Ghi chú: Sử dụng cột này để ghi chép những chi tiết về việc khai thác cây/con giống tự nhiên, bổ sung hoặc chuyển giao (ví dụ số giấy phép khai thác, số giấy phép vận chuyển, điểm đến của lô hàng được bán hay xuất khẩu, nguồn thực vật được bổ sung vào cơ sở, ...)

Phải ghi chép vào sổ khi:

- (1) bổ sung thêm vào cơ sở trồng cây nhân tạo
- (2) cây/con được trồng cây nhân tạo tại cơ sở bị chết hoặc bán đi; và
- (3) chuyển cây/con một hạng tuổi sang hạng tuổi khác hoặc giai đoạn này sang giai đoạn khác (ví dụ chuyển cây từ bình vô trùng sang cây non)

Ghi chú: Dành cho chủ cơ sở trồng cây nhân tạo, Cơ quan cấp chứng nhận cơ sở cần lưu để theo dõi sau mỗi lần kiểm tra.

Mẫu số 34.NT

TÊN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ XÁC NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /XNNG-CCTS

....., ngày tháng năm

GIẤY XÁC NHẬN NGUỒN GỐC
Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước
về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã nguy cấp,
loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm từ nuôi trồng thủy sản

Kính gửi: (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhận).

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Sau khi xem xét hồ sơ và kết quả kiểm tra thực tế, ... (Tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh) xác nhận cho:

Tổ chức/cá nhân:

Đại diện (nếu là tổ chức):

Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức):

Điện thoại.....Fax.....; Email

Đã nuôi sinh trưởng/nuôi sinh sản/trồng cây nhân tạo thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm cụ thể:

Tên trại nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản và trồng cây nhân tạo	Tên loài nuôi (tên thông thường)	Tên khoa học	Thời gian nuôi	Kích thước trung bình	Số lượng/khối lượng của loài được xác nhận	Ký hiệu đánh dấu theo cá thể (nếu có)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ
THỦY SẢN CẤP TỈNH**
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 35.NT

TÊN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ XÁC NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /XNNG-CCTS

....., ngày tháng năm

GIẤY XÁC NHẬN NGUỒN GỐC

Loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế
về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp,
loài thủy sản nguy cấp, quý hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên

Kính gửi: (Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhận).

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017; Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Sau khi xem xét hồ sơ và kết quả kiểm tra thực tế, ... (Tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh) xác nhận cho:

Tổ chức/cá nhân:

Đại diện (nếu là tổ chức):

Địa chỉ thường trú/trụ sở công ty (nếu là tổ chức):

Điện thoại..... Fax.....; Email.....

Đã khai thác từ tự nhiên loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Văn bản chấp thuận số:..... có thời hạn từ ngày..... đến ngày....., cụ thể:

Tên loài được phép khai thác (tên thông thường)	Tên khoa học	Tên tàu/số đăng ký, (Nghề khai thác) ¹ (Nếu sử dụng tàu cá)	Vùng ² / khu vực khai thác	Ngày khai thác	Số lượng hoặc khối lượng của loài được xác nhận nguồn gốc (con hoặc kg)	Tổng số lượng hoặc khối lượng được phép khai thác (con hoặc kg)	Số lượng hoặc khối lượng lũy kế tại thời điểm xác nhận (con hoặc kg) ³	Ghi chú

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ THỦY SẢN
CẤP TỈNH**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

¹ Nghề khai thác theo mã đã được quy định;² Vùng khai thác theo mã đã được quy định.³ Tổng số cá thể hoặc khối lượng loài đã được xác nhận nguồn gốc.

Mẫu số 36.NT

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP XUẤT KHẨU LOÀI/GIỐNG THỦY SẢN

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(Tổng cục Thủy sản⁵³).

Tên cơ sở

Địa chỉ

Số điện thoại:..... Số fax:

Đề nghị được phép xuất khẩu loài/giống thủy sản sau:

1. Tên thương mại:

2. Tên khoa học:

3. Số lượng: Khối lượng

4. Quy cách bao gói

5. Tên, địa chỉ cơ sở nhập khẩu:

6. Thời gian xuất khẩu:

7. Địa điểm xuất khẩu:

8. Mục đích xuất khẩu:

Cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, cấp phép.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

⁵³ Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 37.NT

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../GP-BNN-TCTS⁵⁴

Hà Nội, ngày tháng năm ...

GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU LOÀI/GIỐNG THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số.../2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ đơn đăng ký xuất khẩu số ngày tháng..... năm.... của (cơ sở) và hồ sơ đăng ký xuất khẩu.

Căn cứ kết quả thẩm định ...

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đồng ý cấp phép xuất khẩu loài/giống thủy sản:

Tên cơ sở

Địa chỉ

Số điện thoại:..... Số fax:

Được phép xuất khẩu loài/giống thủy sản:

1. Tên thương mại:

2. Tên khoa học:

3. Số lượng:..... Khối lượng

4. Quy cách bao gói:

5. Tên, địa chỉ cơ sở nhập khẩu:

6. Thời gian xuất khẩu:

7. Địa điểm xuất khẩu:

8. Mục đích xuất khẩu:

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:

Cơ sở phải thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Hà Nội, ngày tháng năm ...

BỘ TRƯỞNG

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Cơ sở đăng ký;
-
- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

⁵⁴ Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

- Lưu: VT, TCTS.

PHỤ LỤC IV

CÁC BIỂU MẪU TRONG LĨNH VỰC KHAI THÁC THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
01A.KT ⁵⁵	Mẫu Thông báo về việc chuyển hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi	Mẫu số 18 Phụ lục I
01B.KT ⁵⁶	Mẫu Báo cáo lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá	Mẫu số 19 Phụ lục I
1 ⁵⁷	Mẫu Phiếu khai báo thông tin lắp đặt và kích hoạt dịch vụ thiết bị giám sát hành trình tàu cá	Mẫu số 20 Phụ lục I
2 ⁵⁸	Mẫu Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác thủy sản	Mẫu số 21 Phụ lục I
3.	Đơn đề nghị cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Mẫu số 03.KT
4 ⁵⁹	Mẫu Giấy phép khai thác thủy sản	Mẫu số 22 Phụ lục I
5.	Đơn đề nghị cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác	Mẫu số 05.KT
6.	Đơn đề nghị cấp giấy phép cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực	Mẫu số 06.KT
7.	Văn bản chấp thuận cho tàu cá đi khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác	Mẫu số 07.KT
8.	Giấy phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực	Mẫu số 08.KT
9.	Danh sách thuyền viên và người làm việc trên tàu cá	Mẫu số 09.KT
10.	Thông báo về việc cấp giấy chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực	Mẫu số 10.KT
11.	Đơn đề nghị cấp phép hoạt động thủy sản cho tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 11.KT
12.	Danh sách thuyền viên, người làm việc trên tàu nước ngoài hoạt	Mẫu số 12.KT

⁵⁵ Bổ sung mới Mẫu số 01A.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 18 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁵⁶ Bổ sung mới Mẫu số 01B.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 19 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁵⁷ Mẫu số 01.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 20 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁵⁸ Mẫu số 02.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 21 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁵⁹ Mẫu số 04.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 22 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

	động trong vùng biển Việt Nam	
13.	Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động thủy sản cho tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 13.KT
14.	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động thủy sản cho tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 14.KT
15.	Giấy phép hoạt động thủy sản của tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 15.KT
16.	Gia hạn giấy phép hoạt động thủy sản của tàu nước ngoài trong vùng biển Việt Nam	Mẫu số 16.KT
17 ⁶⁰ .	Mẫu Thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi tàu vào cảng	Mẫu số 23 Phụ lục I
17A.KT ⁶¹	Mẫu Thông báo về việc chấp thuận/từ chối cho tàu vào cảng/chấp thuận/từ chối cho tàu sử dụng dịch vụ cảng theo PSMA	Mẫu số 24 Phụ lục I
17B.KT ⁶²	Mẫu khai báo thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ các tàu công ten nơ vào Việt Nam để thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản không vi phạm quy định về khai thác bất hợp pháp	Mẫu số 25 Phụ lục I
17C.KT ⁶³	Thông báo kết quả thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản nhập khẩu không vi phạm quy định về khai thác bất hợp pháp	Mẫu số 26 Phụ lục I
17D.KT ⁶⁴	Mẫu Biên bản kiểm tra đối với hàng công ten nơ	Mẫu số 27 Phụ lục I
18 ⁶⁵ .	Mẫu Biên bản kiểm tra	Mẫu số 28 Phụ lục I

⁶⁰ Mẫu số 17.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 23 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁶¹ Bổ sung mới Mẫu số 17A.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 24 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁶² Bổ sung mới Mẫu số 17B.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 25 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁶³ Bổ sung mới Mẫu số 17C.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 26 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁶⁴ Bổ sung mới Mẫu số 17D.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 27 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁶⁵ Mẫu số 18.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 28 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm

Số: ... /....

THÔNG BÁO(*)

Về việc chuyển hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi

Kính gửi:(*).....

Căn cứ Luật Thủy sản và Nghị định số/.../ND-CP ngày.....của Chính phủ.

Căn cứ hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản và tiêu chí phát triển nghề cá của tỉnh/thành phố:.....

Xét đề nghị của ông/bà

.....(tên cơ quan/đơn vị).....thông báo chuyển hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi:

Số giấy phép: cấp ngày.....tháng.....năm.....; nghề chính.....

Theo tàu cá, số đăng ký:.....của ông/bà.....

Số CCCD/CMND.....Địa chỉ thường trú

Đến tỉnh/thành phố.....

Để thực hiện việc chuyển quyền sở hữu tàu cá cho:

Ông/bà.....

Địa chỉ thường trú.....

Tàu cá có các thông số chính như sau:

- Kích thước chính $L_{\max} \times B_{\max} \times D$, (m):; chiều chìm d , (m):.....

- Vật liệu vỏ:..... Công suất máy chính (kW):.....

- Nghề khai thác thủy sản:

Nơi nhận:

- ...

- Cục Thủy sản (để b/c);

- Lưu: VT.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản tại địa phương có tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu tàu cá.

(**) Không áp dụng đối với trường hợp mua, bán tàu cá trong tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

⁶⁶ Bổ sung mới Mẫu số 01A.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/ND-CP bằng Mẫu số 18 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/ND-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/ND-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TÊN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN (nếu có)
TÊN ĐƠN VỊ/DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày tháng năm

Số:...../BC-TBGSHT

BÁO CÁO

Về việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá

Kính gửi: - Cục Thủy sản;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.....

Thực hiện quy định tại Điều... Nghị định số.....

.....(tên doanh nghiệp/đơn vị).....kính báo cáo kết quả lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá tại các tỉnh do đơn vị cung cấp (số liệu tính đến ngày..../tháng.../năm....), cụ thể như sau:

TT	Tỉnh	Số đăng ký tàu cá	Tên chủ tàu	Số điện thoại chủ tàu	Chiều dài lớn nhất	Nghề chính	Thông tin thiết bị		Đơn vị cung cấp dịch vụ cho thiết bị	Đang sử dụng dịch vụ	Không sử dụng dịch vụ	Ngày hết hạn dịch vụ
							Số nhận dạng	Ngày lắp đặt				
1												
2												
....												

Chúng tôi cam kết thông tin số liệu trên hoàn toàn chính xác.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
-
- Lưu: tại cơ sở.

**CHỦ DOANH NGHIỆP/
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

⁶⁷ Bổ sung mới Mẫu số 01B.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 19 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm....

**PHIẾU KHAI BÁO THÔNG TIN LẮP ĐẶT VÀ KÍCH HOẠT DỊCH VỤ
THIẾT BỊ GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

I. THÔNG TIN TÀU CÁ

1	Tên tàu	
2	Số đăng ký	
3	Nơi đăng ký	
4	Cảng đăng ký	
5	Nghề chính	
6	Chiều dài lớn nhất	

II. THÔNG TIN VỀ CHỦ TÀU, THUYỀN TRƯỞNG

1. Chủ tàu

1	Họ và tên	
2	Số chứng minh nhân dân/số thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân	
3	Địa chỉ	
4	Số điện thoại di động	

2. Thuyền trưởng

1	Họ và tên	
2	Địa chỉ	
3	Số điện thoại di động	

III. THÔNG TIN THIẾT BỊ GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH

1	Tên thiết bị/đơn vị cung cấp	
2	Mã nhận dạng	
3	Đơn vị cung cấp dịch vụ truyền dẫn dữ liệu	
4	Thời gian kích hoạt dịch vụ (giờ, ngày, tháng)	
5	Mã số kẹp chì	
6	Loại thiết bị (chính, dự phòng)	

⁶⁸ Mẫu số 01.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 20 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

IV. THÔNG TIN THIẾT BỊ GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH THAY THỂ, THÁO GỖ

1	Tên thiết bị/đơn vị cung cấp cũ, mới	
2	Mã nhận dạng cũ, mới	
3	Đơn vị cung cấp dịch vụ truyền dẫn dữ liệu cũ, mới	
4	Thời gian kích hoạt dịch vụ (giờ, ngày, tháng) cũ, mới	
5	Mã số kẹp chì cũ, mới	
6	Loại thiết bị (chính, dự phòng) cũ, mới	

Những thông tin trên hoàn toàn sự thật, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin đã khai báo.

Nơi nhận:

-.....;

- Cục Thủy sản;

-.....

.....ngày tháng...năm.....

NGƯỜI KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng.....năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN

Kính gửi:.....

Họ, tên chủ tàu Điện thoại:

Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Mã số định danh cá nhân:.....

Nơi thường trú:

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp Giấy phép khai thác thủy sản với nội dung như sau:

Tên tàu: Loại tàu:.....

Số đăng ký tàu:

Vùng hoạt động.....

Văn bản chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá:.....

Trang thiết bị thông tin liên lạc:

Thiết bị giám sát hành trình (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên):.....

Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá:.....

Cảng cá đăng ký cập tàu:

Nghề khai thác chính: Nghề phụ:

Tôi/chúng tôi xin cam đoan sử dụng tàu để đánh bắt nguồn lợi thủy sản/hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

⁶⁹ Mẫu số 02.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 21 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN

Kính gửi:.....

Tên chủ tàu: Điện thoại:

Nơi thường trú:

Số chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân:.....

Tôi đã được cấp Giấy phép khai thác thủy sản số:...../20.../AA-GPKTTS; cấp ngày tháng năm; hết thời hạn ngày tháng năm Giấy đăng ký tàu cá số.....TS; cấp ngày.....tháng.....năm.....⁷⁰

Đề nghị cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản với lý do (nêu rõ lý do đề nghị cấp lại và gửi kèm theo các giấy tờ chứng minh sự thay đổi thông tin):

.....

.....

.....

Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản để tôi tiếp tục hoạt động khai thác thủy sản.

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu để khai thác thủy sản đúng nội dung được ghi trong giấy phép và chấp hành đúng các quy định của pháp luật./.

⁷⁰ Cụm từ “Giấy đăng ký tàu cá số.....TS; cấp ngày.....tháng.....năm.....” được bổ sung vào sau cụm từ “hết thời hạn ngày tháng năm..”, theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**GIẤY PHÉP
 KHAI THÁC THỦY SẢN**

Số:/20.../AA(*)-GPKTTS

Tên tàu (nếu có):

Số đăng ký:

Mặt trước của giấy phép

⁷¹ Mẫu số 04.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 22 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

**CƠ QUAN CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
CƠ QUAN CẤP PHÉP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN
Số:...../20../AA(*)-GPKTTS**

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Nghị định số ngày...tháng....năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Tên chủ tàu:.....
 Địa chỉ thường trú:
 Điện thoại (nếu có):
 Số đăng ký tàu cá:
 Cảng cá đăng ký cập tàu:
 Sản lượng được phép khai thác:..... tấn/năm (nếu có).
Được phép đánh bắt nguồn lợi thủy sản/hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản():**
 Nghề chính:..... Vùng hoạt động:.....
 Nghề phụ:..... Vùng hoạt động:.....
 Thời hạn của Giấy phép đến hết ngày tháng năm

....., ngày tháng năm ...
NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
 (Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Là 2 chữ cái đầu của tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(**) Trường hợp cấp phép cho tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản thì xóa bỏ nội dung hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản; trường hợp cấp phép cho tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản thì xóa bỏ nội dung đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP VĂN BẢN CHẤP THUẬN
cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển
của quốc gia, vùng lãnh thổ khác

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
 và Phát triển nông thôn ⁷²

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Số giấy đăng ký doanh nghiệp/chứng nhận đầu tư

(hoặc Số CMND/hộ chiếu/thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân):.....)

Điện thoại:.....Fax:.....Email:

Là chủ tàu mang số đăng ký:....., Công suất máy chính:

Mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO):

Hồ hiệu của tàu:

Chiều dài lớn nhất của tàu: m, chiều rộng lớn nhất của
 tàu:..... m; mớn nước:..... m

Làm nghề:..... Đi khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh
 thổ khác theo hình thức:

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông
 thôn⁷³ cấp văn bản chấp thuận và các loại giấy tờ theo quy định.

Ngày tháng năm.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

⁷² Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁷³ Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
Cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển
thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn⁷⁴

Tôi tên là:

Địa chỉ:

Số giấy đăng ký doanh nghiệp/chứng nhận đầu tư.....

(hoặc Số CMND hoặc hộ chiếu/thẻ căn cước công dân/mã số định danh cá nhân):.....

Ngày cấp:

Điện thoại:.....Fax:.....Email:

Mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO):

Hồ hiệu của tàu:

Số đăng ký:....., Công suất máy chính:

Chiều dài lớn nhất của tàu: m, chiều rộng lớn nhất của tàu: m; mớn nước: m

Làm nghề:..... đi khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực.

Đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn⁷⁵ cấp phép và các loại giấy tờ theo quy định.

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu (nếu có))

⁷⁴ Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁷⁵ Thay thế cụm từ “Tổng cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024

Mẫu số 07.KT

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN
MINISTRY OF
AGRICULTURE
AND RURAL
DEVELOPMENT**

Cơ quan quản lý nhà nước về
thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn ⁷⁶

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Số/Number:



**VĂN BẢN CHẤP THUẬN CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI VÙNG
BIỂN CỦA QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ KHÁC
APPROVAL FOR FISHING VESSELS OPERATING IN WATERS OF THE OTHER
NATION AND TERRITORY TERRITORY**

Căn cứ vào Luật Thủy sản 2017;

Pursuant to the Vietnam's Fisheries Law 2017;

Căn cứ Nghị định số/2019/NĐ-CP ngày .../.../2019 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pursuant to Decree No. .../2019/ND-CP dated on... June 2019 by the Government of the Socialist Republic of Vietnam;

Căn cứ Hiệp định hợp tác khai thác thủy sản giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với

Pursuant to Fishing Agreement between the Socialist Republic of Vietnam;

Căn cứ Hợp đồng số: giữa với được cơ quan có thẩm quyền quốc gia có biển chấp thuận;

Pursuant to Contract No....between ...and and certified by competent authority of a coastal state;

Theo đề nghị của chủ tàu (tổ chức, cá nhân),

Upon proposal by vessel's owner,

**TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP VĂN BẢN CHẤP THUẬN:
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES:**

⁷⁶ Những cụm từ "Tổng cục Thủy sản" tại Mẫu số 07.KT được thay thế bằng cụm từ "Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Chủ tàu (Vessel's owner):
 Địa chỉ thường trú (Resident address):
 Điện thoại (Tel): Fax:
 Tên tàu (Name of vessel): Số đăng ký (Registration number):
 Cảng, bến đăng ký (Designed port):
 Nghề chính (Main gear) Nghề phụ (Sub gear):
 Được chấp thuận đi khai thác thủy sản tại vùng biển quốc gia, vùng lãnh thổ:
 Thời gian: từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm
 Validated period from date month year to date: month year

Hà Nội, ngày tháng năm
 Issued in Hanoi on
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL OF
DIRECTORATE OF FISHERIES
 (Ký tên, đóng dấu)
 (Signature and seal)

Mẫu số 08.KT

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN
MINISTRY OF
AGRICULTURE
AND RURAL
DEVELOPMENT**

Cơ quan quản lý nhà nước về
thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn⁷⁷

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Số/Number:



**GIẤY PHÉP CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN TẠI VÙNG BIỂN THUỘC
QUYỀN QUẢN LÝ CỦA TỔ CHỨC NGHỀ CÁ KHU VỰC
LICENSES FOR FISHING VESSELS OPERATING IN WATERS UNDER THE
JURISDICTION OF REGIONAL FISHERIES ORGANIZATIONS**

Căn cứ vào Luật Thủy sản 2017;

Pursuant to the Vietnam's Fisheries Law 2017;

Căn cứ Nghị định số/2019/NĐ-CP ngày ../.../2019 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pursuant to Decree No. .../2019/ND-CP dated on... June 2019 by the Government of the Socialist Republic of Vietnam;

Căn cứ Hiệp định hợp tác khai thác thủy sản giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với

Pursuant to Fishing Agreement between the Socialist Republic of Vietnam;

Theo đề nghị của chủ tàu (tổ chức, cá nhân),

Upon proposal by vessel's owner,

TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP:

DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES PERMITS:

Chủ tàu (Vessel's owner):

Địa chỉ thường trú (Resident address):

Điện thoại (Tel):, Fax:

⁷⁷ Những cụm từ “Tổng cục Thủy sản” tại Mẫu số 08.KT được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Tên tàu (Name of vessel):... Số đăng ký (Registration number):

Cảng, bến đăng ký (Designed port):

Nghề chính (Main gear) Nghề phụ (Sub gear):

Được đi khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá
.....

Thời gian: từ ngày tháng.... năm đến ngày tháng năm

Validated period from date month year.... to date: month... year

Sản lượng được phép khai thác: tấn/năm

Total Allowable Catch: Tons/Year

Hà Nội, ngày tháng năm.....

Issued in Hanoi on.....

**TÔNG CỤC TRƯỞNG TÔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF
FISHERIES**

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

Mẫu số 09.KT

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN**
MINISTRY OF
AGRICULTURE
AND RURAL
DEVELOPMENT

Cơ quan quản lý nhà nước về
thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn⁷⁸

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số/Number:



DANH SÁCH THUYỀN VIÊN VÀ NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN TÀU CÁ
CREW MEMBER LIST AND FISHERS WORKING ON BOARD

Những người có tên trong danh sách sau là thuyền viên làm việc trên tàu cá mang số đăng ký....., quốc tịch Việt Nam.

List of following crew members are currently working on vessel with number....., Vietnamese nationality.

TT	Họ và tên Full name	Năm sinh Date of birth	Quốc tịch Nationality	Số hộ chiếu Passport No	Địa chỉ thường trú Resident address	Chức danh Position

Hà Nội, ngày tháng năm.....

Issued in Hanoi on.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN

DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

⁷⁸ Những cụm từ “Tổng cục Thủy sản” tại Mẫu số 09.KT được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Mẫu số 10.KT

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN**

Cơ quan quản lý nhà nước về
thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn⁷⁹

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB-TCTS-...

Hà Nội, ngày tháng ... năm

THÔNG BÁO

**Về việc cấp giấy chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia,
vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép cho tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc
quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực**

Ngày tháng ... năm....., Tổng cục thủy sản- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
đã cấp giấy chấp thuận đối với tàu khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh
thổ khác hoặc cấp phép đối với khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ
chức nghề cá khu vực, cụ thể như sau:

- Tàu cá mang số đăng ký: do ông/bà, tại làm chủ tàu;

- Đơn vị đại diện đề nghị cấp phép, địa chỉ

Điện thoại.....Fax

- Được cấp: Giấy phép chấp thuận hoặc Giấy phép số,

- Được cấp giấy chấp thuận đối với tàu khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng
lãnh thổ khác hoặc cấp phép đối với khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của
tổ chức nghề cá khu vực:

- Thời gian: Từ ngày ...tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Tổng cục thủy sản thông báo tới các đơn vị biết để phối hợp theo dõi và quản lý./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Thứ trưởng phụ trách (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục phụ trách;
- UBND tỉnh có tàu cá được cấp phép;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công an;
- Bộ Ngoại giao;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, thành phố
có tàu cá được cấp phép;
- Lưu: VT, ...

⁷⁹ Những cụm từ “Tổng cục Thủy sản” tại Mẫu số 10.KT được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN
CHO TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
LICENSE APPLICATION FORM FOR FISHERIES OPERATION
IN VIETNAM SEAS

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép/Applicant:
 - Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or organization:
 - Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt đại diện tại Việt Nam (Nếu có):
 Address of representative/representative office in Viet nam (if available)
2. Tàu đăng ký hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam:
 - Tên tàu (nếu có)..... - Màu sơn (nếu có).....
 Name of vessel (if available):..... Color (if available):.....
 - Mô tả đặc điểm/Description:
 - Số đăng ký/ Registration number:
 - Nơi đăng ký/Registration place:
 - Tổng số người làm việc trên tàu/Number of people Working on board:
 Trong đó/Includning:
 - Người nước ngoài/Foreigner:
 - Người Việt Nam (nếu có)/Vietnamese (if any):
 - Hồ hiệu máy thông tin:..... - Tần số làm việc
 - Mã số của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO):
 - Calling out information of vessel:..... Radio frequency
 - Công suất động cơ chính/Power of main engine:
3. thuyền trưởng hoặc người quản lý tàu/Captain or vessel manager:
 - Họ và tên/Full name:
 - Quốc tịch/Nationality:
 - Sinh ngày..... tháng..... năm..... Nơi sinh:
 Date of birth
 - Địa chỉ thường trú/Residence:
4. Đăng ký hoạt động trong lĩnh vực:
 Field of activity
5. Địa điểm và thời gian xin phép/Area and duration for activites:
 - Địa điểm, khu vực hoạt động/Area of operations:

Thời gian hoạt động từ..... đến

Period of operation from..... to

6. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong Giấy phép hoạt động thủy sản; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulations and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày.....tháng.....năm.....

Done in.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

Signature

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 12.KT

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN TÀU NƯỚC NGOÀI
HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
CREW MEMBER LIST AND FISHERS WORKING ON BOARD**

Những người có tên trong danh sách sau là thuyền viên làm việc trên tàu cá mang số đăng ký....., quốc tịch....

List of following crew members are currently working on vessel with number....., nationality.....

TT	Họ và tên Full name	Năm sinh Date of birth	Quốc tịch Nationality	Số hộ chiếu Passport No	Địa chỉ thường trú Resident address	Chức danh Position

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN
CHO TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
RE-APPLICATION FROM FOR FISHING OPERATIONS LICENSE VIETNAM
SEAS**

1. Tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép/Applicant:

- Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or organization:

- Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở chính của tổ chức:

Address of person or organization

- Địa chỉ người đại diện/nơi đặt đại diện tại Việt Nam (nếu có)

Address of representative/representative office in Vietnam (if available)

2. Tàu đề nghị cấp lại hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam:.....

- Tên tàu (nếu có)/Name of vessel (if available):

- Quốc tịch/Nationality:

- Số đăng ký/Registration number:

- Nơi đăng ký/Registration place:

3. Số giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp:

Number of issued fisheries license:

4. Xin hoạt động trong lĩnh vực:

Activities requested for extension

5. Địa điểm và thời gian xin phép tiếp tục hoạt động:

Area and duration for extension operations

- Địa điểm, khu vực hoạt động/Area of operations:

Thời gian hoạt động từ..... đến.....

Period of extension operation from..... to

6. Lý do xin cấp lại Giấy phép (nêu rõ lý do, kèm theo các giấy tờ để chứng minh nội dung và các thông tin thay đổi):

7. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulation and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày.....tháng.....năm.....

Done in.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

Signature

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN CHO TÀU NƯỚC
NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM
APPLICATION FOR RENENAL OF LICENSE FISHERIES OPERATIONS
IN VIETNAM SEAS

1. Tổ chức/cá nhân đăng ký cấp phép/Applicant:

- Họ tên cá nhân, tổ chức/Name of person or organization:

- Địa chỉ cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở chính của tổ chức:

Address of person or organization

- Địa chỉ người đại diện/nơi đặt đại diện tại Việt Nam (nếu có)

Address of representative/representative office in Vietnam (is available)

2. Tàu xin gia hạn hoạt động tại Việt Nam/Vessel conducting fisheries activities in Vietnam:

- Tên tàu (nếu có)/Name of vessel (if available):

- Quốc tịch/Nationality:

- Số đăng ký/Registration number:

- Nơi đăng ký/Registration place:

3. Số giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp:

Number of issued fisheries license:

4. Cam kết/Commitment:

Khi hoạt động trong vùng biển của Việt Nam chúng tôi sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam; các quy định ghi trong giấy phép hoạt động thủy sản đã được cấp; các điều khoản cam kết trong dự án, hợp đồng đã ký kết.

While operating in Vietnam seas the fisheries vessel shall comply with Vietnamese laws and regulation and fulfill all provisions stated in the licenses, signed projects and contracts.

Ngày.....tháng.....năm.....

Done in.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

Signature

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN

MINISTRY OF
AGRICULTURE
AND RURAL
DEVELOPMENT

Cơ quan quản lý nhà nước về
thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn⁸⁰

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số/Number:



**GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN CỦA TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG
BIỂN VIỆT NAM**

**LICENSE FOR FISHING OPERATIONS OF FOREIGN SHIPS IN THE VIETNAM
SEA**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES ALLOWS:**

Tên tàu/Name of vessel:		Quốc tịch/Nationality:	
Số đăng ký/Registration number:		Nơi đăng ký/Registry place:	
Chiều dài Length overall L_{max} (m):	Chiều rộng Width $B_{max}(m)$:	Chiều chìm Depth H(m):	
Tổng trọng tải Total tonnage Tấn/Ton	Công suất máy chính Main engine power Mã lực/Hp	Ký hiệu máy chính: Main engine model	
Chủ tàu: Vessel owner:	Số thuyền viên: Number crew:		
Tần số liên lạc: Frequency	Hô hiệu: Radio call:		

⁸⁰ Những cụm từ “Tổng cục Thủy sản” tại Mẫu số 15.KT được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

work:	
Đại diện phía Việt Nam:	
Representative of foreign in Vietnam:	
Địa chỉ/ Address:	
Được hoạt động thủy sản trong vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các điều kiện sau: To carry out fishing operations in the sea water of the Socialist Republic of Vietnam subject following condition	
1. Tàu được sử dụng vào mục đích The vessel will be used for the purpose	
2. Nghề hoạt động Kind of Fishery	
3. Vùng hoạt động Operation area	
4. Địa điểm tập kết làm thủ tục xuất nhập cảnh Place for doing entryvisa procedure Cảng đăng ký/Port registerd	
5. Giấy phép có giá trị đến hết ngày The validity of the license will be expire on	
CÁC HOẠT ĐỘNG KHÔNG ĐƯỢC PHÉP/PROHIBITED OPERATIONS	
1. Loài thủy sản cấm khai thác Marine species not allowed to catch	
2. Cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác hải sản The use explosives, electro magnets and toxic substance for fishing is prohibited	
3. Gây ô nhiễm môi trường/Cause environmental pollution	
4. Bán hoặc tiêu thụ hải sản trên biển dưới mọi hình thức/ Fish sales/trading at sea, in any form	

Hà Nội, ngày tháng năm

Issued in Hanoi on.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL OF
DIRECTORATE OF FISHERIES

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

MỘT SỐ QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI TÀU ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP

SOME STIPULATIONS FOR LICENSE VESSEL

1. Tiến hành các hoạt động theo đúng nghề, khai thác đúng đối tượng, đúng khu vực và thời gian ghi trong giấy phép.

Carry out fishing operation in accordance with the registered fishery and exploit marine species in sea areas and within the duration which have been defined in the license.

2. Tàu phải có dấu hiệu nhận biết và đúng như thông báo với phía Việt Nam và có đủ giấy tờ theo quy định.

The vessel has to bear clear signs just as they have been notified to the Vietnamese authority and all necessary papers requested to be available on vessel:

- Giấy chứng nhận hoạt động thủy sản do Tổng cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp;

The license for fishing operations is issued by Directorate of Fisheries of Ministry of Agriculture and Rural Development

- Giấy đăng ký tàu;

Registration Certificate;

- Giấy đăng kiểm tàu;

Inspection Certificate;

- Giấy tờ tùy thân của sĩ quan và thuyền viên đi trên tàu;

Identity paper of officers and crew;

- Các giấy tờ khác đã được quy định trong Luật hàng hải Việt Nam và các giấy tờ liên quan đến hoạt động thủy sản trên vùng biển Việt Nam.

Other papers as defined in the navigation law of Vietnam as well as papers relating to fishing operations in the sea water of Vietnam.

3. Tiếp nhận giám sát viên Việt Nam lên tàu theo quyết định của Cục thủy sản và đảm bảo điều kiện làm việc, sinh hoạt cho giám sát viên theo tiêu chuẩn sỹ quan trên tàu.

Receive Vietnam Supervisors on the board of vessel (D-FISH) and ensure good living and working conditions for them as other vessel officers.

4. Chấp hành báo cáo theo quy định/Make in due time periodical report.

5. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đồng thời tuân theo và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà chức trách Việt Nam kiểm tra, kiểm soát.

Strictly observe the Law of Socialist Republic Of Vietnam and create favourable conditions for Vietnam Authorities to execute their controlling and inspecting duties.

Mẫu số 16.KT

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN**
MINISTRY OF
AGRICULTURE AND
RURAL DEVELOPMENT
Cơ quan quản lý nhà nước về
thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn⁸¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số giấy phép gia hạn
/Exiensing licence number:
Lần/Time:.....



**GIA HẠN GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN
CỦA TÀU NƯỚC NGOÀI TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM**
**EXTENSION OF LICENCE FOR FISHERIES OPERATIONS
OF FOREIGN SHIPS IN THE VIETNAM SEA**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES ALLOWS:

Tên tàu/Name of vessel	
Quốc tịch/Nationality	
Số giấy phép/License number	
Số đăng ký/Regstration number of vessel	
Nơi đăng ký tàu: (Regitry place of vessel)	

Được tiếp tục hoạt động trong vùng biển nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho đến ngày..... theo các nội dung ghi trong giấy phép.

To continue operating in the sea waters of the Socialist Republic of Vietnam
until.....In accordance with stipulations defined in the licens./.

Ngày tháng năm.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN
**DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF
FISHERIES**

(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

⁸¹ Những cụm từ “Tổng cục Thủy sản” tại Mẫu số 16.KT được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF AGENCY
ORGANIZATION

Số/No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO
CHO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỚC KHI TÀU VÀO CẢNG
NOTIFICATION
TO MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT BEFORE
VESSEL ENTERING THE PORT

1. Cảng dự định vào/*Intended port of call*:.....
2. Quốc gia cảng/*Port State*:
3. Ngày/*Date* ... tháng/*month* ... năm/*year* ...; Giờ vào cảng dự kiến/*Estimated time of arrival*: giờ/*hour* phút/*minute*
4. Mục đích vào cảng/*Purpose (s)*.....
5. Nơi và ngày rời cảng liền trước đó/*Port and date of last port call*:.....
6. Tên tàu biển/*Name of the vessel*:
7. Quốc gia mà tàu mang cờ/*Flag State*:
8. Loại tàu biển/*Type of vessel*:
9. Hồ hiệu quốc tế/*International radio call sign*:
10. Thông tin liên lạc của tàu/*Vessel contact information*:
11. (Các) chủ tàu/*Vessel owner(s)*:
12. Chứng nhận đăng ký số/*Certificate of Registry ID*:
13. Số hiệu tàu IMO (nếu có)/*IMO¹ ship ID (If available)*:
14. Số hiệu bên ngoài (nếu có)/*External ID (If available)*:
15. Số hiệu RFMO (nếu có)/*RFMO² ID (if applicable)*:
16. VMS³: Không có/*No*; Có/*Yes*: Quốc gia/*National*; Có/*Yes*: RFMO;
Loại/*Type*:.....
17. Kích thước tàu/*Vessel Dimension*: Chiều dài/*length* mét/*m*; Chiều rộng/*Beam*..... mét/*m*; Mớn nước/*Draft* mét/*m*.
18. Họ tên thuyền trưởng/*Vessel master name*:.....; quốc tịch/*Nationality*:.....
19. Các giấy phép khai thác được cấp/*Relevant fishing authorization (s)*: Số/*Identifier*.....

⁸² Mẫu số 17.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 23 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Cơ quan cấp/*Issuing by*:..... Có giá trị đến/*Validity* ngày/*Date* tháng/*month* ... năm/*year*.....

Khu vực được phép khai thác/*Fishing area*:

Đối tượng được phép khai thác/*Species*.....

Ngư cụ/*Gear*.....

20. Các giấy phép chuyển tải có liên quan/*Relevant transshipment authorization (s)*:

- Số/*Identifier*:.....; Có giá trị đến/*Validity*:.....

Cơ quan cấp/*Issuing by*

- Số/*Identifier*:.....; Có giá trị đến/*Validity* :

Cơ quan cấp/*Issuing by*

21. Thông tin chuyển tải liên quan đến tàu chuyển tải/*Transshipment information concerning donor vessel*:

Ngày/*Date*.....tháng/*month*.....năm/*year*.....; Địa điểm/*Location* :

Tên tàu/*Name of vessel*:.....Quốc gia mà tàu treo cờ/*Flag State*: ...

Mã số/*ID Number*:..... Đối tượng khai thác/*Species*:.....

Hình thức/*Product form*:..... Khu vực đánh bắt/*Catch area*:.....

Khối lượng/*Quantity*:.....kg

22. Tổng lượng cá đã đánh bắt có trên tàu/*Total catch onboard*:

Đối tượng khai thác/*Fishing Species*:.....

Hình thức sản phẩm/*Product form*:.....

Khu vực khai thác/*Catch area*:..... Khối lượng/*Quantity*:..... kg.

23. Tổng sản lượng cá sẽ được bốc dỡ/*Catch to be offloaded*:..... kg

TT/No.	Người nhập khẩu/ importer	Loài/species	Khối lượng/ volume (kg)	Tổng/Total
....				
....				
....				

NGƯỜI KHAI BÁO/ DECLARER
(Ký tên/ *Signature*)

¹: Tổ chức Hàng hải quốc tế/*International Maritime Organization*.

²: Tổ chức Quản lý nghề cá khu vực/*Regional Fisheries Management Organization*.

³: Hệ thống giám sát tàu thuyền/*Vessel monitoring system*.

Mẫu số 24/Form 24⁸³

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF AGENCY
ORGANIZATION

Số/No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

THÔNG BÁO/NOTIFICATION

Về việc chấp thuận/từ chối cho tàu vào cảng/chấp thuận/từ chối cho tàu sử dụng dịch vụ cảng
theo PSMA/authorize/deny port entry/ authorize/deny use of the port according to PSMA

Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận/từ chối/*Competent Authority of Ministry of Agriculture and Rural Development authorize/deny*

Tên tàu/*Vessel name*: Chủ tàu/*Vessel owner*: Loại tàu/*Vessel type*: Quốc gia treo cờ/*Flag state*: Hô hiệu quốc tế/*Call sign*: Số IMO/*IMO number*: vào cảng/sử dụng dịch vụ cảng/*entry to the port/use of the port*⁸⁴**Nơi nhận/Recipients:**

- Cơ quan quản lý cảng biển/*Port authorities*;
- Cơ quan hải quan/*Customs authorities*;
- Chủ hàng/*Importer(s)*;
- Lưu/*Archived*.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN/ COMPETENT AUTHORITY(Ký và đóng dấu/*signature and seal*)

⁸³ Bổ sung mới Mẫu số 17A.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 24 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁸⁴ Ghi rõ lý do nếu từ chối cho tàu cập cảng hoặc từ chối cho tàu sử dụng cảng/*provide reason for deny entry to the port or use*.

TÊN CƠ SỞ NHẬP KHẨU...
NAME OF IMPORTER...

Số/No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Kính gửi/To: ...(1)...

Tên cơ sở nhập khẩu/Importer:.....

Địa chỉ/Address:.....

Người đại diện/Representative:.....

Số điện thoại/Tel:.....

Chúng tôi khai báo thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ các tàu công ten nơ vào Việt Nam như sau/*We hereby declare the imported fish and fisheries products from container as follows:*

1. Thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu/*Imported catch products*

- Tổng sản lượng cá sẽ được bốc dỡ/*Catch to be offloaded:..... kg*

TT/No.	Loài/Species	Tên khoa học/ Scientific name	Kích cỡ (nếu áp dụng)/ Size (if applicable)	Khối lượng/ Quantity (kg)	Nước xuất xứ/ Country of Origin
....					
....					
....					

- Thời gian bốc dỡ/*Offloading Time:*

- Địa điểm bốc dỡ: *Offloading Venue.....*

2. Thông tin về tàu đánh bắt/*Fishing Vessel(s) information*

- Tên tàu/*Name of Vessel:* Số (Số IMO/Hồ hiệu/Số đăng kí của RFMO (nếu có)/ *Identifier (IMO Number/International Radio Call Sign/ RFMO Registration Number (if applicable))*

- Các giấy phép khai thác được cấp/*Relevant fishing authorization(s): Số/ Identifier.....*; Cơ quan cấp/*Issued by:.....*; Có giá trị đến/*Validity*

⁸⁵ Bổ sung mới Mẫu số 17B.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 25 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

ngày/date tháng/month ... năm/year.....; Khu vực được phép khai thác/*Fishing area*:; Đối tượng được phép khai thác/*Species*.....; Ngư cụ/*Fishing Gear*.....

3. Thông tin chuyển tải liên quan (Nếu có)/*Transshipment information (If applicable)*

Ngày/*Date*.....tháng/*month*.....năm/*year*.....; Địa điểm chuyển tải/*Location* :.....; Tên tàu nhận chuyển tải/*Name of receiving vessel*:.....; Quốc gia treo cờ của tàu nhận chuyển tải/*Flag State*:; Số tàu nhận chuyển tải (Số IMO/Hồ hiệu/ Số đăng kí của RFMO (nếu có)/*Identifier (IMO/International Radio Call Sign/RFMO Registration Number (if applicable)*.....; Loài chuyển tải/ *Species*:.....; Khối lượng/*Quantity*:.....kg

4. Các giấy phép chuyển tải có liên quan/*Relevant transshipment authorization(s)*:

Số/*Identifier*:.....; Có giá trị đến/*Validity*:.....

5. Thông tin về sản lượng khai thác cập bến/*Landing information*

- Cảng nơi sản lượng khai thác lần đầu tiên cập bến/*Port where the catches were first landed*:

- Ngày sản lượng khai thác lần đầu tiên cập bến/ *Date of first landing*:.....

6. Thông tin về công ten nơ

Số công ten nơ /*Number of container*:; Số seal/*Seal number*.....; Số vận đơn/*Bill of Lading number*.....; Tên tàu and số IMO chở công ten nơ/*Name and IMO number of the vessel carrying the container*:; Nước xuất/*Exporting country*:.....; Cảng xuất/*Exporting port*:; Địa chỉ kho kéo hàng về/*Place of storage*:

Chúng tôi cam kết: Lô hàng có thông tin nêu trên không vi phạm IUU và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp lô hàng vi phạm IUU; các số liệu khai báo trên là đúng sự thật, nếu sai chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật/*We undertake that the consignment, including the above information, does not contain IUU products and shall assume full responsibility before the law for any IUU violations found; The above declared information is accurate, if it is shown to be inaccurate, we will be fully responsible before the law./*

CHỦ CƠ SỞ NHẬP KHẨU/IMPORTER

(Ký tên và đóng dấu/*Signed and sealed*)

Ghi chú/Note:

(1) Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm soát thủy sản nhập khẩu theo PSMA/*Agency tasked with controlling imported fish and fisheries products under PSMA*.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF AGENCY
ORGANIZATION

Số/No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

THÔNG BÁO /NOTIFICATION

Kết quả thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản,
sản phẩm thủy sản khai thác nhập khẩu từ các tàu công ten nơ vào Việt Nam không vi
phạm quy định về khai thác bất hợp pháp⁸⁷/Verification Results on the chain of custody
of fish and fisheries products imported to Vietnam by containers to counter illegal,
unreported, and unregulated fishing

Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo kết quả thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản nhập khẩu không vi phạm quy định về khai thác bất hợp pháp như sau/*Competent Authority of the Ministry of Agriculture and Rural Development notifies the verification results on the chain of custody of the imported catch as follows:*

Tên tàu chở công ten nơ/*Name of the vessel carrying the container:*

Số IMO của tàu chở công ten nơ/*IMO number of the vessel carrying the container:*

Quốc gia treo cờ/*Flag state:*

Số công ten nơ/*Number of container:*

Số seal/seal number:

Số vận đơn/*bill of lading number:*

⁸⁶ Bổ sung mới Mẫu số 17C.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 26 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁸⁷ Áp dụng đối với lô hàng cá cờ kiếm (*Xiphias gladius*) và các loài thuộc đối tượng kiểm tra theo Kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam bằng tàu công ten nơ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành./*Applies to swordfish (Xiphias gladius) and targeted species under the program issued by the Ministry of Agriculture and Rural Development on the verification, inspection, and auditing of fish and fisheries products imported, temporarily imported for re-exportation, transshipped, and transited to/through the territory of Vietnam by containers.*

Chủ hàng/Importer:

☐

Không phát hiện vi phạm tại thời điểm kiểm tra và khuyến nghị cho thông quan hàng hóa theo quy định/*No violations found at the time of the verification/inspection and recommended for customs clearance*

☐

Không đáp ứng yêu cầu và đề nghị không cho thông quan hàng hóa/*Requirements not met and not recommended for customs clearance*

(Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tích dấu X vào ô thích hợp/*Competent Authority of the Ministry of Agriculture and Rural Development tick the appropriate box*).

Nơi nhận/Recipients:

- Cơ quan quản lý cảng biển/*Port authorities*;
- Cơ quan hải quan/*Customs authorities*;
- Chủ hàng/*Importer(s)*;
- Lưu/*Archived*.

**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN/ COMPETENT
AUTHORITY**

(Ký và đóng dấu/*Signed and sealed*)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF AGENCY
ORGANIZATION

Số/No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐỐI VỚI HÀNG THỦY SẢN, SẢN PHẨM THỦY SẢN
NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM BẰNG ĐƯỜNG CÔNG TEN NƠ/
INSPECTION REPORT FOR FISH AND FISH PRODUCTION FROM
CONTAINER(S)

I. THÔNG TIN CHUNG/GENERAL INFORMATION

1. Quốc gia cảng/Port State:
2. Cơ quan tiến hành kiểm tra/Inspecting Authority:
3. Họ tên trưởng đoàn kiểm tra/Name of Principal Inspector:
4. Số công ten nơ/Number of container:
5. Số vận đơn/Bill of Lading number:
6. Số seal/Seal number:
7. Chủ hàng/Importer:

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA HỒ SƠ/DOCUMENTARY VERIFICATION RESULTS

1. Thông tin về tàu khai thác/ Fishing vessel(s) information:

Số hiệu tàu trong RFMO (Tên, số IMO, Hô hiệu)/ RFMO Vessel Identifier (Name, IMO number, International radio call sign)	Thuộc tổ chức quản lý nghề cá khu vực nào/ RFMO	Hiện trạng pháp lý của quốc gia mà tàu mang cờ/ Flag State status	Tàu thuộc danh lục tàu được cấp phép/Vessel on authorized vessel list	Tàu thuộc danh lục tàu IUU/ Vessel on IUU vessel list
			Có/Yes Không/No	Có/Yes Không/No
			Có/Yes Không/No	Có/Yes Không/No

⁸⁸ Bổ sung mới Mẫu số 17D.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 27 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

2. Thông tin về giấy phép khai thác/fishing license(s) information

Số/ <i>Identifier</i>	Cơ quan cấp/ <i>Issuing by</i>	Có giá trị đến/ <i>Validity</i>	(Các) khu vực được phép khai thác/ <i>Fishing areas</i>	Đối tượng khai thác (ghi rõ tên khoa học)/ <i>Fish species (Scientific names)</i>	Ngư cụ/ <i>Fishing gear</i>	Khối lượng/ <i>Catch quantity</i>

3. Thông tin về các giấy phép chuyển tải có liên quan/Transshipment license(s) information

Số/Identifier		Cơ quan cấp/ <i>Issuing by</i>		Có giá trị đến/ <i>Validity</i>	
Số/Identifier		Cơ quan cấp/ <i>Issuing by</i>		Có giá trị đến/ <i>Validity</i>	

4. Kết luận kiểm tra hồ sơ/Documentary Verification Results:

☐ Không phát hiện vi phạm tại thời điểm kiểm tra và khuyến nghị cho thông quan hàng hóa theo quy định/*No violations found at the time of the verification and recommended for customs clearance*

☐ Thông tin khai báo hồ sơ chưa đạt yêu cầu hoặc lô hàng thủy sản có dấu hiệu được khai thác, chuyển tải bất hợp pháp, và khuyến nghị không cho thông quan/*Requirements not met or indicators of illegal, unreported, and unregulated fishing or transshipment found, and not recommended for customs clearance*

III. KIỂM TRA THỰC TẾ⁸⁹/Container Physical Inspection

1. Cảng nơi tiến hành kiểm tra/ <i>Port of Inspection</i>					
2. Thời gian bắt đầu kiểm tra/ <i>Commencement of Inspection</i>		Năm/Year	Tháng/Month	Ngày/Day	Giờ/Hour
3. Thời gian kết thúc kiểm tra/ <i>Completion of Inspection</i>		Năm/Year	Tháng/Month	Ngày/Day	Giờ/Hour
4. Đánh giá về loài khai thác và khối lượng được ước tính sau khi mở công ten nơ kiểm tra/ <i>Evaluation of offloaded catch (quantity)</i>					
Người nhập khẩu/ <i>Importers</i>	Loài khai thác được khai báo (ghi rõ tên)	Loài thực tế trong công ten nơ	(Các) khu vực đánh bắt/	Khối lượng khai	Khối lượng ước tính sau khi mở công ten nơ để kiểm tra/

⁸⁹ Nội dung này chỉ thực hiện đối với trường hợp có dấu hiệu lô thủy sản nhập khẩu được khai thác, chuyển tải bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định theo thông tin, hồ sơ khai báo khi nhập khẩu.

	khoa học) /Species, scientific name	(ghi rõ tên khoa học) /Product form	Catch areas	báo/ Declared quantity	Estimated quantity after opening the container
.....					
.....					

5. Những phát hiện khác của kiểm tra viên (nếu có)/Other findings by the inspector(s) (if any):.....

6. Kết luận kiểm tra/Inspection Results

☐ Không phát hiện vi phạm tại thời điểm kiểm tra/No violations found at the time of the inspection

☐ Lô hàng được xác định là bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định khi thuộc một trong các trường hợp sau đây/Fish and fisheries products are determined to be illegal, unreported and unregulated when it falls into one of the following cases:

- Thủy sản, sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền/Fish and fisheries products are fished by vessels without licenses or with invalid licenses according to the regulations of the Flag State of the vessel or the competent coastal State;

- Thủy sản, sản phẩm thủy sản được vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền/Fish and fisheries products are transported or transshipped by vessels without licenses or with invalid licenses according to the regulations of the Flag State of the vessel or the competent coastal State;

- Thủy sản, sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/Fish and fisheries products are fished by vessels without licenses or with invalid licenses within the competent waters area of the regional fisheries management organization;

- Thủy sản, sản phẩm thủy sản được vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/Fish and fisheries products are transported or transshipped by vessels without licenses or with invalid licenses within the competent waters area of the regional fisheries management organization;

- Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác vượt quá hạn ngạch cho phép của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/There is evidence that fish and fisheries products on board are exploited in excess of the quota allowed by the competent coastal State or the regional fisheries management organization;

- Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác trái với quy định của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc trái với quy định về biện pháp quản lý và bảo tồn trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoặc có chứng cứ xác định tàu thực hiện hoặc hỗ trợ khai thác thủy sản bất hợp pháp theo quy định tại Điều 60 Luật Thủy sản/There is evidence that fish and fisheries products on board are exploited contrary to the regulations of the competent coastal State or contrary to regulations on conservation and management measures in the competent area of the regional fisheries management organization;

organization or there is evidence that the vessel conducted or supported illegal fishing as prescribed in Article 60 of the Fisheries Law;

- Thủy sản, sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu nằm trong danh sách IUU của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/*Fish and fisheries products exploited by vessels on the IUU list of the Flag State or of the competent coastal State or of the regional fisheries management organization.*

7. Kiến nghị của người kiểm tra/Recommendations of Inspector(s)

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/*Competent agencies of the Ministry of Agriculture and Rural Development are requested to:*

☐ Thông báo chủ hàng, cơ quan Hải quan để tiến hành thủ tục thông quan lô hàng nhập khẩu theo quy định nếu kết quả kiểm tra thực tế đạt yêu cầu/*Notify the importer and the Customs authority to proceed with customs clearance procedures for the imported fish and fisheries products according to regulations if the actual inspection results meet the requirements.*

☐ Thông báo tới chủ hàng, cơ quan Hải quan cửa khẩu và các cơ quan liên quan không thông quan lô hàng đồng thời tiến hành xử lý lô hàng theo quy định của pháp luật nếu lô hàng được xác định là bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định/*Notify the importer, Customs Authority and relevant agencies not to implement custom clearance of the fish and fisheries products and handle the consignment according to the provisions of law and regulations if the fish and fisheries products are determined to be illegal, unreported and unregulated.*

Biên bản được lập thành..... bên....giữ....bản, bên giữ ... bản, có giá trị pháp lý như nhau/

..... on hold..... copies, parties... keep..... copies, have the same legal value.

....., ngày/date tháng/month. năm/year, ngày/date tháng/month. năm/year. ...

CHỦ HÀNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

IMPORTER

(Signature, full name, seal (If any))

NGƯỜI KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

INSPECTOR

(signature, full name, seal (if any))

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NAME OF AGENCY
ORGANIZATION

Số/No:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

BIÊN BẢN KIỂM TRA
INSPECTION REPORT

1. Biên bản kiểm tra số/ <i>Inspection Report no:</i>		2. Quốc gia cảng/Port State: VIỆT NAM			
3. Cơ quan tiến hành kiểm tra/ <i>Inspecting Authority</i>					
4. Họ tên trưởng đoàn kiểm tra/ <i>Name of Principal Inspector</i>				Số hiệu/ <i>ID</i>	
5. Cảng nơi tiến hành kiểm tra/ <i>Port of Inspection</i>					
6. Thời gian bắt đầu kiểm tra/ <i>Commencement of Inspection</i>		Năm/ <i>Year</i>	Tháng/ <i>Month</i>	Ngày/ <i>Day</i>	Giờ/ <i>Hour</i>
7. Thời gian kết thúc kiểm tra/ <i>Completion of Inspection</i>		Năm/ <i>Year</i>	Tháng/ <i>Month</i>	Ngày/ <i>Day</i>	Giờ/ <i>Hour</i>
8. Có nhận được thông báo trước đó hay không/ <i>Advanced Notification received</i>		Có/ <i>Yes</i>		Không/ <i>No</i> ☐	
9. Mục đích/ <i>Purpose (s)</i>	Sản phẩm thủy sản lên bờ/ <i>Landing</i>	Chuyển tải sản phẩm thủy sản/ <i>Transshipment</i>	Nạp nhiên liệu, lấy nước, thay thủy thủ, nhận lương thực/ <i>Provision</i>	Khác (nêu rõ)/ <i>Others (to specify)</i>	
10. Tên cảng, quốc gia và ngày rời cảng liền trước đó/ <i>Port and date of last port call</i>				Năm/ <i>Year</i>	Tháng/ <i>Month</i> Ngày/ <i>Day</i>
11. Tên tàu/ <i>Vessel name</i>					
12. Quốc gia mà tàu treo cờ/ <i>Flag State</i>					
13. Loại tàu/ <i>Type of vessel</i>					
14. Hồ hiệu quốc tế/ <i>International Radio Call Sign</i>					

⁹⁰ Mẫu số 18.KT Phụ lục IV Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 28 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

15. Chứng nhận đăng ký số/ <i>Certificate of Registry ID</i>					
16. Số hiệu tàu IMO (nếu có)/ <i>IMO¹ ship ID (If available)</i>					
17. Số hiệu bên ngoài (nếu có)/ <i>External ID (If available)</i>					
18. Cảng đăng ký/ <i>Port of registry</i>					
19. (Các) chủ tàu/ <i>Vessel owner (s)</i>					
20. Người được hưởng lợi từ tàu (nếu xác định được, nhưng không phải là chủ tàu)/ <i>Vessel beneficial owner (s) (if known and different from vessel owner)</i>					
21. Người điều khiển tàu (nếu không phải là chủ tàu)/ <i>Vessel operator (s) (if different from vessel owner)</i>					
22. Họ tên và quốc tịch thuyền trưởng/ <i>Vessel master name and nationality</i>					
23. Họ tên và quốc tịch người chỉ huy khai thác/ <i>Fishing master name and nationality</i>					
24. Đại lý tàu/ <i>Vessel Agent</i>					
25. VMS:					
☐ Không/No	☐ Có: Quốc gia/ <i>National</i>	☐ Có: Tổ chức quản lý nghề cá khu vực/ <i>RFMO</i>	Loại (Số seri)/ <i>Type (Serial number):</i>		
26. Hiện trạng pháp lý trong các khu vực RFMO nơi việc khai thác hoặc các hoạt động liên quan đến khai thác đã diễn ra, trong đó có danh mục tàu IUU/ <i>Status in RFMO areas where fishing or fishing related activities have been undertaken, including any IUU vessel listing</i>					
Số hiệu tàu trong RFMO (Tên, số IMO, Hồ hiệu) <i>/RFMO Vessel Identifier</i> (Name, IMO number, International radio call sign)	Thuộc tổ chức quản lý nghề cá khu vực nào/ RFMO	Hiện trạng pháp lý của quốc gia mà tàu mang cờ/ Flag State status	Tàu thuộc danh lục tàu được cấp phép/ Vessel on authorized vessel list		Tàu thuộc danh lục tàu IUU/Vessel on IUU vessel list
			Yes	No	Yes No
			Yes	No	Yes No
			Yes	No	Yes No
27. Các giấy phép khai thác được cấp/ <i>Relevant fishing authorization (s)</i>					
Số/Identifier	Cơ quan cấp/	Có giá trị đến/	(Các) khu vực được phép	Đối tượng khai thác/	Ngư cụ/ Fishing gear

	<i>Issuing by</i>	<i>Validity</i>	<i>khai thác/ Fishing Areas</i>	<i>Fishing species</i>				
28. Các giấy phép chuyển tải có liên quan/ <i>Relevant transshipment authorization</i>								
Số/ <i>Identifier</i>		Cơ quan cấp/ <i>Issuing by</i>		Có giá trị đến/ <i>Validity</i>				
Số/ <i>Identifier</i>		Cơ quan cấp/ <i>Issuing by</i>		Có giá trị đến/ <i>Validity</i>				
29. Thông tin về việc nhận chuyển tải từ tàu khai thác/ <i>Transshipment information concerning donor vessel</i>								
Ngày/ <i>Date</i>	Địa điểm/ <i>Location</i>	Tên/ <i>Name</i>	Quốc gia mà tàu treo cờ/ <i>Flag State</i>	Mã số/ <i>ID No.</i>	Đối tượng khai thác/ <i>Species</i>	Hình thức sản phẩm/ <i>Product form</i>	(Các) khu vực đánh bắt/ <i>Catch areas</i>	Khối lượng/ <i>Quantity</i>
30. Đánh giá về khối lượng khai thác được bốc dỡ/ <i>Evaluation of offloaded catch (quantity)</i>								
Người nhập khẩu/ <i>Importer(s)</i>	Đối tượng khai thác, tên khoa học/ <i>Species, scientific name</i>	Hình thức sản phẩm/ <i>Product form</i>	(Các) khu vực đánh bắt/ <i>Catch areas</i>	Khối lượng khai báo/ <i>Quantity declared</i>	Khối lượng bốc dỡ/ <i>quantity offloaded</i>			
.....								
.....								
31. Lượng đánh bắt được giữ lại trên tàu								
Đối tượng khai thác/ <i>Species</i>	Hình thức sản phẩm/ <i>Product form</i>	(Các) khu vực đánh bắt/ <i>Catch areas</i>	Khối lượng khai báo/ <i>Quantity declared</i>	Khối lượng được giữ lại trên tàu/ <i>Quantity retained</i>	Chênh lệch giữa khối lượng khai báo và khối lượng đã xác định (nếu có) / <i>Difference between quantity declared and quantity determined (if any)</i>			

32. Việc kiểm tra sổ ghi chép và các tài liệu khác/ <i>Examination of logbook (s) and other documentations</i>	Có/Yes	Không/No	Nhận xét/ <i>Comments</i>	
33. Việc tuân thủ chính sách hiện hành về việc lưu trữ tài liệu liên quan đến khai thác/ <i>Compliance with applicable catch documentation scheme (s)</i>	Có/Yes	Không/No	Nhận xét/ <i>Comments</i>	
34. Việc tuân thủ chính sách hiện hành về thông tin thương mại/ <i>Compliance with applicable trade information scheme (s)</i>	Có/Yes	Không/No	Nhận xét/ <i>Comments</i>	
35. Loại ngư cụ đã sử dụng/ <i>Type of gear used</i>				
36. Đã tiến hành kiểm tra ngư cụ theo mục (e) Phụ lục B/ <i>Gears examined in accordance with paragraph e) of Annex B</i>	Có/Yes	Không/No	Nhận xét/ <i>Comments</i>	
37. Những phát hiện của kiểm tra viên/ <i>Findings by the inspector (s)</i>				
38. Những vi phạm rõ ràng đối với các văn bản quy phạm pháp luật đã phát hiện được/ <i>Apparent infringement (s) noted including reference to relevant legal instrument (s):</i>				
39. Ý kiến của thuyền trưởng/ <i>Comments by master</i>				
40. Hành động được thực hiện/ <i>Action taken</i>				
41. Kết quả thanh tra cảng/ <i>Port Inspection Results</i>				
☐ Cho vào để lên cá/ <i>Use of port authorized for offloading</i>				
☐ Từ chối cho lên cá, lý do/ <i>Offload denied for the following reasons:</i>				
☐ Tàu nằm trong danh sách IUU/ <i>Vessel on IUU list</i>				
☐ Thủy sản/sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền/ <i>Fish and fisheries products are fished by vessels without licenses or with invalid licenses according to the regulations of the Flag State of the vessel or the competent coastal State;</i>				
☐ Thủy sản, sản phẩm thủy sản được vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị theo quy định của quốc gia mà tàu đó mang cờ hoặc của quốc gia ven biển có thẩm quyền/ <i>Fish and fisheries products are transported or transshipped by vessels without licenses or with invalid licenses according to the regulations of the Flag State of the vessel or the competent coastal State;</i>				

☐ Thủy sản, sản phẩm thủy sản được khai thác bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/ <i>Fish and fisheries products are fished by vessels without licenses or with invalid licenses within the competent waters area of the regional fisheries management organization;</i>
☐ Thủy sản, sản phẩm thủy sản được vận chuyển, chuyển tải bằng tàu không có giấy phép hoặc giấy phép không hợp lệ hoặc không có giá trị trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/ <i>Fish and fisheries products are transported or transshipped by vessels without licenses or with invalid licenses within the competent waters area of the regional fisheries management organization;</i>
☐ Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác vượt quá hạn ngạch cho phép của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/ <i>There is evidence that Fish and fisheries products on board are exploited in excess of the quota allowed by the competent coastal State or the regional fisheries management organization;</i>
☐ Có chứng cứ thủy sản, sản phẩm thủy sản trên tàu được khai thác trái với quy định của quốc gia ven biển có thẩm quyền hoặc trái với quy định về biện pháp quản lý và bảo tồn trong vùng nước thẩm quyền của tổ chức quản lý nghề cá khu vực/ <i>There is evidence that Fish and fisheries products on board are exploited contrary to the regulations of the competent coastal State or contrary to regulations on conservation and management measures in the competent area of the regional fisheries management organization;</i>
☐ Có chứng cứ xác định tàu thực hiện hoặc hỗ trợ khai thác thủy sản bất hợp pháp theo quy định tại Điều 60 Luật Thủy sản/ <i>There is evidence that the vessel conducted or supported illegal fishing as prescribed in Article 60 of the Fisheries Law.</i>

Biên bản được lập thành bên....giữ....bản, bên giữ ... bản, có giá trị pháp lý như nhau/

..... on hold..... copies, parties... keep..... copies, have the same legal value.

.....,ngày/date..... tháng/month.....năm/year..... CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có) VESSEL'S OWNER/MASTER (Signature, full name, seal (If any))	, ngày/date tháng/month. năm/year.... NGƯỜI KIỂM TRA (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có) INSPECTOR (signature, full name, seal (if any))

42. Đánh giá về khối lượng khai thác được bốc dỡ sau khi phân loại tại doanh

<i>ngành/Evaluation of offloaded catch (quantity) after shorting</i>					
Người nhập khẩu/ Importers	Đối tượng khai thác, tên khoa học /Species, scientific name	Hình thức sản phẩm/ Product form	(Các) khu vực đánh bắt/ Catch areas	Khối lượng khai báo/ Quantity declared	Khối lượng sau khi phân loại/ quantity offloaded after sorting

	, ngày/date tháng/month. ...năm/year. ... NGƯỜI KIỂM TRA (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có) INSPECTOR (signature, full name, seal (if any))
--	--

PHỤ LỤC V**CÁC BIỂU MẪU TRONG QUẢN LÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ, CẢNG CÁ KHU NEO
ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ***(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)*

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1.	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 01.TC
2.	Thuyết minh điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 02.TC
3	Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 03.TC
03A.TC ⁹¹	Mẫu Biên bản kiểm tra điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 29 Phụ lục I
4.	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Mẫu số 04.TC
04A.TC ⁹²	Mẫu Thông báo tham gia hoạt động đào tạo/bồi dưỡng, cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá	Mẫu số 30 Phụ lục I
5 ⁹³	Mẫu Tờ khai về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê, mua tàu cá	Mẫu số 31 Phụ lục I
6 ⁹⁴	Mẫu văn bản chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá	Mẫu số 32 Phụ lục I
7.	Đơn đề nghị nhập khẩu tàu cá	Mẫu số 07.TC
8.	Quyết định về việc cho phép nhập khẩu tàu cá	Mẫu số 08.TC
9 ⁹⁵	Mẫu Đơn đề nghị công bố mở cảng cá	Mẫu số 33 Phụ lục I
10 ⁹⁶	Mẫu Quyết định công bố mở cảng cá	Mẫu số 34 Phụ lục I
11.	Quyết định về việc công bố đóng cảng cá	Mẫu số 11.TC
11A.TC ⁹⁷	Mẫu Báo cáo kết quả rà soát cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi cập cảng	Mẫu số 35 Phụ lục I
11B.TC ⁹⁸	Mẫu Báo cáo rà soát, đề xuất danh sách cảng cá chỉ định cho	Mẫu số 36

⁹¹ Bổ sung mới Mẫu số 03A.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 29 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁹² Bổ sung mới Mẫu số 04A.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 30 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁹³ Mẫu số 05.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 31 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁹⁴ Mẫu số 06.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 32 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁹⁵ Mẫu số 09.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 33 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁹⁶ Mẫu số 10.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 34 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁹⁷ Bổ sung mới Mẫu số 11A.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 35 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

⁹⁸ Bổ sung mới Mẫu số 11B.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 36 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

tàu cá nước ngoài cập cảng	Phụ lục I
----------------------------	-----------

Mẫu số 01.TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI
HOÁN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ tên người đề nghị:

Thường trú tại:

Số CMND/thẻ căn cước công dân/ mã số định danh cá nhân:

Đề nghị
 kiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá
 vỏ..... có chiều dài lớn nhất từ được nêu dưới đây:

1. Tên cơ sở:

2. Địa chỉ:

3. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

4. Điện thoại:..... Fax:..... Email:

5. Hồ sơ gửi kèm, gồm:

.....

.....

Chúng tôi/tôi cam kết chấp hành các quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật tàu cá và vệ sinh môi trường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
 (Ký tên, đóng dấu (nếu có))

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng.... năm.....

THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**1. Thông tin chung về cơ sở:**

Tên, địa chỉ (bao gồm văn phòng và địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá), giấy phép kinh doanh, lịch sử, sơ đồ tổ chức, các đơn vị trực thuộc, giới thiệu về các sản phẩm được sản xuất.

2. Cơ sở vật chất, đội ngũ lao động:

a) Mô tả cơ sở vật chất cần thiết liên quan đến sản xuất (sơ đồ cơ sở chế tạo, văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà kho, các trang thiết bị sản xuất, các thiết bị đo và kiểm tra);

b) Danh sách các nhân viên kỹ thuật, cán bộ giám sát và người lao động (trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chương trình đào tạo đã tham gia, các chứng chỉ đã được cấp).

3. Phương án sản xuất, kinh doanh:

a) Đối tượng tàu cá đóng mới, cải hoán cơ sở đăng ký thực hiện và cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu thi công của cơ sở.

b) Số lượng tàu cá cơ sở có khả năng đóng mới, cải hoán, sửa chữa hàng năm.

c) Kế hoạch chất lượng trong triển khai đóng mới, cải hoán cho một sản phẩm và nhiều sản phẩm đồng thời.

d) Các công việc dự kiến do nhà thầu phụ thực hiện và danh sách các nhà thầu phụ.

4. Thông tin khác:**5. Kiến nghị, đề xuất (nếu có).**

....., ngày... tháng.... năm....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ*(Ký tên, đóng dấu)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI,
CẢI HOÁN TÀU CÁ

Kính gửi:.....

Họ tên:

Thường trú tại:

Số CMND/thẻ căn cước công dân:

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán đã được cấp mang số:..... được cấp ngày tháng năm.....;

Giấy chứng nhận nêu trên đã bị (nêu rõ lý do đề nghị cấp lại).

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán.

Chúng tôi xin cam đoan thực hiện đúng các nội dung được ghi trong giấy chứng nhận được cấp lại và các quy định về đóng mới, cải hoán tàu cá nhằm đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, an toàn kỹ thuật tàu cá và vệ sinh môi trường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
 (Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá
Số:/BB-ĐKCS

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ kiểm tra, ngày kiểm tra:
2. Tên cơ sở kiểm tra:
 - Địa chỉ trụ sở:
 - Số điện thoại: Số Fax:
 - Email:
 - Tên và số giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:
 - Tên cơ quan cấp: Ngày cấp:
3. Địa điểm kiểm tra:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Số Fax: Email:
4. Thành phần Đoàn kiểm tra:
 - Ông/bà: Chức vụ:
 - Ông/bà: Chức vụ:
5. Thành phần cơ sở được kiểm tra:
 - Ông/bà: Chức vụ:
 - Ông/bà: Chức vụ:
6. Loại vỏ tàu cơ sở đóng mới, cải hoán: (nêu cụ thể loại vỏ gỗ/vỏ thép/vật liệu mới,...):

7. Đăng ký là cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá Loại:.....
8. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):

TT	Tên tiêu chuẩn được chứng nhận	Tên tổ chức chứng nhận	Hiệu lực của Giấy chứng nhận	Nội dung chứng nhận
1				
2				
n				

⁹⁹ Bổ sung mới Mẫu số 03A.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 29 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

II. NỘI DUNG KIỂM TRA

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra		Diễn giải kết quả kiểm tra; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
A	KIỂM TRA LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ			
I	Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép(*):			
1	Diện tích mặt bằng			
2	Ụ nổi (ụ khô) hoặc đường triển nâng, hạ tàu (có hệ thống tời kéo và xe triển) hoặc hệ thống hạ thủy bằng túi khí phù hợp với trọng lượng tàu			
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu			
4	Xưởng vỏ			
5	Xưởng cơ khí - máy - điện			
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp			
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế)			
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn mài, thiết bị đo áp lực vòi phun)			
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực			
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt			
7	Thiết bị nâng, hạ			
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 25 tấn			
b	Xe cầu trọng tải tối thiểu 30 tấn			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ(*):			

1	Diện tích mặt bằng			
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng			
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu tối thiểu			
4	Xưởng vỏ			
5	Xưởng cơ khí máy điện			
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp			
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế, thiết bị đo độ ẩm gỗ)			
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vít, bàn mài, thiết bị đo áp lực vòi phun)			
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực			
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vít			
7	Thiết bị nâng, hạ			
a	Xe cầu trọng tải ≥ 5 tấn			
b	Palăng xích			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới(*):			
1	Diện tích mặt bằng			
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng			
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu			
4	Diện tích xưởng chế tạo vỏ (xưởng dát)			
5	Các trang thiết bị cần thiết phục vụ công việc dát vỏ tàu			
6	Kho chứa nguyên liệu			
7	Xưởng cơ khí máy điện			
8	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp			
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế,			

	ampe kế, ampe kim, điện trở kế)			
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kim, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vít, bàn mài, thiết bị đo áp lực vòi phun)			
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực			
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vít			
9	Thiết bị nâng, hạ			
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 15 tấn			
b	Xe cầu trọng tải ≥ 5 tấn			
II	Nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép^(*):			
1	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy hoặc khai thác thủy sản			
2	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy			
c	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh			
d	Khai thác thủy sản hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
3	Công nhân kỹ thuật			
a	Thợ cơ khí			
b	Thợ điện			
c	Thợ hàn kim loại			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ^(*):			
1	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			

a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
2	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
3	Công nhân kỹ thuật			
a	Thợ cơ khí			
b	Thợ điện			
c	Thợ hàn kim loại			
	Áp dụng đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới(*):			
1	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
2	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan			
a	Vỏ tàu thủy			
b	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy			
3	Công nhân kỹ thuật			
a	Thợ cơ khí			
b	Thợ điện			
c	Thợ làm khuôn và dát vỏ tàu			
III	Thu gom và xử lý rác, chất thải			
IV	Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu			
1	Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng			
a	Kiểm soát vật liệu, máy móc			
b	Kiểm soát quá trình đóng mới, cải hoán			
c	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
d	Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng			

đ	Thu gom và xử lý chất thải, rác thải			
2	Có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá			
a	Quy trình đóng mới tàu cá			
b	Quy trình cải hoán tàu cá			
B	KIỂM TRA DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC A, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU			
1	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng			
a	Kiểm soát vật liệu, máy móc			
b	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị			
c	Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng			
d	Thu gom và xử lý rác, chất thải			
2	Thực hiện quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá trong quá trình đóng mới, cải hoán tàu cá			
a	Quy trình đóng mới tàu cá			
b	Quy trình cải hoán tàu cá			
	Số chỉ tiêu đạt/không đạt			

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA (nội dung cần khắc phục, thời gian khắc phục, báo cáo khắc phục):

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

CHỦ CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (*) Trường hợp cơ sở chỉ đóng tàu bằng một loại vật liệu vỏ thì giữ lại nội dung điều kiện tương ứng với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá loại vỏ đó, bỏ các nội dung không thuộc loại vật liệu vỏ còn lại.

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA

1. Ghi biểu mẫu kiểm tra

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
- Thăm tra, đánh giá và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
- Dùng ký hiệu X hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể lỗi và xác định thời hạn cơ sở phải khắc phục lỗi đó; mỗi chỉ tiêu đạt phải nêu rõ nội dung, bằng chứng đạt yêu cầu.

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Các chỉ tiêu tại phần A là áp dụng đối với kiểm tra lần đầu hoặc khi cơ sở có thay đổi điều kiện đóng mới, cải hoán (Ví dụ: đang đóng tàu vỏ gỗ chuyển sang đóng tàu vỏ thép,...) hoặc thay đổi địa điểm đóng mới, cải hoán tàu cá:
- Các chỉ tiêu tại Phần A và Phần B áp dụng đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá đã được Giấy chứng nhận.
- Đối với kiểm tra lần đầu hoặc có thay đổi điều kiện cơ sở, thay đổi địa điểm chỉ tiêu “TV. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu” là kiểm tra nội dung Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ.
- Đối với kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở, kiểm tra chỉ tiêu “TV. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu” là đánh giá việc áp Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ trong quá trình đóng mới, cải hoán tàu cá.

4. Chỉ chứng nhận đủ điều kiện khi cơ sở đáp ứng toàn bộ các chỉ tiêu.

5. Ngôn ngữ sử dụng trong tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá phải thể hiện bằng tiếng Việt.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

1. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp; có phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ tàu cá được đóng mới, cải hoán:

Yêu cầu: Đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với chủng loại, kích cỡ, vật liệu vỏ tàu cá được đóng mới, cải hoán theo Luật Thủy sản và Nghị định hướng dẫn và các quy định có liên quan.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu.

2. Nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng để bảo đảm sản phẩm đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện về chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định

Yêu cầu: Đáp ứng nhân lực, bộ phận giám sát, quản lý chất lượng phù hợp với chủng loại, kích cỡ, vật liệu vỏ tàu cá được đóng mới, cải hoán theo Luật Thủy sản và Nghị định hướng dẫn và các quy định có liên quan.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, văn bằng chứng chỉ, tài liệu.

3. Thiết bị thu gom và xử lý rác, chất thải

Yêu cầu: Trang bị thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín. Nơi chứa rác, chất thải tách biệt với khu vực sản xuất và nơi sinh hoạt. Nơi chứa rác, chất thải nguy hại phải được để riêng và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường; xem xét hồ sơ, tài liệu về nhận diện, phân loại rác, chất thải.

4. Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu

a) Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng

- Kiểm soát vật liệu, máy móc

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình kiểm soát đối với các vật liệu, máy móc, trong đó có quy định về chỉ tiêu kiểm soát và tần suất kiểm soát bảo đảm chất lượng, an toàn, phù hợp với từng loại vật liệu, máy móc và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét các văn bản quy định, tài liệu về kiểm soát.

Ghi chú: Người có thẩm quyền là chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở phân công và chịu trách nhiệm phê duyệt.

- Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

+ Lập Danh mục thiết bị và kế hoạch kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ (nội bộ hoặc bên ngoài).

+ Nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng).

+ Kiểm soát thiết bị hỏng, chưa được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh để tránh sử dụng sai mục đích.

Phương pháp đánh giá: Xem xét kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ; quan sát tem nhãn hiệu chuẩn được gắn lên thiết bị hoặc hồ sơ hiệu chuẩn đi kèm với thiết bị. Nếu thiết bị đo lường tự hiệu chuẩn nội bộ thì kiểm tra bộ chuẩn có được kiểm định hay không.

- Vệ sinh cơ sở, nhà xưởng

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực. Lập danh mục hoá chất vệ sinh để kiểm soát hoá chất cấm sử dụng.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về tình trạng vệ sinh, xem xét tài liệu quy định vệ sinh (tần suất, phương pháp); danh sách hoá chất vệ sinh. Xem xét hồ sơ kiểm tra vệ sinh định kỳ.

- Thu gom và xử lý rác, chất thải

Yêu cầu: Các yêu cầu và nội dung kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo các nội dung sau:

+ Có quy định khu vực thu gom rác, chất thải; quy định tần suất di chuyển ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

+ Xử lý hoặc thuê cơ sở thu gom, xử lý rác, chất thải có năng lực theo quy định của pháp luật.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về bố trí chỗ để rác, chất thải, phân loại rác, chất thải; xác nhận thực tế về tần suất di chuyển rác, chất thải khỏi nhà xưởng; xem xét các hồ sơ về xử lý rác, chất thải.

b) Có quy trình công nghệ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá

- Quy trình đóng mới tàu cá:

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình đóng mới tàu cá theo loại vật liệu vỏ bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình, tài liệu về kiểm soát.

- Quy trình cải hoán tàu cá

Yêu cầu: Phải xây dựng quy trình đóng mới tàu cá theo loại vật liệu vỏ bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá và phải được cụ thể bằng văn bản, được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét quy trình, tài liệu về kiểm soát.

5. Kiểm tra Mục B. Kiểm tra duy trì điều kiện:

Yêu cầu: Dựa trên các quy trình đã được cơ sở ban hành, kiểm tra cụ thể từng chỉ tiêu áp dụng tại Mục B và bảo đảm thực hiện đầy đủ quy trình đã được ban hành tại Mục "Hệ thống quản lý chất lượng, quy trình công nghệ đáp ứng yêu cầu".

Phương pháp đánh giá: Xem xét các quy trình và hồ sơ ghi chép, đối chiếu với thực tế tại cơ sở.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ
GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHỨNG NHẬN:

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đầu tư:

Đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ có chiều dài lớn nhất
 từ..... theo quy định.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

Số: /GCN

(Đã cấp lần 1 ngày:

Cấp lần 2 ngày:)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN (nếu có)
TÊN CƠ SỞ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

...., ngày tháng năm

V/v thông báo tham gia hoạt động
đào tạo/bồi dưỡng, cấp chứng chỉ
thuyền viên tàu cá

Kính gửi: Cục Thủy sản.

- Tên cơ sở đào tạo/bồi dưỡng:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:..... Email:
- Văn bản thành lập số:..... ngày.....do cấp.
- Người đại diện của cơ sở:.....Chức vụ:

Căn cứ Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

Nhận thấy cơ sở của chúng tôi có đủ điều kiện tham gia đào tạo/bồi dưỡng cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá, thời gian tiến hành đào tạo/bồi dưỡng từ ngày.....tháng năm

Xin gửi kèm theo Văn bản này:

(1) Văn bản thành lập cơ sở (bản chụp);

(2) Bản mô tả thể hiện cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định (bản chính có đóng dấu của cơ sở);

(3) Danh sách giảng viên (họ tên, năm sinh, chức danh, chuyên môn,...);

(4) Giáo trình đào tạo/bồi dưỡng.

Bằng văn bản này, chúng tôi trân trọng thông báo đến quý cơ quan và cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về hoạt động đào tạo/bồi dưỡng cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

Nơi nhận:

- Như trên
- Sở NN và PTNT,
- Chi cục Thủy sản các tỉnh, TP;
- Lưu:.....

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ
ĐÀO TẠO/BỒI DƯỠNG
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

¹⁰⁰ Bổ sung mới Mẫu số 04A.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 30 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
, ngày ... tháng ... năm ...

TỜ KHAI
Về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán tàu cá
(hoặc: Tờ khai về việc chấp thuận thuê, mua tàu cá)*

Kính gửi :

Họ tên người đứng khai:

Địa chỉ thường trú:

Số CCCD/CMND: Ngày cấp : Nơi cấp:

Trường hợp đóng mới/cải hoán tàu cá(*):

Đề nghị được đóng mới/cải hoán tàu cá với các đặc điểm chính như sau:

- Kích thước chính $L_{\max} \times B_{\max} \times D$, (m): Chiều chìm d , (m):
- Vật liệu vỏ: Công suất (kW):
- Nghề khai thác thủy sản:
- Vùng hoạt động:
- Nội dung đề nghị cải hoán (*):

Trường hợp thuê/mua tàu cá(*):

Đề nghị được thuê/mua tàu cá với các đặc điểm chính như sau:

- Kích thước chính $L_{\max} \times B_{\max} \times D$, (m): Chiều chìm d , (m):
- Vật liệu vỏ: Công suất (kW):
- Nghề khai thác thủy sản:
- Vùng hoạt động:

Tôi xin cam đoan đóng mới/cải hoán tàu cá (hoặc thuê, mua tàu cá) theo đúng nội dung đã đề nghị ở trên và chấp hành đầy đủ các quy định về đóng mới, cải hoán (hoặc mua, bán), đăng ký, đăng kiểm, xin cấp giấy phép khai thác thủy sản.

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ
(Xác nhận, ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHỦ CƠ SỞ/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú: (*) Bỏ cụm từ không phù hợp, để phù hợp với từng trường hợp đóng mới hoặc cải hoán hoặc thuê hoặc mua tàu cá.

¹⁰¹ Mẫu số 05.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 31 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../....

..., ngày tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận đóng mới/cải hoán/thuê/mua tàu cá^(*)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Thủy sản ngày.....;

Căn cứ Nghị định số/NĐ-CP ngày ... của Chính phủ.....;

Căn cứ Quyết định số quy định chức năng nhiệm vụ thẩm quyền của.....;

Căn cứ hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản và tiêu chí phát triển nghề cá của.....;

Xét đề nghị của; địa chỉ.....; tại đơn đề nghị.....

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho(tên tổ chức hoặc cá nhân)...

Địa chỉ của tổ chức.....(hoặc số CCCD/CMND,.....và địa chỉ thường trú của cá nhân).....

Được phép đóng mới/cải hoán/thuê/mua (*) tàu cá với đặc điểm chính như sau:

1. Kích thước chính (**) $L_{\max} \times B_{\max} \times D$ (m): Chiều chìm d (m):.....

2. Vật liệu vỏ:..... Công suất (kW):.....

3. Nghề khai thác thủy sản:

4. Vùng hoạt động:

5.....(nội dung khác - nếu có).....

Điều 2. Thời hạn hiệu lực của Quyết định chấp thuận: 12 tháng kể từ ngày ký.

Điều 3. và có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- ...

- Cục Thủy sản (để b/c);

- Lưu: VT.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

(Chữ ký và đóng dấu)

¹⁰² Mẫu số 06.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 32 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Ghi chú:

(*) Gạch cụm từ không phù hợp, để phù hợp với từng trường hợp đóng mới hoặc cải hoán.

(**) Trường hợp đóng mới cho phép kích thước chính, công suất máy thay đổi 10%, phải phù hợp với vùng hoạt động cho phép.

Lưu ý: Không chấp thuận cho đóng mới/cải hoán tàu cá làm nghề lưới kéo, cải hoán tàu cá đang làm nghề khác sang làm nghề lưới kéo.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

....., ngày..... tháng năm
 , date

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU TÀU CÁ
APPLICATION FOR IMPORT OF FISHING VESSEL

Kính gửi: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
 và Phát triển nông thôn ¹⁰³

To: Directorate of Fisheries

Người đề nghị (tên cá nhân hoặc tổ chức xin nhập khẩu tàu cá):

Applicant (Name of individual or organization applying for import of fishing vessel)

Số Giấy đăng ký kinh doanh

(hoặc Số CMND/thẻ căn cước/mã số định danh cá nhân)

Nơi thường trú (Residential Address)

Nội dung đề nghị và hình thức nhập khẩu tàu cá:

(Proposed contents and import mode of fishing vessel)

Kê khai lý lịch của các tàu cá đề nghị nhập khẩu:

(Enumeration of fishing vessel proposed to be imported)

Tàu cá số 1: (Fishing vessel No 1)

Tên tàu: (Name of Fishing Vessel)..... Vật liệu (Materials)

Kiểu tàu: (Type of Vessel)..... Công dụng: (Used for)

Năm và nơi đóng (Year and Place of Build)

Chủ tàu (Vessel owner)..... Quốc tịch: (Flag).

Nơi thường trú (Residential Address)

Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu cá:

(Basic specifications of fishing vessel)

Chiều dài lớn nhất $L_{\max}$

.....

Length overall

Chiều dài thiết kế L_{tk}

Length

Chiều rộng thiết kế B_{tk}

¹⁰³ Những cụm từ “Tổng cục Thủy sản” tại Mẫu số 07.TC được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024

Chiều rộng lớn nhất B_{max}

.....

Breadth overall

Chiều cao mạn D

.....

Draught

Tổng dung tích (Gross tonnage)

.....(GT)

Số lượng máy

.....

Number of engines

Kiểu máy Type	Số máy Number	Công suất Power	Năm chế tạo Year of Build

Tàu số 2: (Fishing vessel No 2)

.....

Tàu số 3: (Fishing vessel No 3)

.....

Kính đề nghị: Tổng cục thủy sản.....

This is to kindly request: Directorate of Fisheries.

Xét duyệt và chấp thuận (tên cá nhân hoặc tổ chức xin nhập khẩu tàu cá):

To review and authorize (name of individual or organization applying for import of fishing vessel)

Được phép nhập khẩu các tàu cá (như đã nêu ở trên) để tiến hành hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam.

to import fishing vessel (as mentioned above) to carry out fishing operations in Vietnam marine water

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định về nhập tàu cá của Chính phủ và các yêu cầu theo pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

We commit to fully implement all legal regulations on import of fishing vessel under the Government's Decree on import of fishing vessel and requirements under the existing law of the Socialist Republic of Vietnam.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
APPLICANT(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)
(sign, full name and seal if any)

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
Cơ quan quản lý nhà nước về
thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn¹⁰⁴

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TCTS.....

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép nhập khẩu tàu cá

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỦY SẢN

Căn cứ Quyết định số/QĐ-TTg ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản;

Xét đơn đề nghị nhập khẩu tàu cá của (tổ chức, cá nhân):

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Cho phép (tổ chức, cá nhân) được nhập khẩu tàu cá sau:

Tên tàu:

Vật liệu:

Kiểu tàu:

Công dụng:

Năm và nơi đóng

Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu cá:

Chiều dài lớn nhất L_{max} Chiều dài thiết kế L_{tk}

Chiều rộng lớn nhất B_{max} Chiều rộng thiết kế B_{tk}

Chiều cao mạn D Chiều chìm d

Tổng dung tích (GT) Trọng tải toàn phần (DW)

Số lượng máy Tổng công suất

¹⁰⁴ Những cụm từ “Tổng cục Thủy sản” tại Mẫu số 08.TC được thay thế bằng cụm từ “Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024), có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024

Kiểu máy	Số máy	Công suất	Năm chế tạo

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- UBND cấp tỉnh (nơi có tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu cá);
- Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng;
- Tổng cục Hải quan;
- Sở NN&PTNT (nơi có tổ chức, cá nhân nhập khẩu tàu cá);
- Lưu: VT, ...

TỔNG CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ MỞ CẢNG CÁ

Kính gửi:.....

Tổ chức quản lý cảng cá:.....

Địa chỉ trụ sở:

Số điện thoại: Email Tần số liên lạc:.....

Đề nghị được công bố mở cảng cá với các thông tin như sau:

1. Tên cảng cá: Loại cảng cá:

2. Địa chỉ cảng cá:

3. Chiều dài cầu cảng (mét):.....;

4. Tọa độ: Vĩ độ: N; Kinh độ: E

5. Độ sâu trước cầu cảng (mét):.....

6. Độ sâu vùng nước đậu tàu (mét):

7. Thông tin về luồng vào cảng cá:

- Tọa độ điểm đầu của luồng: Vĩ độ: N; Kinh độ: E;

- Độ sâu luồng (mét):.....; Chiều rộng luồng (mét):.....

8. Tổng diện tích vùng đất cảng (hecta):

9. Tổng diện tích vùng nước cảng (hecta):

10. Lượng hàng thủy sản (được thiết kế) qua cảng (tấn/năm):

11. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động (ngày/tháng/năm):

12. Hồ sơ gửi kèm theo gồm:

a).....

b)

c).....

(Phương án khai thác cảng cá; danh mục các trang thiết bị chủ yếu phục vụ cho bốc dỡ hàng hóa đối với cảng cá loại I, II tại Phụ lục kèm theo đơn này).

Chúng tôi cam đoan và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những nội dung trên đây và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định về cảng cá và pháp luật khác có liên quan. Đề nghị quý cơ quan xem xét, công bố mở cảng cá.

....., ngày..... tháng.... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

¹⁰⁵ Mẫu số 09.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 33 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Phụ lục

(Kèm theo Đơn đề nghị công bố mở cảng cá ngày tháng năm...)

A. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC CẢNG CÁ**I. NHIỆM VỤ CẦN THỰC HIỆN**

Tổ chức quản lý cảng cá cần bố trí đủ nhân sự thực hiện các nhiệm vụ cơ bản sau:

1. Điều độ, hướng dẫn, sắp xếp phương tiện ra, vào cảng, neo đậu trong vùng nước cảng cá
 - Bảo đảm có bộ phận tiếp nhận thông tin tàu cập cảng, lưu trữ thông tin, thông báo cho các bộ phận có liên quan;

- Bảo đảm có bộ phận hướng dẫn tàu cập cảng, bố trí neo đậu, bốc dỡ sản phẩm...

2. Tổ chức thực hiện giám sát sản lượng bốc dỡ qua cảng

- Thu nhận nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản của tàu cá vào cảng;
- Trực tiếp giám sát sản lượng bốc dỡ qua cảng, lưu trữ dữ liệu;
- Ghi biểu mẫu thống kê nghề cá thương phẩm; thống kê sản lượng thủy sản qua cảng;
- Tổng hợp, báo cáo; lưu trữ dữ liệu theo quy định.....

3. Xác nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định

Cấp giấy biên nhận, cấp Giấy xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác, lưu trữ dữ liệu.... (nếu có).

4. Phối hợp tham gia công tác kiểm tra, giám sát tại cảng cá

- Bố trí văn phòng, trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra, giám sát tại cảng;
- Cung cấp thông tin cho cơ quan thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát tàu cá tại cảng;
- Cử người tham gia kiểm tra, giám sát....

5. Thông tin

Thông tin về tình hình thời tiết trên hệ thống thông tin của cảng cá; tổ chức trực ban và treo tín hiệu cảnh báo khi có thiên tai theo quy định; thông báo danh sách tàu cá, số người trên tàu đang neo đậu tại vùng nước cảng; tổng hợp, báo cáo theo quy định...

6. Duy tu, bảo dưỡng và duy trì điều kiện hoạt động của cảng

Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cảng cá đảm bảo an toàn cho người và phương tiện hoạt động trong cảng và các nhiệm vụ khác được phân công....

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Phân công rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân thuộc tổ chức quản lý cảng cá để thực hiện các nhiệm vụ nêu trên Mục I.

III. NỘI DUNG KHÁC

.....

IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Định kỳ hàng năm, 5 năm, tổ chức quản lý cảng cá tiến hành đánh giá kết quả thực hiện Phương án đã được phê duyệt, báo cáo các cơ quan có liên quan.

B. DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ CHỦ YẾU PHỤC VỤ CHO BỐC DỠ HÀNG HÓA (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CẢNG CÁ LOẠI I, II)

TT	Tên trang thiết bị	Công suất/ năng lực	Cảng cá Loại
1	Cần cầu cố định hoặc di động		

2	Xe nâng hàng		
3	Băng tải		
4	Xe đẩy hàng		
5	Cầu xe nâng		
6	Phương tiện vận chuyển hàng hóa		
7	Trạm cân		
...	Khác		

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (*)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày tháng năm....

Số:/QĐ-.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố mở cảng cá

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THẨM QUYỀN BAN HÀNH (*)

Căn cứ
Căn cứ
Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố mở cảng cá (tên cảng cá):

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email: Tần số liên lạc:

1. Loại cảng cá (I, II, III):

2. Tọa độ vị trí của cảng cá: Vĩ độ: N; Kinh độ: E

3. Tổng chiều dài cầu cảng (mét):

4. Thông tin luồng vào cảng:

- Tọa độ điểm đầu của luồng: Vĩ độ: N; Kinh độ: E;

- Độ sâu của luồng (mét): Chiều rộng luồng (mét):

5. Độ sâu vùng nước đậu tàu (mét):

6. Độ sâu vùng nước trước cầu cảng (mét)

7. Tổng diện tích vùng đất cảng (ha):

8. Tổng diện tích vùng nước cảng (ha):

9. Năng lực bốc dỡ hàng hóa (lượng hàng hóa theo thiết kế (tấn/năm):

10. Thời gian cảng cá bắt đầu hoạt động:

11. Tên tổ chức quản lý cảng cá (**):

Địa chỉ: Điện thoại: Email:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày

Điều 3., ... (Tổ chức quản lý cảng cá), Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều...;
- Bộ NN&PTNT/Cục Thủy sản;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Chữ ký, dấu)

¹⁰⁶ Mẫu số 10.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Mẫu số 34 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

Ghi chú:

- (*) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố mở cảng cá loại I; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mở cảng cá loại II; Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố mở cảng cá loại III.
- (**): Ghi rõ tên tổ chức được giao quản lý cảng cá, trực thuộc cơ quan/đơn vị nào (nếu có).

Mẫu số 11.TC

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(*)
-----CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

....., ngày tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố đóng cảng cá****CƠ QUAN THẨM QUYỀN BAN HÀNH (*).....**

Căn cứ

Căn cứ

Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Công bố đóng cảng cá:

Thuộc xã (phường): huyện (quận)..... Tỉnh (thành phố).....

1. Tên cảng cá:

2. Loại cảng cá:

3. Địa chỉ:

4. Vị trí tọa độ của cảng cá:

5. Lý do đóng cảng cá:

6. Thời gian bắt đầu đóng cảng cá:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày**Điều 3.**, Ban quản lý Cảng cá, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(Chữ ký, dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều...;.....;

- Lưu: VT,...

Ghi chú:

(*) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố đóng cảng cá loại I; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố đóng cảng cá loại II; Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố đóng cảng cá loại III.

UBND CẤP TỈNH
TÊN SỞ NN&PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /BC-....

..., ngày tháng năm

BÁO CÁO
Rà soát, đề xuất Danh sách cảng cá chỉ định
cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi cập cảng

Kính gửi: Cục Thủy sản.

Căn cứ Luật Thủy sản 2017 và Nghị định;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh..... báo cáo, đề xuất danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi cập cảng như sau:

1. Cảng cá đề nghị đưa vào danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi cập cảng:

TT	Tên cảng cá	Cảng cá loại	Địa chỉ, số điện thoại	Vị trí bắt đầu của luồng vào cảng (vĩ độ - N; kinh độ - E)	Độ sâu luồng vào cảng (mét)	Tọa độ cảng (vĩ độ - N; kinh độ - E)	Độ sâu vùng nước đậu tàu (mét)	Cỡ loại tàu lớn nhất có thể cập cảng (mét)	Số Quyết định công bố mở cảng
1									
2									
...									

2. Cảng cá đề nghị đưa ra khỏi danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi cập cảng:

TT	Tên cảng cá	Cảng cá loại	Địa chỉ, số điện thoại	Số Quyết định công bố danh sách cảng chỉ định	Lý do đề nghị đưa ra khỏi danh sách cảng chỉ định
1					
2					
...					

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.... đề nghị Cục Thủy sản tổng hợp, trình bộ công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)

¹⁰⁷ Bổ sung mới Mẫu số 11A.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 35 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

UBND CẤP TỈNH
TÊN SỐ NN&PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /BC-....

..., ngày tháng năm

BÁO CÁO
Rà soát, đề xuất Danh sách cảng cá chỉ định
cho tàu cá nước ngoài cập cảng

Kính gửi: Cục Thủy sản.

Căn cứ Luật Thủy sản 2017 và Nghị định;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.... báo cáo, đề xuất danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng như sau:

1. Cảng cá đề nghị đưa vào danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng:

TT	Tên cảng cá	Cảng cá loại	Địa chỉ, số điện thoại	Vị trí bắt đầu của luồng vào cảng (vĩ độ - N; kinh độ - E)	Độ sâu luồng vào cảng (mét)	Tọa độ cảng (vĩ độ - N; kinh độ - E)	Độ sâu vùng nước đậu tàu (mét)	Cỡ loại tàu lớn nhất có thể cập cảng (mét)	Số Quyết định công bố mở cảng
1									
2									
...									

2. Cảng cá đề nghị đưa ra khỏi danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng:

TT	Tên cảng cá	Cảng cá loại	Địa chỉ, số điện thoại	Số Quyết định công bố danh sách cảng cá chỉ định	Lý do đề nghị đưa ra khỏi danh sách cảng cá chỉ định
1					
2					
...					

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.... đề nghị Cục Thủy sản tổng hợp, trình bộ công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)

PHỤ LỤC VI
YÊU CẦU ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÓNG MỐI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

¹⁰⁸ Bổ sung mới Mẫu số 11B.TC Phụ lục V Nghị định số 26/2019/NĐ-CP bằng Mẫu số 36 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP Ngày 8 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ)

1. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép:

TT	NỘI DUNG	ĐVT	LOẠI CƠ SỞ ĐÓNG TÀU		
			LOẠI III	LOẠI II	LOẠI I
1	Diện tích mặt bằng	m ²	2.000	3.000	5.000
2	Ụ nổi (ụ khô) hoặc đường triển nâng, hạ tàu (có hệ thống tời kéo và xe triển) hoặc hệ thống hạ thủy bằng túi khí phù hợp với trọng lượng tàu	hệ thống	01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu		4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 m trở lên	03 tàu có chiều dài lớn nhất từ 24 m trở lên	04 tàu có chiều dài lớn nhất từ 24 m trở lên
4	Xưởng vỏ	Xưởng	01	01	01
5	Xưởng cơ khí - máy - điện	Xưởng	01	01	01
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kim, điện trở kế)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kim, cờ lê, mỏ lết, ê tô, thiết bị tháo chân vịt, bàn mấp, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	-	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
7	Thiết bị nâng, hạ				
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 25 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Xe cẩu trọng tải tối thiểu 30 tấn	Chiếc	-	01	01

2. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ:

TT	NỘI DUNG	ĐVT	LOẠI CƠ SỞ ĐÓNG TÀU		
			LOẠI III	LOẠI II	LOẠI I
1	Diện tích mặt bằng	m ²	1.000	1.500	3.000
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng	Bộ	01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu tối thiểu		4 tàu có chiều dài lớn nhất 15 m trở lên	4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 m trở lên	4 tàu có chiều dài lớn nhất từ 24 m trở lên
4	Xưởng vỏ	Xưởng	01	01	01
5	Xưởng cơ khí máy điện	Xưởng	01	01	01
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá cân, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kim, điện trở kế, thiết bị đo độ ẩm gỗ)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kim, cơ lê, mỏ lết, ê tô, thiết bị tháo chân vịt, bàn mài, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	-	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
7	Thiết bị nâng, hạ				
a	Xe cầu trọng tải ≥ 5 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Palăng xích	Chiếc	01	02	03

3. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới:

TT	NỘI DUNG	ĐVT	LOẠI CƠ SỞ ĐÓNG TÀU		
			LOẠI III	LOẠI II	LOẠI I
1	Diện tích mặt bằng	m	1.000	2.000	3.000
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng		01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu		4 tàu có chiều dài lớn nhất 15	4 tàu có chiều dài lớn nhất từ	4 tàu có chiều dài lớn nhất từ

			m trở lên	15 m trở lên	24 m trở lên
4	Diện tích xưởng chế tạo vỏ (xưởng dát)	m ²	300	500	800
5	Các trang thiết bị cần thiết phục vụ công việc dát vỏ tàu	Bộ	01	02	02
6	Kho chứa nguyên liệu	Kho	01	01	01
7	Xưởng cơ khí máy điện	Xưởng	01	01	01
8	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kim, điện trở kế)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kim, cơ lê, mỏ lết, ê tô, thiết bị tháo chân vịt, bàn máp, thiết bị đo áp lực vôi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	01	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
9	Thiết bị nâng, hạ				
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 15 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Xe cầu trọng tải ≥ 5 tấn	Chiếc	-	01	01

4. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép:

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
I	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	02	01	01
2	Khai thác thủy sản	02	01	
3	Máy tàu thủy	01	01	01
4	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01	01	
II	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên

1	Vỏ tàu thủy	02	01	01
2	Máy tàu thủy	02	01	01
3	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01	01	01
4	Khai thác thủy sản	01	01	01
III	Công nhân kỹ thuật	Trình độ trung cấp trở lên		Trình độ sơ cấp trở lên
1	Thợ cơ khí	02	02	02
2	Thợ điện	03	02	01
3	Thợ sơn	03	02	01
4	Thợ hàn kim loại có chứng chỉ chứng nhận trình độ chuyên môn phù hợp theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển hoặc tương đương.	05	03	02

5. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ:

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
I	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Khai thác thủy sản	01		
3	Máy tàu thủy	01	01	
4	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01		
II	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Khai thác thủy sản	01		
3	Máy tàu thủy	01	01	01
4	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01		
III	Công nhân kỹ thuật	Trình độ trung cấp trở lên		Trình độ sơ cấp trở lên
1	Thợ cơ khí	02	02	01
2	Thợ điện	02	02	01
3	Thợ sơn	02	01	01
4	Thợ hàn kim loại có chứng chỉ chứng nhận trình độ chuyên môn phù hợp theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp	01	01	-

	và đóng tàu biển hoặc tương đương.			
--	------------------------------------	--	--	--

6. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
I	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	02	01	01
2	Khai thác thủy sản	01		
3	Máy tàu thủy	01	01	
4	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01		
II	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	02	02	01
2	Máy tàu thủy	02	01	01
3	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01	01	01
4	Khai thác thủy sản	01	01	01
III	Công nhân kỹ thuật	Trình độ trung cấp trở lên		Trình độ sơ cấp trở lên
1	Thợ cơ khí	02	02	01
2	Thợ điện	03	02	01
3	Thợ sơn	03	02	01
4	Thợ làm khuôn và dát vỏ tàu	03	02	01

Phụ lục II¹⁰⁹**YÊU CẦU ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

(Kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)

1. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép:

TT	Nội dung	ĐVT	Loại cơ sở đóng tàu cá		
			Loại III	Loại II	Loại I
1	Diện tích mặt bằng	m ²	2.000	3.000	5.000
2	Ụ nổi (ụ khô) hoặc đường triển nâng, hạ tàu (có hệ thống tời kéo và xe triển) hoặc hệ thống hạ thủy bằng túi khí phù hợp với trọng lượng tàu	hệ thống	01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu		Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 15 m	Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 24 m	Tối thiểu phải neo đậu được 04 tàu cá có chiều dài 24 m
4	Xưởng vỏ	Xưởng	01	01	01
5	Xưởng cơ khí - máy - điện	Xưởng	01	01	01
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, bút thử điện, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kim, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn mài, thiết bị đo áp lực vôi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	-	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
7	Thiết bị nâng, hạ				01
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 25 tấn	Chiếc	-	01	01

¹⁰⁹ Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

b	Xe cầu trọng tải tối thiểu 30 tấn	Chiếc	-	01	01
---	-----------------------------------	-------	---	----	----

2. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ:

TT	Nội dung	ĐVT	Loại cơ sở đóng tàu		
			Loại III	Loại II	Loại I
1	Diện tích mặt bằng	m ²	1.000	1.500	3.000
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng	Bộ	01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu tối thiểu		Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 15 m	Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 24 m	Tối thiểu phải neo đậu được 04 tàu cá có chiều dài 24 m
4	Xưởng vỏ	Xưởng	01	01	01
5	Xưởng cơ khí máy điện	Xưởng	01	01	01
6	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ số, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kìm, điện trở kế, thiết bị đo độ ẩm gỗ)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn mài, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	-	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
7	Thiết bị nâng, hạ				<u>01</u>
a	Xe cầu trọng tải ≥ 5 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Palăng xích	Chiếc	01	02	03

3. Yêu cầu về nhà xưởng, trang thiết bị tối thiểu đối với cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới:

TT	Nội dung	ĐVT	Loại cơ sở đóng tàu		
			Loại III	Loại II	Loại I
1	Diện tích mặt bằng	m ²	1.000	2.000	3.000
2	Trang thiết bị để hạ thủy tàu phù hợp với trọng lượng tàu đóng		01	01	01
3	Vùng nước neo đậu tàu có khả năng neo đậu		Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 15 m	Tối thiểu phải neo đậu được 03 tàu cá có chiều dài 24 m	Tối thiểu phải neo đậu được 04 tàu cá có chiều dài 24 m
4	Diện tích xưởng chế tạo vỏ (xưởng dát)	m ²	300	500	800
5	Các trang thiết bị cần thiết phục vụ công việc dát vỏ tàu	Bộ	01	02	02
6	Kho chứa nguyên liệu	Kho	01	01	01
7	Xưởng cơ khí máy điện	Xưởng	01	01	01
8	Các trang thiết bị đo và dụng cụ tháo lắp				
a	Thiết bị đo, kiểm tra (đồng hồ so, panme, thước cặp, thước lá, bộ lá căn, đồng hồ đo áp suất, nhiệt độ, vôn kế, ampe kế, ampe kim, điện trở kế)	Bộ	01	01	01
b	Dụng cụ tháo, lắp, sửa chữa (kìm, cơ lê, mỏ lết, êtô, thiết bị tháo chân vịt, bàn mài, thiết bị đo áp lực vòi phun)	Bộ	01	01	01
c	Thiết bị thử kín nước, thử thủy lực, thử áp lực	Bộ	01	01	01
d	Dụng cụ đo bước xoắn và cân bằng tĩnh chân vịt	Bộ	01	01	01
9	Thiết bị nâng, hạ				01
a	Cầu trục đôi hoặc cầu trục đơn có tổng trọng tải tối thiểu 15 tấn	Chiếc	-	01	01
b	Xe cầu trọng tải ≥ 5 tấn	Chiếc	-	01	01

4. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ thép:

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
I	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy hoặc khai thác thủy sản	01		
II	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp trung cấp trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy	01		
3	Điện tàu thủy hoặc điện lạnh	01	01	01
4	Khai thác thủy sản hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy	01		
III	Công nhân kỹ thuật	Trình độ trung cấp trở lên		Trình độ sơ cấp trở lên
1	Thợ cơ khí	02	02	02
2	Thợ điện	02	02	01
3	Thợ hàn kim loại	02	02	01

5. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ gỗ:

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
I	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên	Tốt nghiệp cao đẳng trở lên	
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy	01		
II	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên	Tốt nghiệp cao đẳng trở lên	
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy	01		
III	Công nhân kỹ thuật	Trình độ trung cấp trở lên	Trình độ sơ cấp trở lên	
1	Thợ cơ khí	02	01	01
2	Thợ điện	02	01	01
3	Thợ hàn kim loại	01	01	0

6. Yêu cầu về bộ phận giám sát, quản lý chất lượng và đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá vỏ vật liệu mới

TT	Tên bộ phận và chuyên môn của cán bộ, công nhân kỹ thuật	Số lượng/trình độ chuyên môn		
		Cơ sở loại I	Cơ sở loại II	Cơ sở loại III
I	Bộ phận giám sát, quản lý chất lượng thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy	01		
II	Bộ phận kỹ thuật thuộc các chuyên ngành kỹ thuật liên quan	Tốt nghiệp đại học trở lên		Tốt nghiệp cao đẳng trở lên
1	Vỏ tàu thủy	01	01	01
2	Máy tàu thủy hoặc cơ khí tàu thuyền hoặc cơ khí tàu thủy	01	01	01
III	Công nhân kỹ thuật	Trình độ trung cấp trở lên		Trình độ sơ cấp trở lên
1	Thợ cơ khí	02	01	01
2	Thợ điện	02	01	01
3	Thợ làm khuôn và dát vỏ tàu	02	01	01

Phụ lục IV¹¹⁰
DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN
ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH TẠI VIỆT NAM
(Kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)

I. CÁC LOÀI CÁ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá ali	<i>Sciaenochromis ahli</i>
2	Cá anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>
3	Cá ba lưỡi	<i>Barbichthys laevis</i>
4	Cá ba sa	<i>Pangasius bocourti</i>
5	Cá bã trầu	<i>Trichopsis vittata</i>
6	Cá bạc đầu	<i>Aplocheilus panchax</i>
7	Cá bầm đá	<i>Sewellia lineolata</i>
8	Cá bầm đá	<i>Sewellia speciosa</i>
9	Cá bánh lái/Cá cánh bướm	<i>Gymnocorymbus ternetzi</i>
10	Cá bảy màu/Cá khổng tước	<i>Poecilia reticulata</i>
11	Cá bẹ quýt/Cá bẹ vầu/Cá khế vây vàng	<i>Caranx ignobilis</i>
12	Cá bò	<i>Tachysurus fulvidraco</i>
13	Cá bống	<i>Spinibarbus denticulatus</i>
14	Cá bống bớp	<i>Bostrichthys sinensis</i>
15	Cá bống cát	<i>Glossogobius giuris</i>
16	Cá bống cau	<i>Butis butis</i>
17	Cá bông lau	<i>Pangasius krempfi</i>
18	Cá bống mắt tre/cá ống điều	<i>Brachygobius doriae</i>

¹¹⁰ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bởi Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
19	Cá bống mít	<i>Stigmatogobius sadanundio</i>
20	Cá bống suối đầu ngắn	<i>Philypnus chalmersi</i>
21	Cá bống tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>
22	Cá bơn cát	<i>Cynoglossus robustus</i>
23	Cá bơn mào	<i>Samaris cristatus</i>
24	Cá bơn ngộ	<i>Psettodes erumei</i>
25	Cá bơn vằn răng to	<i>Pseudorhombus arsius</i>
26	Cá bơn vi	<i>Paralichthys olivaceus</i>
27	Cá bóp biển/Cá giò	<i>Rachycentron canadum</i>
28	Cá bướm be dài	<i>Rhodeus ocellatus</i>
29	Cá bướm be nhỏ	<i>Acheilognathus elongatoides</i>
30	Cá bướm giả	<i>Pararhodeus kyphus</i>
31	Cá bướm sông đáy	<i>Acanthorhodeus dayeus</i>
32	Cá cam thoi	<i>Elagatis bipinnulata</i>
33	Cá cam vân/Cá cam sọc đen/Cá cu/Cá bè	<i>Seriolina nigrofasciata</i>
34	Cá cam/Cá cu/Cá cam sọc	<i>Seriola dumerili</i>
35	Cá cam/Cá thuyền/Cá cu cam/Cá cu cam sọc đen	<i>Naucrates ductor</i>
36	Cá cẳng ba chấm	<i>Terapon puta</i>
37	Cá cẳng mõm nhọn	<i>Rhynchopelates oxyrhynchus</i>
38	Cá cẳng sọc cong	<i>Terapon jarbua</i>
39	Cá cẳng sọc thẳng	<i>Terapon theraps</i>
40	Cá cần/đòng đong	<i>Barbodes semifasciolatus</i>
41	Cá cầu vòng	<i>Glossolepis incisus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
42	Cá cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>
43	Cá cóc đậm	<i>Cyclocheilichthys apogon</i>
44	Cá còm (cá nạng hai)	<i>Chitala ornata</i>
45	Cá còm hoa (thác lác còm)	<i>Chitala blanci</i>
46	Cá cờ đen	<i>Macropodus spechti</i>
47	Cá chạch bông lớn	<i>Mastacembelus favus</i>
48	Cá chạch bùn/Cá chạch Đài Loan	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>
49	Cá chạch khoang	<i>Macrognathus circumcinctus</i>
50	Cá chạch lá tre/Cá chạch gai	<i>Macrognathus aculeatus</i>
51	Cá chạch lửa	<i>Mastacembelus erythrotaenia</i>
52	Cá chạch rắn/Cá chạch lấu	<i>Macrognathus taeniagaster</i>
53	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>
54	Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>
55	Cá chạch dục	<i>Channa gachua</i>
56	Cá chạch vạc	<i>Acrossocheilus clivosius</i>
57	Cá chạch mắt đỏ	<i>Squaliobarbus curriculus</i>
58	Cá chạch/Cá vược	<i>Lates calcarifer</i>
59	Cá chép	<i>Cyprinus carpio</i>
60	Cá chìa vôi biển	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>
61	Cá chiên sông	<i>Bagarius yarrelli</i>
62	Cá chim	<i>Monodactylus argenteus</i>
63	Cá chim dơi bốn sọc	<i>Monodactylus sebae</i>
64	Cá chim đen	<i>Parastromateus niger</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
65	Cá chim gai	<i>Psenopsis anomala</i>
66	Cá chim trắng cánh (Silver dollar)	<i>Brachyhalcinus orbicularis</i>
67	Cá chim trắng	<i>Pampus argenteus</i>
68	Cá chim trắng	<i>Piaractus brachypomus</i>
69	Cá chim vây vàng	<i>Trachinotus blochii</i>
70	Cá chim vây vàng (vây lưng ngắn)	<i>Trachinotus falcatus</i>
71	Cá chình châu Âu	<i>Anguilla anguilla</i>
72	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>
73	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>
74	Cá chình Nhật Bản	<i>Anguilla japonica</i>
75	Cá chình nhon	<i>Anguilla borneensis</i>
76	Cá chọi/Cá xiêm/Cá phướn	<i>Betta splendens</i>
77	Cá chột	<i>Mystus gulio</i>
78	Cá chột bông	<i>Pseudomystus siamensis</i>
79	Cá chột sọc thường	<i>Mystus vittatus</i>
80	Cá chột vạch	<i>Mystus mysticetus</i>
81	Cá chuối hoa	<i>Channa maculate/Ophiocephalus maculatus</i>
82	Cá chuối/Cá sộp/Cá lóc	<i>Channa striata</i>
83	Cá chuồn bụng sắc	<i>Parazacco spilurus</i>
84	Cá chuồn bụng tròn	<i>Zacco platypus</i>
85	Cá chuồn cát	<i>Cypselurus poecilopterus</i>
86	Cá đĩa bông/Cá đĩa công	<i>Siganus guttatus</i>
87	Cá diếc	<i>Carassius auratus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
88	Cá diếc nhằng	<i>Tanichthys albonubes</i>
89	Cá diêu hồng	<i>Oreochromis sp</i>
90	Cá dưa xám	<i>Muraenesox cinereus</i>
91	Cá dứa/Cá tra nghệ	<i>Pangasius kunyit</i>
92	Cá đầu lân kim tuyến	<i>Andinoacara pulcher</i>
93	Cá đỏ mang	<i>Systemus orphoides</i>
94	Cá đòng chấm	<i>Enteromius stigmatopygus</i>
95	Cá đòng đòng	<i>Barbodes semifasciolatus</i>
96	Cá đòng gai sông Đà	<i>Puntius takhoaensis</i>
97	Cá dổi mực	<i>Mugil cephalus</i>
98	Cá dù chấm	<i>Nibea maculata</i>
99	Cá dù đỏ/Cá hồng Mỹ	<i>Sciaenops ocellatus</i>
100	Cá dù trắng/Cá thù lù bạc	<i>Pennahia argentata</i>
101	Cá đục bạc	<i>Sillago sihama</i>
102	Cá đuôi cò nhọn	<i>Pseudosphromenus dayi</i>
103	Cá ét mọi	<i>Labeo chrysophekadion</i>
104	Cá hải long/cá ngựa nước ngọt	<i>Doryichthys boaja</i>
105	Cá hanh vàng/Cá bánh đường ba chấm/Cá tráp vàng	<i>Dentex tumifrons</i>
106	Cá hắc bạc/Cá chuồn sông/Cá chuồn xiêm	<i>Crossocheilus oblongus</i>
107	Cá hắc bố lữ	<i>Poecilia latipinna</i>
108	Cá hắc long	<i>Osteoglossum ferreirai</i>
109	Cá hắc ma quỷ/Cá lông gà	<i>Apteronotus albifrons</i>
110	Cá hề chấm đỏ/Cá hề/Cá gáy	<i>Lethrinus lentjan</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
111	Cá he vàng	<i>Barbonymus schwanenfeldii</i>
112	Cá hè mõm dài	<i>Lethrinus miniatus</i>
113	Cá he đỏ	<i>Barbonymus altus</i>
114	Cá heo	<i>Syncrossus hymenophysa</i>
115	Cá heo chấm	<i>Syncrossus beauforti</i>
116	Cá heo chân	<i>Acantopsis dialuzona</i>
117	Cá heo hề/Cá chuột ba sọc	<i>Chromobotia macracanthus</i>
118	Cá heo râu	<i>Yasuhikotakia morleti</i>
119	Cá heo rừng	<i>Syncrossus helodes</i>
120	Cá heo vạch	<i>Yasuhikotakia modesta</i>
121	Cá hoà khẩu	<i>Thorichthys helleri</i>
122	Cá hoà lan râu	<i>Poecilia sphenops</i>
123	Cá hoà lan tròn	<i>Poecilia velifera</i>
124	Cá hoàng đế	<i>Cichla ocellaris</i>
125	Cá hoàng kim	<i>Thorichthys aureus</i>
126	Cá hoàng tử Phi châu	<i>Labidochromis caeruleus</i>
127	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>
128	Cá hổ	<i>Trichiurus lepturus</i>
129	Cá hồi vân	<i>Oncorhynchus mykiss</i>
130	Cá hồng	<i>Lutjanus erythropterus</i>
131	Cá hồng bạc	<i>Lutjanus argentimaculatus</i>
132	Cá hồng bốn sọc	<i>Lutjanus kasmira</i>
133	Cá hồng dài đen	<i>Lutjanus vitta</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
134	Cá hồng đỏ	<i>Lutjanus sanguineus</i>
135	Cá hồng kết	<i>Amphilophus labiatus</i> X <i>Heros severus</i>
136	Cá hồng kim/Cá hồng kiếm	<i>Xiphophorus maculatus</i>
137	Cá hồng mi Ấn Độ	<i>Sahyadria denisonii</i>
138	Cá hồng nhung	<i>Hyphessobrycon callistus</i>
139	Cá hồng vĩ	<i>Phractocephalus hemioliopterus</i>
140	Cá hú	<i>Pangasius conchophilus</i>
141	Cá huyết long/Cá rồng	<i>Scleropages formosus</i>
142	Cá huyết trung hồng (Zebra)	<i>Maylandia zebra</i>
143	Cá kèo/Cá bóng kèo	<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i>
144	Cá kết	<i>Phalacronotus bleekeri</i>
145	Cá kim long Úc/Cá trăn châu long	<i>Scleropages leichardti</i>
146	Cá kìm sông	<i>Xenentodon cancila</i>
147	Cá kim thơm bảy màu	<i>Cichlasoma salvini</i>
148	Cá Koi	<i>Cyprinus carpio rubrofusca</i>
149	Cá khoai	<i>Harpadon nehereus</i>
150	Cá khoang	<i>Yunnanilus cruciatus</i>
151	Cá khoang cổ	<i>Amphiprion frenatus</i>
152	Cá khoang cổ nemo	<i>Amphiprion ocellaris</i>
153	Cá khủng long bông	<i>Polypterus ornatipinnis</i>
154	Cá khủng long vàng	<i>Polypterus senegalus</i>
155	Cá la hán/Cá trăn châu kỳ lân	<i>Vieja bifasciata</i>
156	Cá lăng chấm	<i>Hemibagrus guttatus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
157	Cá lăng đen	<i>Hemibagrus pluriradiatus</i>
158	Cá lăng đuôi đỏ	<i>Hemibagrus wyckioides</i>
159	Cá lăng nha	<i>Mystus wolffii</i>
160	Cá lăng vàng	<i>Mystus nemurus</i>
161	Cá leo	<i>Wallago attu</i>
162	Cá lim kìm ao	<i>Dermogenys pusilla</i>
163	Cá lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>
164	Cá lòng tong	<i>Esomus danrica</i>
165	Cá lòng tong dị hình	<i>Trigonostigma heteromorpha</i>
166	Cá lòng tong đá	<i>Rasbora paviana</i>
167	Cá lòng tong đuôi đỏ	<i>Rasbora borapetensis</i>
168	Cá lòng tong lưng thấp	<i>Rasbora myersi</i>
169	Cá lòng tong mại	<i>Rasbora argyrotaenia</i>
170	Cá lòng tong mương	<i>Luciosoma bleekeri</i>
171	Cá lòng tong sắt	<i>Esomus metallicus</i>
172	Cá lòng tong sọc	<i>Rasbora trilineata</i>
173	Cá lòng tong vạch đỏ	<i>Rasbora retrodorsalis</i>
174	Cá lòng tong/Cá đuôi đỏ	<i>Rasbora lateristriata</i>
175	Cá lù đầu vàng lớn/Cá đỏ dạ/Cá sóc	<i>Larimichthys crocea</i>
176	Cá mại nam	<i>Laubuka laubuca</i>
177	Cá may	<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>
178	Cá măng	<i>Elopichthys bambusa</i>
179	Cá măng biển	<i>Chanos chanos</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
180	Cá măng rô	<i>Toxotes chatareus</i>
181	Cá măng rô (phun nước, cao xạ)	<i>Toxotes jaculatrix</i>
182	Cá mặt quỷ/Cá mang ếch	<i>Allenbatrachus grunniens</i>
183	Cá mây trắng	<i>Tanichthys albonubes</i>
184	Cá mè hoa	<i>Hypophthalmichthys nobilis</i>
185	Cá mè hôi	<i>Osteochilus melanopleurus</i>
186	Cá mè lúi	<i>Osteochilus vittatus</i>
187	Cá mè trắng Hoa Nam	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>
188	Cá mè trắng Việt Nam	<i>Hypophthalmichthys harmandi</i>
189	Cá mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>
190	Cá mỏ vịt	<i>Pseudoplatystoma fasciatum</i>
191	Cá mòi cờ hoa	<i>Clupanodon thrissa</i>
192	Cá mú (Cá song) chấm đen	<i>Epinephelus malabaricus</i>
193	Cá mú (Cá song) chấm đỏ	<i>Epinephelus akaara</i>
194	Cá mú (Cá song) chấm gai	<i>Epinephelus areolatus</i>
195	Cá mú (Cá song) chấm tổ ong	<i>Epinephelus merra</i>
196	Cá mú (Cá song) chấm vạch	<i>Epinephelus amblycephalus</i>
197	Cá mú (Cá song) chấm xanh/Cá mú trắng	<i>Plectropomus leopardus</i>
198	Cá mú (Cá song) chấm/Cá mú chấm xanh	<i>Epinephelus chlorostigma</i>
199	Cá mú (Cá song) chuột	<i>Cromileptes altivelis</i>
200	Cá mú (Cá song) dẹt	<i>Epinephelus bleekeri</i>
201	Cá mú (Cá song) đen chấm nâu	<i>Epinephelus coioides</i>
202	Cá mú (Cá song) hoa nâu/Cá mú cộp	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
203	Cá mú (Cá song) lai/Cá mú trần châu	♂ <i>Epinephelus lanceolatus</i> X ♀ <i>Epinephelus</i>
204	Cá mú (Cá song) mỡ/Cá mú ruồi	<i>Epinephelus tauvina</i>
205	Cá mú (Cá song) nghệ	<i>Epinephelus lanceolatus</i>
206	Cá mú (Cá song) sao	<i>Plectropomus maculatus</i>
207	Cá mú (Cá song) sáu sọc	<i>Epinephelus sexfasciatus</i>
208	Cá mú (Cá song) sáu sọc ngang	<i>Epinephelus fasciatus</i>
209	Cá mú (Cá song) vạch	<i>Epinephelus bruneus</i>
210	Cá mú vàng nước ngọt/Cá mú Úc	<i>Maccullochella peelii peelii</i>
211	Cá mùi/Cá hương	<i>Helostoma temminckii</i>
212	Cá mương gai	<i>Hainania serrata</i>
213	Cá mương nam	<i>Luciosoma setigerum</i>
214	Cá nạng hai	<i>Chitala chitala</i>
215	Cá nâu/Cá nầu	<i>Scatophagus argus</i>
216	Cá neon	<i>Paracheirodon innesi</i>
217	Cá neon Việt Nam/cá lòng tong bốn hải	<i>Tanichthys micagemmae</i>
218	Cá nóc da báo/Cá nóc beo/cá nóc da beo	<i>Dichotomyctere fluviatilis</i>
219	Cá nóc dài	<i>Pao leiurus</i>
220	Cá nóc mắt đỏ	<i>Carinotetraodon lorteti</i>
221	Cá nóc mít	<i>Pao palembangensis</i>
222	Cá ngành	<i>Cranoglanis boudierius</i>
223	Cá ngân long	<i>Osteoglossum bicirrhosum</i>
224	Cá ngọc long/Cá rồng Úc	<i>Scleropages jardinii</i>
225	Cá ngũ vân	<i>Desmopuntius pentazona</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
226	Cá ngừ mắt to	<i>Thunnus obesus</i>
227	Cá ngừ vây vàng	<i>Thunnus albacares</i>
228	Cá ngựa chấm	<i>Hampala dispar</i>
229	Cá ngựa chấm	<i>Hippocampus trimaculatus</i>
230	Cá ngựa đen	<i>Hippocampus kuda</i>
231	Cá ngựa gai	<i>Hippocampus histrix</i>
232	Cá ngựa nam/Cá ngựa vạch	<i>Hampala macrolepidota</i>
233	Cá ngựa Nhật Bản	<i>Hippocampus mohnikei</i>
234	Cá ngựa thân trắng	<i>Hippocampus kelloggi</i>
235	Cá ngựa vằn	<i>Hippocampus comes</i>
236	Cá ngựa vằn/Cá sọc xanh	<i>Danio rerio</i>
237	Cá nheo Mỹ	<i>Ictalurus punctatus</i>
238	Cá nhệch	<i>Pisodonophis boro</i>
239	Cá nhỏ chào	<i>Sarcocheilichthys nigripinnis</i>
240	Cá nhụ bốn râu	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>
241	Cá ống điều	<i>Brachygobius sua</i>
242	Cá phèn trắng	<i>Polynemus longipectoralis</i>
243	Cá phèn vàng	<i>Polynemus paradiseus</i>
244	Cá quan đao	<i>Geophagus surinamensis</i>
245	Cá rầm nam	<i>Puntius brevis</i>
246	Cá rầm xanh	<i>Bangana lemassoni</i>
247	Cá rô biển	<i>Lobotes surinamensis</i>
248	Cá rô biển nước ngọt	<i>Pristolepis fasciata</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
249	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>
250	Cá rô phi vằn	<i>Oreochromis niloticus</i>
251	Cá rô phi xanh	<i>Oreochromis aureus</i>
252	Cá sặc bươm	<i>Trichopodus trichopterus</i>
253	Cá sặc điệp/Cá sặc	<i>Trichopodus microlepis</i>
254	Cá sặc gấm	<i>Colisa lalia</i>
255	Cá sặc rần	<i>Trichogaster pectoralis</i>
256	Cá sặc trăn châu	<i>Trichopodus leerii</i>
257	Cá sặc vện	<i>Nandus nandus</i>
258	Cá sóc	<i>Oryzias latipes</i>
259	Cá sơn bầu	<i>Parambassis wolffii</i>
260	Cá sơn xiêm	<i>Parambassis siamensis</i>
261	Cá sù đất	<i>Protonibea diacanthus</i>
262	Cá sừu	<i>Boesemania microlepis</i>
263	Cá tai tượng Phi châu	<i>Astronotus ocellatus</i>
264	Cá tai tượng/Cá phát tài/Cá hồng phát	<i>Osphronemus goramy</i>
265	Cá tầm Beluga	<i>Huso huso</i>
266	Cá tầm Nga	<i>Acipenser gueldenstaedtii</i>
267	Cá tầm Sterlet	<i>Acipenser ruthenus</i>
268	Cá tầm Trung Hoa	<i>Acipenser sinensis</i>
269	Cá tầm Xibêri	<i>Acipenser baerii</i>
270	Cá tuyết tiêu/Cá tuyết điêu	<i>Pseudotropheus socolofi</i>
271	Cá tứ vân	<i>Puntigrus tetrazona</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
272	Cá tỳ bà bướm beo	<i>Sewellia elongata</i>
273	Cá tỳ bà bướm hồ	<i>Sewellia lineolata</i>
274	Cá thác lác/Cá thác lát	<i>Notopterus notopterus</i>
275	Cá thái hồ vằn/Cá hương vện	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>
276	Cá thái hồ/Cá hương	<i>Datnioides microlepis</i>
277	Cá thanh ngọc	<i>Trichopsis pumila</i>
278	Cá thần tiên/Cá ông tiên	<i>Pterophyllum scalare</i>
279	Cá thè be dài	<i>Acheilognathus tonkinensis</i>
280	Cá thè be sông Đáy	<i>Acheilognathus longibarbus</i>
281	Cá thiên đường/săn sắt/đuôi cò/lia thia	<i>Macropodus opercularis</i>
282	Cá thiếu	<i>Cultrichthys erythropterus</i>
283	Cá thoi lồi	<i>Periophthalmodon schlosseri</i>
284	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>
285	Cá trà sọc	<i>Probarbus jullieni</i>
286	Cá tráp đen	<i>Acanthopagrus schlegelii</i>
287	Cá tráp vây vàng	<i>Acanthopagrus latus</i>
288	Cá trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idella</i>
289	Cá trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>
290	Cá trắng	<i>Barbodes binotatus</i>
291	Cá trắng	<i>Coregonus lavaretus</i>
292	Cá trên bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>
293	Cá trên đá	<i>Kryptopterus cryptopterus</i>
294	Cá trên lá/Cá trên thủy tinh	<i>Kryptopterus bicirrhys</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
295	Cá trên mỡ	<i>Phalacrotonotus apogon</i>
296	Cá trê đen	<i>Clarias fuscus</i>
297	Cá trê phi	<i>Clarias gariepinus</i>
298	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>
299	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>
300	Cá trôi Ấn Độ	<i>Labeo rohita</i>
301	Cá trôi hai màu/Cá chuột đuôi đỏ/Cá chuồn hai màu	<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>
302	Cá trôi mrigal	<i>Cirrhinus cirrhosus</i>
303	Cá trôi ta	<i>Cirrhinus molitorella</i>
304	Cá trôi Trường Giang	<i>Prochilodus lineatus</i>
305	Cá vây đỏ đuôi đỏ/Cá nút	<i>Epalzeorhynchus frenatus</i>
306	Cá vền	<i>Megalobrama terminalis</i>
307	Cá vồ cừ	<i>Pangasius sanitwongsei</i>
308	Cá vồ đém	<i>Pangasius larnaudii</i>
309	Cá vược lai	<i>Morone chrysops</i> x <i>Morone saxatilis</i>
310	Cá vược mõm nhọn	<i>Psammoperca waigiensis</i>
311	Cá xác sọc	<i>Pangasius nasutus</i>
312	Cá xâm mắt bé	<i>Opsarius pulchellus</i>
313	Các loài thuộc Chi cá chuột	<i>Corydoras</i>
314	Các loài thuộc Chi cá đĩa	<i>Symphysodon</i>
315	Kuhli loach/Cá chạch suối Kuli	<i>Pangio kuhlii</i>
316	Lươn	<i>Monopterus albus</i>

II. CÁC LOÀI GIÁP XÁC

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cua biển	<i>Scylla paramamosain</i>
2	Cua cà ra	<i>Eriocheir sinensis</i>
3	Cua đồng	<i>Somanniathelphusa sinensis</i>
4	Cua hải quỳ	<i>Neopetrolisthes maculatus</i>
5	Cua hoàng đế	<i>Ranina ranina</i>
6	Cua xanh/Cua bùn	<i>Scylla serrata</i>
7	Ghẹ xanh	<i>Portunus pelagicus</i>
8	Rạm	<i>Varuna litterata</i>
9	Tôm bác sỹ	<i>Lysmata amboinensis</i>
10	Tôm càng sông	<i>Macrobrachium nipponense</i>
11	Tôm càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>
12	Tôm hải quỳ	<i>Ancyllocaris brevicarpalis</i>
13	Tôm hải quỳ hoàng đế	<i>Zenopontonia rex</i>
14	Tôm he Ấn Độ	<i>Penaeus indicus</i>
15	Tôm he Nhật Bản	<i>Penaeus japonicus</i>
16	Tôm hoa lan	<i>Hymenocera picta</i>
17	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>
18	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>
19	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>
20	Tôm hùm lông/Tôm hùm sỏi/Tôm hùm mốc	<i>Panulirus stimpsoni</i>
21	Tôm hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>
22	Tôm hùm xám/Tôm hùm tre/Tôm hùm bùn	<i>Panulirus polyphagus</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
23	Tôm hùm xanh/Tôm hùm sen/Tôm Hùm vằn	<i>Panulirus versicolor</i>
24	Tôm mũ ni	<i>Ibacus ciliatus</i>
25	Tôm mũ ni đỏ	<i>Scyllarides squammosus</i>
26	Tôm mũ ni trắng	<i>Thenus orientalis</i>
27	Tôm mùa/Tôm lột	<i>Penaeus merguensis</i>
28	Tôm nường	<i>Penaeus chinensis</i>
29	Tôm rảo	<i>Metapenaeus ensis</i>
30	Tôm sọc hai càng	<i>Stenopus hispidus</i>
31	Tôm sú	<i>Penaeus monodon</i>
32	Tôm tit (Bề bề) harpax	<i>Harpisquilla harpax</i>
33	Tôm tit (Bề bề) interrupta	<i>Oratosquilla interrupta</i>
34	Tôm tit (Bề bề) nepa	<i>Miyakella nepa</i>
35	Tôm tit (Bề bề) woodmasoni	<i>Erugosquilla woodmasoni</i>
36	Tôm thẻ chân trắng	<i>Litopenaeus vannamei</i> / <i>Penaeus vannamei</i>
37	Tôm thẻ rằn	<i>Penaeus semisulcatus</i>

III. CÁC LOÀI NHUYỀN THỂ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Bàn mai	<i>Atrina pectinata</i>
2	Bào ngư bầu dục	<i>Haliotis ovina</i>
3	Bào ngư chín lỗ/Cửu khổng	<i>Haliotis diversicolor</i>
4	Bào ngư vành tai	<i>Haliotis asinina</i>
5	Các loài thuộc Họ ốc móng tay	<i>Solenidae</i>
6	Điệp	<i>Chlamys nobilis</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
7	Điệp quạt	<i>Mimachlamys crassicostata</i>
8	Hàu Belchery	<i>Crassostrea belcheri</i>
9	Hàu cửa sông	<i>Crassostrea rivularis</i>
10	Hàu Thái Bình Dương	<i>Crassostrea gigas</i>
11	Mực lá	<i>Sepioteuthis lessoniana</i>
12	Mực nang vân hổ	<i>Sepia pharaonis</i>
13	Mực ống Trung Hoa	<i>Uroteuthis (Photololigo) chinensis</i>
14	Ngán	<i>Austriella corrugata</i>
15	Ngao (Nghêu) Bến Tre	<i>Meretrix lyrata</i>
16	Ngao (Nghêu) dầu	<i>Meretrix meretrix</i>
17	Ngao (Nghêu) Lụa	<i>Paratapes undulatus</i>
18	Ngao Bốn cạnh (Vọp)	<i>Macra quadrangularis</i>
19	Ngao giá	<i>Tapes literatus</i>
20	Ngao hai cùi	<i>Tapes dorsatus</i>
21	Ngao ô vuông	<i>Periglypta puerpera</i>
22	Ốc đá/Ốc màu/Ốc Labi	<i>Monodonta labio</i>
23	Ốc đĩa/Ốc đê đen	<i>Nerita balteata</i>
24	Ốc gạo	<i>Assiminea lutea</i>
25	Ốc hương	<i>Babylonia areolata</i>
26	Ốc len	<i>Cerithidea obtusa</i>
27	Ốc nhồi	<i>Pila polita</i>
28	Sò huyết	<i>Tegillarca granosa</i>
29	Sò lông	<i>Anadara subcrenata</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
30	Sò Nodi	<i>Tegillarca nodifera</i>
31	Tu hải	<i>Lutraria rhynchaena</i>
32	Trai cánh mỏng	<i>Cristaria plicata</i>
33	Trai cánh xanh	<i>Sinohyriopsis cumingii</i>
34	Trai cóc (trai com)	<i>Lamprotula leaii</i>
35	Trai ngọc môi đen	<i>Pinctada margaritifera</i>
36	Trai ngọc môi vàng/Trai tai tượng	<i>Pinctada maxima</i>
37	Trai ngọc nữ	<i>Pteria penguin</i>
38	Trai ngọc trắng/Trai mã thị	<i>Pinctada martensii</i>
39	Trai sông	<i>Sinanodonta elliptica</i>
40	Trai tai nghé	<i>Tridacna squamosa</i>
41	Trai tai tượng lớn	<i>Tridacna maxima</i>
42	Trai tai tượng vàng nghé	<i>Tridacna crocea</i>
43	Vẹm xanh	<i>Perna viridis</i>
44	Vọp	<i>Geloina expansa</i>

IV. CÁC LOÀI BÒ SÁT, LƯỠNG CƯ

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>
2	Ba ba Nam Bộ	<i>Amyda cartilaginea</i>
3	Ba ba trơn/Ba ba hoa	<i>Pelodiscus sinensis/ Trionyx sinensis</i>
4	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus tigerinus</i>
5	Ếch Thái Lan	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>

V. CÁC LOÀI DA GAI, GIUN ĐỐT

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Cầu gai đá/Nhum đá	<i>Heterocentrotus mamillatus</i>
2	Cầu gai đen	<i>Diadema setosum</i>
3	Cầu gai sọ dừa/Nhum sọ	<i>Tripneustes gratilla</i>
4	Cầu gai tím	<i>Heliocidaris crassispina</i>
5	Cầu gai/Nhím biển	<i>Hemicentrotus pulcherrimus</i>
6	Giun nhiều tơ	<i>Perinereis nuntia</i>
7	Giun nhiều tơ	<i>Marphysa mossambica</i>
8	Giun nhiều tơ/Rươi biển/Dời biển	<i>Perinereis nuntia var. brevicirris</i>
9	Hải sâm	<i>Apostichopus japonicus</i>
10	Hải sâm cát/Đồn đột	<i>Holothuria scabra</i>
11	Hải sâm đen mềm	<i>Holothuria leucospilota</i>
12	Hải sâm đen/Đồn đột đen	<i>Holothuria atra</i>
13	Hải sâm lựu	<i>Thelenota ananas</i>
14	Hải sâm mít hoa/Đồn đột dừa	<i>Actinopyga mauritiana</i>
15	Hải sâm mít/Đồn đột mít	<i>Actinopyga echinites</i>
16	Hải sâm vú	<i>Holothuria nobilis</i>
17	Rươi	<i>Tylorrhynchus heterochaetus</i>
18	Sá sùng/Trùng biển/Sâu đất	<i>Sipunculus nudus</i>

VI. CÁC LOÀI RONG

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
1	Rong bắp sù	<i>Kappaphycus striatum</i>
2	Rong câu cước	<i>Gracilariopsis bailinae</i>

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học
3	Rong câu chân vịt	<i>Hydropuntia eucheumatoides</i>
4	Rong câu chỉ	<i>Gracilaria tenuistipitata</i>
5	Rong câu thắt	<i>Gracilaria firma</i>
6	Rong hồng vân	<i>Betaphycus gelatinus</i>
7	Rong lá mơ lá dày	<i>Sargassum crassifolium</i>
8	Rong lá mơ Mucclurei	<i>Sargassum mcclurei</i>
9	Rong lá mơ nhiều phao	<i>Sargassum polycystum</i>
10	Rong mơ	<i>Sargassum oligocystum</i>
11	Rong mơ bìa đôi	<i>Sargassum duplicatum</i>
12	Rong mơ lá phao	<i>Sargassum mcclurei f. duplicatum</i>
13	Rong mơ Quy Nhơn	<i>Sargassum quinhonense</i>
14	Rong mơ swartzii	<i>Sargassum swartzii</i>
15	Rong nhỏ	<i>Caulerpa lentillifera</i>
16	Rong sụn (Rong đỏ)	<i>Kappaphycus alvarezii</i>
17	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>

VII. CÁC LOÀI VI TẢO

TT	Tên khoa học
1	<i>Coscinodiscus excentricus</i>
2	<i>Coscinodiscus rothii</i>
3	<i>Cyclotella comta</i>
4	<i>Cyclotella stylonum</i>
5	<i>Cyclotella striata</i>

TT	Tên khoa học
6	<i>Chaetoceros calcitrans</i>
7	<i>Chaetoceros gracilis</i>
8	<i>Chaetoceros muelleri</i>
9	<i>Chlorella vulgaris</i>
10	<i>Chroomonas salina</i>
11	<i>Diacronema lutheri</i>
12	<i>Dunaliella salina</i>
13	<i>Dunaliella tertiolecta</i>
14	<i>Haematococcus pluvialis</i>
15	<i>Isochrysis galbana</i>
16	<i>Melosira granulata</i>
17	<i>Nannochloropsis oculata</i>
18	<i>Navicula cancellata</i>
19	<i>Navicula cari f. cari</i>
20	<i>Nitzschia longissima</i>
21	<i>Phaeodactylum tricornutum</i>
22	<i>Rhodomonas salina</i>
23	<i>Schizochytrium limacinum</i>
24	<i>Schizochytrium mangrovei</i>
25	<i>Skeletonema costatum</i>

TT	Tên khoa học
26	<i>Spirulina platensis</i>
27	<i>Tetraselmis convolutae</i>
28	<i>Tetraselmis chuii</i>
29	<i>Thalassionema frauenfeldii</i>
30	<i>Thalassionema nitzschioides</i>
31	<i>Thalassiosira pseudonana</i>
32	<i>Thalassiosira weissflogii</i>
33	<i>Thalassiothrix frauenfeldii</i>
34	<i>Thraustochytrium aureum</i>
35	<i>Thraustochytrium striatum</i>
36	Các loài thuộc chi <i>Labyrinthula</i>

VIII. CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT PHÙ DU

TT	Tên khoa học
1	<i>Acartia (Acanthacartia) tonsa</i>
2	<i>Artemia franciscana</i>
3	<i>Artemia monica</i>
4	<i>Artemia persimilis</i>
5	<i>Artemia salina</i>
6	<i>Artemia sinica</i>
7	<i>Artemia tibetiana</i>
8	<i>Artemia urmiana</i>

TT	Tên khoa học
9	<i>Brachionus angularis</i>
10	<i>Brachionus calyciflorus</i>
11	<i>Brachionus plicatilis</i>
12	<i>Brachionus rotundiformis</i>
13	<i>Calanopia thompsoni</i>
14	<i>Daphnia magna</i>
15	<i>Daphnia pulex</i>
16	<i>Labidocera pavo</i>
17	<i>Moina dubia</i>
18	<i>Moina macrocopa</i>
19	<i>Moina micrura</i>
20	<i>Proales similis</i>

IX. CÁC LOÀI SAN HÔ

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
1	Các loài san-hô mềm	<i>Alcyonium</i> sp.
2	Các loài san hô mềm	<i>Nephthea</i> sp.
3	Các loài san hô mềm	<i>Pachyclavularia</i> sp.
4	Các loài san hô mềm	<i>Sarcophyton</i> sp.
5	Các loài san hô nấm mềm	<i>Discosoma</i> sp.
6	Các loài san hô nấm mềm	<i>Rhodatis</i> sp.
7	Các loài san hô nút áo	<i>Zoanthus</i> sp.

X. TRƯỜNG HỢP KHÁC (CÁC LOÀI ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH TẠI VIỆT NAM)

1. Giống thủy sản được chọn tạo từ các loài có tên trong danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam nêu trên đã công nhận thông qua khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học và công nghệ hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Giống thủy sản từ các loài chưa có tên trong danh mục này đã được công nhận thông qua khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học và công nghệ hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

PHỤ LỤC IX

DANH MỤC CÁC LOÀI THỦY SẢN CẨM XUẤT KHẨU

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
1	Bò biển/Cá cúi	<i>Dugong dugon</i>
2	Cá cháy	<i>Tenualosa reevesii</i>
3	Cá chày trắng	<i>Ochelobius elongatus</i>
4	Cá chen bầu/Cá trên bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>
5	Cá chép gốc	<i>Procypris merus</i>
6	Cá cóc Tam Đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>
7	Cá heo vây trắng	<i>Lipotes vexillifer</i>
8	Cá hỏa	<i>Bangana tonkinensis</i>
9	Cá kêm mép vây đen	<i>Plectorhinchus gibbosus</i>
10	Cá lợ thân thấp	<i>Cyprinus multitaeniatus</i>
11	Cá măng giả	<i>Luciocyprinus langsoni</i>
12	Cá mè Huế/Cá ngão gù/Cá ngão	<i>Chanodichthys flavipinnis</i>
13	Cá ngựa bắc	<i>Tor brevifilis</i>
14	Cá ông sư (Cá heo không vây)	<i>Neopkocaena phocaenoides</i>
15	Cá pạo/Cá mị	<i>Semilabeo graffeuilli</i>
16	Cá sơn đai	<i>Ompok miostoma</i>
17	Cá song vân giun	<i>Epinephelus undulatostratus</i>
18	Cá tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>
19	Cá trử	<i>Cyprinus dai</i>
20	Đồi mồi	<i>Eretmochelys imbricata</i>
21	Đồi mồi dứa	<i>Lepidochelys olivacea</i>
22	Giải khổng lồ	<i>Pelochelys cantorii</i>
23	Giải Sin-hoe (Giải Thượng Hải)	<i>Rafetus swinhoei</i>
24	Ốc anh vũ	<i>Nautilus pompilius</i>
25	Ốc đụn cái	<i>Trochus niloticus</i>
26	Ốc sứ mắt trĩ	<i>Cypraea argus</i>
27	Ốc tù và	<i>Charonia tritonis</i>
28	Ốc xà cừ xanh	<i>Turbo marmoratus</i>
29	Quần đồng	<i>Caretta caretta</i>
30	Rùa biển (Vích)	<i>Chelonia mydas</i>
31	Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i>
32	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>

33	Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	<i>Cuora trifasciata</i>
34	Rùa hộp trán vàng miền Bắc	<i>Cuora galbinifrons</i>
35	Rùa Trung Bộ	<i>Mauremys annamensis</i>
36	Traai cóc dày	<i>Gibbosula crassa</i>
37	Các loài thuộc Bộ san hô cứng	<i>Stolonifera</i>
38	Các loài thuộc Bộ san hô đá	<i>Scleractinia</i>
39	Các loài thuộc Bộ san hô đen	<i>Antipatharia</i>
40	Các loài thuộc Bộ san hô xanh	<i>Helioporacea</i>
41	Các loài thuộc Họ cá dao	<i>Pristidae</i> ¹¹¹
42	Các loài thuộc Họ cá heo	<i>Delphinidae</i>
43	Các loài thuộc Chi cá voi	<i>Balaenoptera</i>

¹¹¹ Cụm từ “Pristidae” tại số thứ tự 41, Phụ lục IX, ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bằng cụm từ “Pristidae”, theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

PHỤ LỤC X

DANH MỤC CÁC LOÀI THUỶ SẢN XUẤT KHẨU CÓ ĐIỀU KIỆN

(Kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ)

TT	Tên tiếng Việt Nam	Tên khoa học	Điều kiện
1	Cá anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
2	Cá ba sa	<i>Pangasius bocourti</i>	Không còn sống
3	Cá cam vân/Cá cu/Cá bẻ/ Cá cam sọc đen	<i>Seriolina nigrofasciata</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
4	Cá chạch bông/Cá chạch lầu	<i>Mastacembelus favus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
5	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
6	Cá chày/Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
7	Cá chia vôi	<i>Proteracanthus sarissophorus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
8	Cá chiên	<i>Bagarius rutilus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
9	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
10	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
11	Cá chình Nhật Bản	<i>Anguilla japonica</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
12	Cá chình nhon	<i>Anguilla borneensis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
13	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
14	Cá lăng chấm	<i>Ilemibagrus guttatus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
15	Cá lợ con	<i>Cyprinus exophthalmos</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
16	Cá lợ thân cao	<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
17	Cá mè	<i>Sinilabeo graffeuilli</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
18	Cá ngựa thân trắng	<i>Hippocampus kelloggi</i> ¹¹²	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
19	Cá ngựa vằn	<i>Hippocampus comes</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
20	Cá rầm xanh	<i>Bangana lemasoni</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
21	Cá tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>	Không còn sống
22	Cá trà sóc	<i>Probarbus jullieni</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
23	Cá tràu mắt đỏ	<i>Channa marulius</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
24	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
25	Cá vồ cừ	<i>Pangasius sanitwongsei</i>	Không còn sống

¹¹² Cụm từ “Hippocampus kelloggi” tại số thứ tự 18, Phụ lục X, ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bằng cụm từ “Hippocampus kelloggi”, theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

34	Cua xanh/Cua sen	<i>Scylla paramamosain</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
35	Rong bắp sù	<i>Kappaphycus striatus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
36	Rong lá mơ Mucclurei	<i>Sargassum mccharei</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
37	Rong lá mơ lá dày	<i>Sargassum crassifolium</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
38	Rong lá mơ nhiều phao	<i>Sargassum polycystum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
39	Rong mơ	<i>Sargassum oligocystum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
40	Rong mơ bìa đôi	<i>Sargassum duplicatum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
41	Rong mơ lá phao	<i>Sargassum mcclurei f. duplicatum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
42	Rong mơ Quy Nhơn	<i>Sargassum quinhonense</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
43	Rong mơ swartzii	<i>Sargassum swartzii</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
44	Rong sụn (Rong Đỏ)	<i>Kappaphycus alvarezii</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
45	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
46	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>	230 mm trở lên*
47	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>	175 mm trở lên*
48	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>	160 mm trở lên*
49	Tôm hùm lông/Tôm hùm Sỏi/Tôm hùm mốc	<i>Panulirus stimpsoni</i>	160 mm trở lên*
50	Tôm hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>	200 mm trở lên*
51	Tôm hùm xám/Tôm hùm tre/Tôm hùm bùn	<i>Panulirus poliphagus</i>	200 mm trở lên*
52	Tôm hùm xanh/Tôm hùm sen/Tôm hùm vằn	<i>Panulirus versicolor</i>	167 mm trở lên*
53	Tôm mũ ni đỏ	<i>Scyllarides squammosus</i>	100 mm trở lên*
54	Tôm mũ ni trắng	<i>Thenus orientalis</i>	150 mm trở lên*
55	Trai ngọc môi vàng/ Trai tai tượng	<i>Pinctada maxima</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
56	Trai tai tượng lớn	<i>Tridacna maxima</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
57	Trai tai tượng vàng nghệ	<i>Tridacna crocea</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
58	Các loài thuộc Chi cá mú (Chi cá song)	<i>Epinephelus</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng ¹¹³
59	Các loài san hô mềm	<i>Alcyonium sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
60	Các loài san hô mềm	<i>Nephthea sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
61	Các loài san hô mềm	<i>Pachyclavularia sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
62	Các loài san hô mềm	<i>Sarcophyton sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng

¹¹³ Cụm từ “Khối lượng 500g/con trở lên” tại số thứ tự 58 Phụ lục X, ban hành kèm theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP được thay thế bằng cụm từ “Có nguồn gốc từ nuôi trồng” theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

63	Các loài san hô nấm mềm	<i>Discosoma sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
64	Các loài san hô nấm mềm	<i>Rhodatis sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng
65	Các loài san hô nút áo	<i>Zoanthus sp.</i>	Có nguồn gốc từ nuôi trồng

Ghi chú: * là chiều dài toàn thân (Chiều dài tổng số) được tính từ mũi chủy đầu tới cuối thùy đuôi (Telson).

Phụ lục V¹¹⁴
KÍCH THƯỚC TỐI THIỂU ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC CỦA CÁC LOÀI THỦY SẢN
SỐNG TRONG VÙNG NƯỚC TỰ NHIÊN

(Kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)

1. Cá biển:

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất được phép khai thác (mm)
1	Cá trích xương	<i>Sardinella jussieu</i>	FL	80
2	Cá cơm mõm nhọn Cá cơm sọc xanh	<i>Encrasicholina heteroloba</i> <i>Encrasicholina puntifer</i>	FL	50 50
3	Cá nục sò	<i>Decapterus maruadsi</i>	FL	190
4	Cá chỉ vàng	<i>Selaroides leptolepis</i>	FL	100
5	Cá chim đen	<i>Parastromateus niger</i>	FL	140
6	Cá chim trắng	<i>Pampus argenteus</i>	FL	200
7	Cá thu chấm	<i>Scomberomorus guttatus</i>	FL	320
8	Cá thu nhật	<i>Scomber japonicus</i>	FL	200
9	Cá thu vạch	<i>Scomberomorus commerson</i>	FL	730
10	Cá úc	<i>Arius sp</i>	FL	250
11	Cá ngừ chù	<i>Auxis thazard</i>	FL	200
12	Cá ngừ chấm	<i>Euthynnus affinis</i>	FL	360
13	Cá bạc má	<i>Rastrelliger kanagurta</i>	FL	180
14	Cá chuồn	<i>Cypselurus sp</i> <i>Panulirus</i>	FL	120
15	Cá hổ	<i>Trichiurus lepturus</i>	AL	170
16	Cá hồng đỏ	<i>Lutjanus erythropterus</i>	FL	260
17	Cá mối thường Cá mối vạch	<i>Saurida tumbil</i> <i>Saurida undosquamis</i>	FL	170 170
18	Cá sù	<i>Miichthys miiuy</i>	TL	330
19	Cá nhụ	<i>Eleutheronema tetradactylum</i>	FL	820
20	Cá gộc	<i>Polydactylus plebejus</i>	FL	200
21	Cá lạt (dưa)	<i>Muraenesox cinereus</i>	TL	900
22	Cá cam	<i>Seriolina nigrofasciata</i>	FL	300
23	Cá cam sọc	<i>Seriola dumerili</i>	FL	560
24	Cá lượng vàng	<i>Dentex tumifrons</i>	FL	150

¹¹⁴ Bổ sung “Phụ lục XI. Kích thước tối thiểu được phép khai thác của loài thủy sản sống trong vùng nước tự nhiên” bằng Phụ lục V, ban hành kèm theo Nghị định số 37/2004/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất được phép khai thác (mm)
25	Cá hề xám	<i>Gymnocranius griseus</i>	FL	150
26	Cá đé	<i>Ilisha elongata</i>	FL	180
27	Cá bẹ ần độ	<i>Ilisha melastoma</i>	FL	120
28	Cá lè ké	<i>Alepes kleinii</i>	FL	120
29	Cá ngán	<i>Atule mate</i>	FL	180
30	Cá com đê vi	<i>Encrasicholina devisi</i>	FL	60
31	Cá vạng mỡ	<i>Lactarius lactarius</i>	FL	120
32	Cá sòng gió	<i>Megalaspis cordyla</i>	FL	210
33	Cá chim gai	<i>Psenopsis anomala</i>	FL	170
34	Cá ba thú	<i>Rastrelliger brachysoma</i>	FL	140
35	Cá trích lằm	<i>Sardinella aurita</i>	FL	150
36	Cá trích xương	<i>Sardinella gibbosa</i>	FL	110
37	Cá tráo mắt to	<i>Selar crumenophthalmus</i>	FL	160
38	Cá com thường	<i>Stolephorus commersonii</i>	FL	70
39	Cá com ần độ	<i>Stolephorus indicus</i>	FL	100
40	Cá sòng nhật	<i>Trachurus japonicus</i>	FL	190
41	Cá dù ru xen	<i>Dendrophysa russelii</i>	TL	120
42	Cá bánh đường	<i>Evynnis cardinalis</i>	FL	110
43	Cá khoai	<i>Harpadon nehereus</i>	TL	200
44	Cá dù uớp bê lăng	<i>Johnius belangerii</i>	TL	130
45	Cá dù uớp	<i>Johnius borneensis</i>	TL	110
46	Cá đối xám	<i>Moolgarda perusii</i>	FL	150
47	Cá phèn dài vàng	<i>Mulloidichthys vanicolensis</i>	FL	100
48	Cá lượng sâu	<i>Nemipterus bathybius</i>	FL	170
49	Cá lượng mê sô	<i>Nemipterus mesoprion</i>	FL	120
50	Cá lượng phu cô	<i>Nemipterus furcosus</i>	FL	150
51	Cá lượng nhật	<i>Nemipterus japonicus</i>	FL	160
52	Cá lượng đuôi dài	<i>Nemipterus virgatus</i>	FL	160
53	Cá dù đuôi bằng	<i>Pennahia anea</i>	TL	150
54	Cá dù đầu to	<i>Pennahia macrocephalus</i>	TL	170
55	Cá trác ngắn	<i>Priacanthus macracanthus</i>	TL	180
56	Cá mối ngắn	<i>Saurida elongata</i>	FL	210
57	Cá lượng dơi	<i>Scolopsis taeniopterus</i>	FL	130
58	Cá đục bạc	<i>Sillago sihama</i>	FL	120
59	Cá mối hoa	<i>Trachinocephalus myops</i>	FL	140
60	Cá phèn khoai	<i>Upeneus japonicus</i>	FL	110

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất được phép khai thác (mm)
61	Cá phèn dài nâu	<i>Upeneus subvittatus</i>	FL	90
62	Cá phèn 2 sọc	<i>Upeneus sulphureus</i>	FL	120
63	Cá ngừ ỏ	<i>Auxis rochei</i>	FL	210
64	Cá ngừ vây vàng	<i>Thunnus albacares</i>	FL	1130
65	Cá ngừ mắt to	<i>Thunnus obesus</i>	FL	1140
66	Cá ngừ vằn	<i>Katsuwonus pelamis</i>	FL	500

2. Tôm biển: (tính từ hố mắt đến cuối đốt đuôi)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Tôm rảo	<i>Metapenaeus ensis</i>	85
2	Tôm bộp (chì)	<i>Metapenaeus affinis</i>	100
3	Tôm vàng	<i>Metapenaeus joyneri</i>	70
4	Tôm đuôi xanh	<i>Metapenaeus intermedius</i>	95
5	Tôm bạc nghệ	<i>Metapenaeus tenuipes</i>	85
6	Tôm nghệ	<i>Metapenaeus brevicornis</i>	90
7	Tôm choán	<i>Metapenaeopsis barbata</i>	80
8	Tôm he mùa	<i>Penaeus merguensis</i>	130
9	Tôm sú	<i>Penaeus monodon</i>	140
10	Tôm he ấn độ	<i>Penaeus indicus</i>	120
11	Tôm he rắn	<i>Penaeus semisulcatus</i>	120
12	Tôm he nhật	<i>Penaeus japonicus</i>	120
13	Tôm hùm ma	<i>Panulirus penicillatus</i>	200
14	Tôm hùm lông	<i>Panulirus stimpsoni</i>	160
15	Tôm sắt cứng	<i>Parapenaeopsis hardwickii</i>	70
16	Tôm sắt rắn	<i>Parapenaeopsis sculptitis</i>	110
17	Tôm tit nepa	<i>Miyakaea nepa</i>	110

18	Tôm tit	<i>Harpiosquilla harpax</i>	160
----	---------	-----------------------------	-----

3. Tôm nước ngọt: (Tính từ hốc mắt đến cuối đốt đuôi)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Tôm càng xanh	<i>Macrobrachium rosenbergii</i>	100

4. Các loài thủy sản biển:

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Mực ống	<i>Loligo edulis</i> <i>Loligo chinensis</i>	ML	80 170
2	Mực ống beka	<i>Loligo beka</i>	ML	60
3	Mực lá	<i>Sepioteuthis lessoniana</i>	ML	120
4	Mực nang vân hồ	<i>Sepia pharaonis</i>	ML	100
5	Mực nang lỗ	<i>Sepiella inermis</i>	ML	50
6	Bào ngư	<i>Haliotis diversicolor</i>	L	70
7	Sò huyết	<i>Arca granosa</i>	L	30
8	Điệp tròn	<i>Placuna placenta</i>	L	75
9	Điệp quạt	<i>Mimachlamys crassicostata</i>	L	60
10	Hải sâm	<i>Holothuria leucospilota</i>	L	170
11	Cua	<i>Scylla serrata</i> <i>Scylla paramamosaim</i>	CW	100
12	Sá sùng	<i>Sipunculus nudus</i>	L	100
13	Ngao	<i>Meretrix lusoria</i>	L	50
14	Cầu gai sọ dừa	<i>Tripneustes gratilla</i>	L	50
15	Sò lông	<i>Anadara antiquata</i>	L	55
16	Dòm nâu	<i>Modiolus philippinarum</i>	L	120
17	Ốc hương	<i>Babylonia areolata</i>	L	55
18	Nghêu bến tre	<i>Meretrix lyrata</i>	L	30

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
19	Ghẹ xanh	<i>Portunus pelagicus</i>	CW	100
20	Ghẹ ba chấm	<i>Portunus sanguinolentus</i>	CW	80
21	Nghêu lụa	<i>Paphia textile</i> hoặc <i>Paphia Undulata</i>	L	30

5. Cá nước ngọt:

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Cá chép	<i>Cyprinus carpio</i>	FL	150
2	Cá hoả	<i>Labeo tonkinensis</i>	FL	430
3	Cá trôi	<i>Cirrhinia molitorella</i>	FL	220
4	Cá trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>	FL	400
5	Cá trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idellus</i>	FL	450
6	Cá mè trắng	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>	FL	300
7	Lươn	<i>Monopterus albus</i>	TL	360
8	Cá Tra	<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>	FL	300
9	Cá bông (cá lóc)	<i>Channa micropeltes</i>	TL	380
10	Cá trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	TL	200
11	Cá sặt rần	<i>Trichogaster pectoralis</i>	TL	100
12	Cá cóc	<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>	FL	200
13	Cá dầy	<i>Cyprinus centralus</i>	FL	160
14	Cá chát trắng	<i>Acrossocheilus krempfi</i>	FL	200
15	Cá ngao gù	<i>Erythroculter recurvirostris</i>	FL	260
16	Cá chày mắt đỏ	<i>Squaliobalbus curriculus</i>	FL	170
17	Cá rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	TL	80
18	Cá chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>	TL	200
19	Cá lóc (cá quả)	<i>Channa striata</i>	TL	220
20	Cá linh ống	<i>Cirrhinus siamensis</i>	FL	50
21	Cá mè vinh	<i>Barbonymus gonionotus</i>	FL	100
22	Cá bống tượng	<i>Oxyeleotris marmorata</i>	TL	200
23	Cá thát lát	<i>Notopterus notopterus</i>	TL	200
24	Cá chài	<i>Leptobarbus hoevenii</i>	FL	200

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài đo	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
25	Cá nhưng	<i>Carassioides cantonensis</i>	FL	150

Ghi chú:

- Tỷ lệ cho phép lẫn các đối tượng nhỏ hơn kích thước quy định không quá 15% sản lượng thủy sản khai thác được (lấy tối thiểu 3 mẫu ngẫu nhiên để tính tỷ lệ bình quân).

- FL: chiều dài tính từ đầu mõm đến chẻ vây đuôi.
- TL: chiều dài tính từ đầu mõm đến mép cuối vây đuôi.
- AL: chiều dài tính từ đầu mõm đến lỗ hậu môn.
- ML: chiều dài tính từ mép trên áo đến điểm cuối của thân.
- CW: chiều rộng lớn nhất của mai.
- L: chiều dài (chiều rộng hoặc đường kính) lớn nhất.

Phụ lục VI¹¹⁵
DANH MỤC CƠ SỞ VẬT CHẤT, GIÁNG VIÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO,
BỒI DƯỠNG THUYỀN VIÊN TÀU CÁ
(Kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ)

I. YÊU CẦU CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ TỐI THIỂU (*)

TT	Tên trang bị, dụng cụ, thiết bị	Quy cách	Số lượng
1	Đào tạo thuyền trưởng		
a	Thiết bị hàng hải, báo hiệu hàng hải	Định vị vệ tinh GPS, ra đa, đo sâu, hải đồ; các thiết bị báo hiệu hàng hải, la bàn từ	01 bộ
b	Thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị giám sát hành trình tàu cá	Thiết bị thông tin liên lạc HF, VHF; thiết bị giám sát hành trình tàu cá (VMS). Thiết bị nhận dạng tự động (AIS)	01 bộ
c	Trang thiết bị và ngư cụ khai thác	Có trang thiết bị và ngư cụ khai thác các nghề vây, rê, câu, chụp, lưới kéo, lồng bẫy hoặc mô hình mô phỏng	01 bộ
d	Tàu cá	Có chiều dài lớn nhất tương ứng hạng thuyền trưởng, máy trưởng đào tạo	01 tàu
2	Đào tạo máy trưởng, thợ máy		
a	Máy thủy, hệ động lực tàu thủy	Có hệ động lực tàu thủy hoặc mô hình mô phỏng	01 bộ
b	Trang thiết bị khai thác	Có trang thiết bị khai thác các nghề vây, rê, câu, chụp, lưới kéo, lồng bẫy hoặc mô hình mô phỏng	01 bộ
c	Thiết bị điện tàu cá	Có hệ thống thiết bị điện tàu cá hoặc mô hình mô phỏng	01 bộ
d	Tàu cá	Có chiều dài lớn nhất tương ứng hạng thuyền trưởng, máy trưởng đào tạo	01 tàu

* Các trang thiết bị, tàu cá có thể thuê hoặc mượn (có hợp đồng thuê/mượn).

¹¹⁵ Bổ sung “Phụ lục XII. Danh mục cơ sở vật chất, giảng viên cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá” bằng Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 18 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

II. YÊU CẦU SỐ LƯỢNG, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN

1. Điều kiện chung

a) Giảng viên dạy lý thuyết: Có trình độ đại học trở lên các chuyên ngành tương ứng với nội dung đào tạo hoặc bồi dưỡng.

b) Giảng viên hướng dẫn thực hành: Có trình độ trung cấp nghề trở lên các chuyên ngành tương ứng với nội dung hướng dẫn và có kinh nghiệm làm việc thực tế trên tàu cá, tàu biển hoặc cơ sở đóng sửa tàu, sửa chữa máy tàu hoặc công tác quản lý tàu cá, giảng dạy từ 03 năm trở lên.

2. Yêu cầu cụ thể

TT	Chuyên môn	Số lượng tối thiểu (*)
1	Khai thác thủy sản	02
2	Đảm bảo an toàn tàu cá hoặc hàng hải	01
3	Máy tàu hoặc cơ khí tàu thuyền	02
4	Điện	01

Ghi chú:

(*) Giảng viên phải có hợp đồng lao động với cơ sở đào tạo bồi dưỡng từ 12 tháng trở lên theo quy định của Luật Lao động.

Ngoài giảng viên đáp ứng các tiêu chuẩn trên, cơ sở bồi dưỡng thuyền viên tàu cá được thuê các chuyên gia trong và ngoài ngành, có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên liên quan đến lĩnh vực bồi dưỡng và có kinh nghiệm công tác từ 60 tháng trở lên tham gia giảng dạy, hướng dẫn các chuyên đề.

Phụ lục VII¹¹⁶**YÊU CẦU ĐỐI VỚI THIẾT BỊ GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH
LẮP ĐẶT TRÊN TÀU CÁ***((Kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ))*

1. Phải được kết nối, đồng bộ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu của đơn vị cung cấp thiết bị và dịch vụ giám sát tàu cá.

2. Tối thiểu có kết nối truyền dữ liệu thông qua vệ tinh; thiết bị có thể tích hợp thêm tính năng truyền dữ liệu qua thông tin di động GSM, hệ thống thông tin sóng mặt đất sử dụng các băng tần MF, HF, VHF; truyền dữ liệu tối thiểu 12 vị trí/ngày với tần suất 02 giờ/lần các thông tin: vị trí tàu (kinh độ, vĩ độ) theo thời gian thực, thời gian (phút/giờ/ngày/tháng/năm - giờ Việt Nam); tốc độ tàu; mã nhận dạng thiết bị; trạng thái của thiết bị; có khả năng cảnh báo sớm tối thiểu 01 hải lý trước vùng cấm khai thác, vượt qua ranh giới cho phép trên biển bằng âm thanh hoặc đèn. Thiết bị dừng cảnh báo khi tàu quay lại ranh giới và ra khỏi vùng cấm khai thác.

3. Sai số tọa độ vị trí tàu cá nhận từ hệ thống định vị toàn cầu GPS hiển thị trên thiết bị giám sát hành trình tàu cá không quá 500 mét, độ tin cậy 99%.

4. Mỗi thiết bị phải có một mã nhận dạng độc lập.

5. Phải đảm bảo hoạt động bình thường trong môi trường hoạt động trên biển theo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam:

a) Đáp ứng các thử nghiệm môi trường như: Điều kiện hoạt động trong môi trường biển thử theo mức khắc nghiệt 3 theo TCVN 7699-2-52:2007. Một chu kỳ thử nghiệm bao gồm: bốn giai đoạn phun, mỗi giai đoạn 2 giờ, cùng với giai đoạn lưu giữ ở điều kiện ẩm từ 20 giờ đến 22 giờ sau mỗi giai đoạn phun; sau đó một giai đoạn bảo quản là ba ngày trong điều kiện khí quyển tiêu chuẩn để thử nghiệm ở $(23 \pm 2)^{\circ}\text{C}$ và độ ẩm từ 45% đến 55%; điều kiện hoạt động trong môi trường rung theo TCVN 7699-2-6:2009. Thiết bị phải đáp ứng được các yêu cầu của phép kiểm tra đặc tính; thiết bị đặt trong ca bin tàu cá tối thiểu đạt IP66, ăng ten và các cầu phân của thiết bị đặt bên ngoài tối thiểu đạt IP67. Phương pháp thử theo TCVN 4255:2008 (IEC 60529:2001).

b) Phải thỏa mãn các quy chuẩn tương thích điện từ QCVN 18: 2022/BTTTT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tương thích điện từ đối với thiết bị thông tin vô tuyến điện; QCVN 47: 2015/BTTTT về tần số vô tuyến điện và phổ bức xạ áp dụng cho máy thu phát vô tuyến điện; QCVN 12: 2015/BTTTT về thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM.

6. Thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá phải có các thành phần, bộ phận như sau:

a) Bộ nhớ để lưu trữ các dữ liệu hành trình theo quy định. Thời gian lưu trữ 01 tháng gần nhất đối với dữ liệu mất sóng chưa gửi được, 06 tháng với dữ liệu lưu nội tại trong bộ nhớ thiết bị. Trường hợp thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá mất kết nối máy chủ thời gian dài, chỉ gửi lại 01 tháng gần nhất khi có sóng. Có khả năng ghi nhận và lưu vào bộ nhớ nội dung

¹¹⁶ Bổ sung "Phụ lục XIII. Yêu cầu của thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá" bằng Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày 19/5/2024.

các thông tin tối thiểu trong vòng 6 tháng gần nhất, đảm bảo tối thiểu 15 phút ghi nhận 1 lần. Thông tin đảm bảo không bị thay đổi, mất trong quá trình hoạt động.

b) Bộ phận thông báo về tình trạng hoạt động bằng màn hình hoặc LED trạng thái. Các trạng thái phải thông báo được gồm có: nguồn chính, nguồn phụ (pin dự phòng), tình trạng định vị vị trí, tình trạng kết nối vệ tinh, tình trạng hoạt động bình thường hay có lỗi của thiết bị. Phải có nhãn hướng dẫn phân biệt các trạng thái này và các trạng thái cảnh báo khác.

c) Tối thiểu một nút bấm khẩn cấp ở vị trí dễ thao tác. Kết cấu của nút bấm phải có bảo vệ để tránh khả năng bấm nhầm.

d) Cổng trích xuất dữ liệu để đọc thông tin từ bộ nhớ của thiết bị. Đơn vị cung cấp thiết bị có trách nhiệm bàn giao và hướng dẫn sử dụng cho Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và người sử dụng thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá. Các tùy chọn mở rộng cho phép thêm các chuẩn giao tiếp không dây khác như bluetooth, wifi.

đ) Có nguồn phụ (pin dự phòng) với dung lượng đảm bảo cho thiết bị hoạt động liên tục trong vòng ít nhất 24 giờ kể từ khi mất nguồn chính.

7. Nguồn điện sử dụng cho thiết bị giám sát hành trình được lấy từ điện ắc quy trên tàu. Cho phép sử dụng nguồn điện năng lượng mặt trời và phải đảm bảo sự liên tục trong việc cung cấp điện. Mức điện áp sử dụng của thiết bị phải phù hợp với mức điện áp danh định của tàu cá và có khả năng chịu cấm ngược cực theo quy định như sau: Điện áp danh định 12 (V), điện áp thử nghiệm cấm ngược cực $14 \pm 0,1$ (V); điện áp danh định 24 (V), điện áp thử nghiệm cấm ngược cực $28 \pm 0,2$ (V); điện áp danh định 136 (V), điện áp thử nghiệm cấm ngược cực $42 \pm 0,2$ (V).

Số: 1352/TTTr-TS-PCTTra

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc xác thực văn bản hợp nhất Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thủy sản và Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thủy sản

Kính gửi: Thứ trưởng Phùng Đức Tiến. ✓

Căn cứ Pháp lệnh số 01/2012/UBTVQH13 ngày 22 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 1505/QĐ-BNN-PC ngày 03 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy trình xây dựng, ban hành; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hoá; hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, Cục Thủy sản đã xây dựng dự thảo văn bản hợp nhất Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thủy sản và Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thủy sản, cụ thể:

1. Sự cần thiết ban hành

Đảm bảo sự thuận lợi, thống nhất, đồng bộ và tránh chồng chéo, sai sót trong việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật giữa văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung và văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung.

2. Các nội dung chính

Cục Thủy sản đã tiến hành rà soát, hợp nhất nội dung của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thủy sản và Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của

Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ, cụ thể:

- Bổ sung các nội dung về giải thích từ ngữ tại các khoản từ 16 đến 23 Điều 3 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;
- Bổ sung quy định về giải quyết thủ tục hành chính trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh tại khoản 9 Điều 4;
- Sửa đổi Điều 8 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP về chế độ quản lý và bảo vệ loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;
- Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP về quản lý hoạt động trong khu bảo tồn biển và vùng đệm;
- Sửa đổi, bổ sung Điều 21 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP về cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở;
- Sửa đổi, bổ sung Điều 29 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP về kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;
- Sửa đổi, bổ sung Điều 36 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP về đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực;
- Bổ sung quy định về chuyển đổi hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi vào Điều 43 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP về quản lý hoạt động của tàu cá trên các vùng biển Việt Nam;
- Sửa đổi, bổ sung Điều 44 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP về quy định về quản lý hệ thống giám sát tàu cá;
- Sửa đổi, bổ sung Điều 45 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP về cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép khai thác thủy sản;
- Bổ sung Điều 45a. Giám sát viên trên tàu cá Việt Nam hoạt động khai thác ở vùng biển Việt Nam vào sau Điều 45 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;
- Sửa đổi, bổ sung Điều 46 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP về điều kiện tàu cá hoạt động khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam;
- Sửa đổi, bổ sung Điều 49 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP về quy định tàu nước ngoài vào cảng cá, rời cảng cá hoặc neo đậu trong vùng nước cảng cá;
- Sửa đổi, bổ sung Điều 56 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP về điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá;
- Sửa đổi, bổ sung Điều 61 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP về nội dung, trình tự, thủ tục công bố mở, đóng và chỉ định cảng cá;
- Sửa đổi, bổ sung Điều 66 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP về mua, bán, lưu giữ, sơ chế, chế biến, vận chuyển thủy sản hoặc sản phẩm thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;
- Sửa đổi, bổ sung Điều 70 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP về kiểm soát tàu nước ngoài khai thác, vận chuyển, chuyển tải thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác cập cảng Việt Nam;

- Bổ sung Điều 70a. Kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu công ten nơ nhập khẩu vào Việt Nam và Điều 70b. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan vào sau Điều 70 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan tại Điều 71 và trách nhiệm của UBND cấp tỉnh tại Điều 72 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP;

- Sửa đổi, bổ sung các biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định.

3. Ý kiến góp ý của Vụ Pháp chế

Ngày 10/5/2024, Vụ Pháp chế có văn Văn bản số 680/PC về việc góp ý văn bản hợp nhất Nghị định số 26/2019/NĐ-CP và Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, trong đó thống nhất với nội dung dự thảo văn bản hợp nhất; Cục Thủy sản đã rà soát và tiếp thu các ý kiến góp ý của Vụ Pháp chế để hoàn thiện dự thảo văn bản hợp nhất.

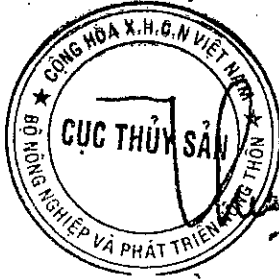
(Dự thảo văn bản hợp nhất gửi kèm Tờ trình).

Cục Thủy sản kính trình Thứ trưởng xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TS.

CỤC TRƯỞNG



Trần Đình Luân

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VỤ PHÁP CHẾ

Số: 680 /PC
V/v góp ý hợp nhất văn bản
quy phạm pháp luật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2024

Kính gửi: Cục Thủy sản

Phúc đáp công văn số 732/TS-PCTTr ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Cục Thủy sản về việc thực hiện hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật (Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản và Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP),

Sau khi nghiên cứu, Vụ Pháp chế có ý kiến góp ý đối với văn bản hợp nhất như sau:

Đề nghị nghiên cứu Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật năm 2012 để hợp nhất nội dung văn bản và các Phụ lục theo đúng quy định và hướng dẫn.

Một số ví dụ cụ thể:

- Tại chú thích số thứ tự 2, đề nghị đặt ký hiệu chú thích riêng từng khoản: 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 và 23; đặt chú thích ở cuối trang theo từng khoản; chú thích ở cuối trang đề nghị sửa là: "*khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số...*".

- Tại chú thích số thứ tự 3, đề nghị đặt ký hiệu chú thích tại khoản 9 Điều 4, không đặt chú thích tại từ cuối cùng của tên Điều; chú thích ở cuối trang đề nghị sửa là: "*khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số...*".

Tương tự, đề nghị rà soát toàn bộ dự thảo văn bản hợp nhất để chỉnh sửa các nội dung hợp nhất tại chú thích số thứ tự 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16...

- Đề nghị rà soát toàn bộ dự thảo văn bản hợp nhất để chỉnh sửa chú thích theo đúng nội dung được sửa đổi/bổ sung/sửa đổi, bổ sung (ví dụ: Tại chú thích ở cuối trang số thứ tự 15, đề nghị sửa lại là "*...được bổ sung, bổ sung*" không phải là "*...được sửa đổi*").

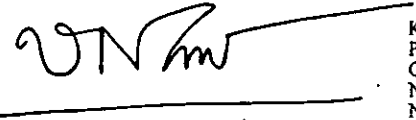
- Tại các chú thích cuối trang, đề nghị rà soát để bổ sung cụm từ “theo quy định tại...” vào sau cụm từ “Điểm/Khoản/Điều này được sửa đổi/bổ sung/sửa đổi, bổ sung...”.

Đề nghị Cục Thủy sản hoàn thiện dự thảo, gửi Vụ Pháp chế kiểm tra trước khi trình Bộ trưởng ký xác thực văn bản theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: PC.

VỤ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Nam

Ký bởi: VỤ
PHÁP CHẾ
Cơ quan: BỘ
NÔNG
NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN
Thời gian ký:
10/05/2024